

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN AN



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỦA:

DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN
TÔNG, QUẬN KIẾN AN

Địa điểm thực hiện dự án: Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN



GIÁM ĐỐC

Trần Thành Liễn



ĐƠN VI TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Quỳnh Chang

Hải Phòng, tháng năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH	7
MỞ ĐẦU.....	8
1. Xuất xứ của dự án.....	8
1.1. Thông tin chung về dự án.....	8
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư	9
1.3. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch	10
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM	11
2.1. Căn cứ pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật.....	11
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về Dự án.....	13
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường.....	14
3. Tổ chức thực hiện ĐTM	14
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	15
4.1. Các phương pháp ĐTM.....	15
4.2. Các phương pháp khác	16
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM	16
5.1. Thông tin về dự án:.....	16
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	17
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.....	18
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	20
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án	23
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	24

1.1. Thông tin về dự án.....	24
1.1.1. Tên dự án	24
1.1.2. Chủ dự án.....	24
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án	24
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án	27
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	31
1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án ..	32
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	33
1.2.1. Giải phóng mặt bằng	33
1.2.2. Xây dựng đường giao thông	36
1.2.3. Thiết kế an toàn giao thông	37
1.2.4. Cây xanh.....	38
1.2.5. Điện chiếu sáng	38
1.2.6. Hệ thống thoát nước	40
1.2.7. Công trình hoàn trả.....	41
1.2.8. Thu hồi diện tích đất 2 bên đường.....	42
1.2.9. Các hạng mục công trình phụ trợ	43
1.2.10. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	44
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	44
1.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng	44
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành	49
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	49
1.5.1. Trách nhiệm giải phóng mặt bằng	51
1.5.2. Tổ chức thi công	52
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	59
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án	59
1.6.2. Tổng mức đầu tư.....	59
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	61

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....62

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	62
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	62
2.1.2. Mô tả về nguồn tiếp nhận nước thải của dự án	68
2.1.3. Điều kiện kinh tế- xã hội phường Phù Liễn	69
2.1.4. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.	71
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án.	71
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường.	71
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	81
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.	82
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	83

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....85

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị dự án.....	85
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	85
3.1.2. Đề xuất biện pháp giảm thiểu.....	86
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	88
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	88
3.2.2. Đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng	89
3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....	95
3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động.....	95
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	101

3.3.2. Đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định dự án.....	103
3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	104
3.4.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	104
3.4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.....	104
3.4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	104
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	104
3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá	104
3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá.....	105
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	108
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....	109
5.1. Chương trình quản lý môi trường của dự án	109
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của dự án.....	111
5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án.....	111
5.2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án	111
CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN	112
CHƯƠNG 7. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	113
1. KẾT LUẬN	113
2. KIẾN NGHỊ	113
3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	113

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Giải thích
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CB-CNV	Cán bộ công nhân viên
4	CTR	Chất thải rắn
5	CTNH	Chất thải nguy hại
6	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
7	QLMT	Quản lý môi trường
8	QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
9	QCCP	Quy chuẩn cho phép
10	RTSH	Rác thải sinh hoạt
11	Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
12	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
13	TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
14	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
15	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
16	BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
17	COD	Nhu cầu oxy hóa học
18	TSS	Chất rắn lơ lửng
19	DO	Dầu diesel

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM.....	14
Bảng 0.2. Dự báo các chất thải phát sinh	19
Bảng 1.1. Bảng tổng hợp nguồn gốc đất	27
Bảng 1.2. Bảng tổng hợp khối lượng đào đắp.....	43
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị giai đoạn thi công.....	45
Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu, vật liệu.....	46
Bảng 1.5. Nhiên liệu cho các hạng mục thi công xây dựng	49
Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình thành phố Hải Phòng qua các tháng và các năm (Đơn vị: °C)	63
Bảng 2.2. Độ ẩm không khí trung bình giai đoạn 2019 – 2021 (Đơn vị: %)	63
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng tại Hải Phòng (mm)	64
Bảng 2.4. Số giờ nắng trung bình tháng và năm giai đoạn 2018 – 2020 (Đơn vị tính: giờ)	64
Bảng 2.5. Thống kê các cơn bão gần đây ảnh hưởng đến Hải Phòng.....	66
Bảng 2.6. Tổng số ngày có sương mù (1996-2016)	67
Bảng 2.7. Số ngày có tầm nhìn xa tại trạm Hòn Dấu	68
Bảng 2.8. Vị trí lấy mẫu đo đạc.....	72
Bảng 2.9. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án	76
Bảng 2.10. Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1.....	78
Bảng 2.11. Kết quả phân tích môi trường đất	81
Bảng 3.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động	95
Bảng 3.2. Hệ số ô nhiễm trung bình theo tải trọng xe.....	96
Bảng 3.3. Tải lượng ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông.....	97
Bảng 3.4. Nồng độ bụi và khí thải gia tăng từ hoạt động vận chuyển của dự án từ khoảng cách 15m.....	97
Bảng 3.5. Mức ồn chung của các loại xe.....	99
Bảng 3.6. Độ ồn giảm dần theo khoảng cách của các loại xe qua dải cây xanh trong khách sạn (dBA)	100
Bảng 4.1. Chương trình quản lý môi trường của dự án.....	109

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí dự án trên bản đồ vệ tinh.....	25
Hình 1.2. Vị trí của dự án trên bản đồ quy hoạch 1/2000 quận Kiến An cũ.....	26
Hình 1.3. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án	28
Hình 1.4. Các kênh mương nội đồng khu vực dự án.....	30
Hình 1.5. Hình ảnh thi công tuyến công hoàn trả.....	42
Hình 1.6. Sơ đồ tổ chức hiện trường thi công	52
Hình 1.7. Sơ đồ quy trình quản lý chất lượng vật tư	54
Hình 2.1. Hoa gió khu vực thành phố Hải Phòng từ năm 2012 đến năm 2021	65
Hình 2.2. Sơ đồ vị trí lấy mẫu quan trắc.....	73
Hình 2.3. Hình ảnh quan trắc môi trường hiện trạng của Dự án.....	75
Hình 2.4. Hình ảnh quan trắc lấy mẫu nước mặt hiện trạng tại kênh Đò Vọ 1	78
Hình 2.5. Hình ảnh quan trắc lấy mẫu đất tại khu vực dự án.....	80
Hình 3.1. Bố trí cây xanh dọc 2 bên vỉa hè	102

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng, ý kiến chỉ đạo của Thành ủy tại Thông báo số 593-TB/TU ngày 04/12/2021 và Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 10277/UBND-GT2 ngày 31/12/2021 về việc sử dụng vốn đầu tư công ngân sách thành phố để đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho một số phường tại quận Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn. Sau khi rà soát lại nhu cầu và hiệu quả đầu tư của các tuyến đường để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các phường còn khó khăn, trong đó phường Văn Đầu và phường Nam Sơn là một trong số ít các phường thuộc địa bàn quận Kiến An còn có hoạt động sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn. Để đáp ứng nhu cầu đi lại sinh hoạt, giao thương của nhân dân trong khu vực, phù hợp quy hoạch chung được duyệt, tận dụng quỹ đất 2 bên để phát triển đô thị góp phần từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng của quận. Khi đó, Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An là cần thiết và đáp ứng được mục tiêu nói trên. Ngày 20/07/2022, Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng đã có Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.

Ngày 31/12/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã có Quyết định số 4711/QĐ-UBND Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đầu và phường Nam Sơn, quận Kiến An do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An làm chủ đầu tư. Quy mô đầu tư dự án gồm :

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5(km):

- + Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km (0+0,00m) đến km (1+280,85(m)) chiều dài 1.280,85 (m), có mặt cắt lộ giới $B_{\text{nền}}=15\text{m}$: $B_{\text{mặt}}=9(\text{m})+B_{\text{hè}}=2\times 3(\text{m})$;

- + Đoạn 2: Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km (1+486,94(m)) chiều dài 206,09(m), có mặt cắt lộ giới $B_{\text{nền}}=13\text{m}$: $B_{\text{mặt}}=7(\text{m})+B_{\text{hè}}=2\times 3(\text{m})$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương

Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An : điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án và nguồn vốn ngân sách thực hiện dự án.

Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An: mở rộng quy mô của dự án và giao Ủy ban nhân dân quận Kiến An lập, trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan. Quy mô của dự án sau điều chỉnh như sau :

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5(km):

- + Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km (0+0,00m) đến km (1+280,85(m)) chiều dài 1.280,85 (m), có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=15m$: $B_{mặt}=9(m)+B_{hè}=2x3(m)$;

- + Đoạn 2: Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km (1+486,94(m)) chiều dài 206,09(m), có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=13m$: $B_{mặt}=7(m)+B_{hè}=2x3(m)$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Thu hồi khoảng 22,23 ha diện tích đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng giao nhiệm vụ Chủ đầu tư cho Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An tại Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 26/06/2025.

Căn cứ theo khoản 9, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án có tăng quy mô diện tích sử dụng đất từ 0,2ha trở lên và tăng diện tích đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng từ 0,1ha trở lên đối với dự án quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định này (diện tích đất trồng lúa 2 vụ cần chuyển đổi lớn hơn 5ha). Căn cứ theo điểm a, khoản 4 Điều 37 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội, Dự án có thay đổi về quy mô cần thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do vậy, được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án tại Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 26/06/2025, ban quản lý dự án khu vực Kiến An lập báo cáo ĐTM của dự án “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” trình UBND thành phố Hải Phòng thẩm định, phê duyệt.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư:
 - + Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng chấp thuận chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tại Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024.
 - + Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/06/2025.
- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án: Ban quản lý dự án khu vực Kiến An.

1.3. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch

- Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024: Dự án giúp đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và lân cận, tăng cường khả năng lưu thông, giao lưu giữa các vùng, hạn chế được các tình trạng quá tải, ùn tắc tại các tuyến đường hiện hữu xung quanh khu vực nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, giảm ùn tắc cũng chính là giảm phát thải khí nhà kính, ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường đồng thời nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Phù hợp với Quy hoạch phân khu của quận Kiến An (cũ): Dự án phù hợp với Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 quận Kiến An đến năm 2040 được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 14/06/2025: khu đất thực hiện dự án được quy hoạch chủ yếu là đất ở, còn lại là đất khu dịch vụ đơn vị ở, cơ quan, trụ sở, trường học, cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở, mặt nước, di tích, tôn giáo, bãi đỗ xe, đất giao thông.
- Phù hợp với Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/06/2025: Dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất của quận Kiến An (cũ) với diện tích dự án là 25,22 ha, chuyển đổi đất lúa 2 vụ và đất lúa 1 vụ thành đất ở đô thị, đất công cộng.
- Phù hợp với Quyết định phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023.
- Phù hợp với Quyết định Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023.

- Phù hợp với chủ trương đầu tư:

+ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông.

+ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.

+ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Căn cứ pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật

2.1.1. Căn cứ pháp lý

a. Luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/01/2015;
- Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

b. Nghị định

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định phân

quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy;

- Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định 64/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định 125/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 64/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định 100/2013/NĐ-CP sửa đổi nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 47/2014/ND-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

c. Thông tư, Quyết định

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 16/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/ND-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 03/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến chất lượng nước

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến chất lượng không khí

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến chất lượng tiếng ồn và độ rung

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến chất thải

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH;

- TCVN 6707:2009: CTNH – dấu hiệu cảnh báo.

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến chất lượng đất

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

❖ Tiêu chuẩn, quy chuẩn khác

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 01:2012/BQP: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ;

- TCXDVN 33:2006: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về Dự án

- Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng chấp thuận chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tại Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/06/2025.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án;
- Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

3. Tổ chức thực hiện ĐTM

Quá trình lập báo cáo ĐTM bên cạnh việc phân tích tính khả thi dự án, tiêu chí lợi nhuận, doanh thu, chủ đầu tư còn phải đánh giá được các tác động của dự án từ khi xây dựng đến khi đi vào hoạt động tới môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh dự án và trình lên cơ quan chức năng chấp thuận, phê duyệt. Nhận thấy trong công tác này chủ đầu tư chưa có đủ năng lực chuyên môn nên chủ đầu tư đã thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực cùng kết hợp lập báo cáo ĐTM. Cụ thể, danh sách các đơn vị tham gia lập hồ sơ như sau:

- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án khu vực Kiến An
- + Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thành Tiến
- + Chức vụ: Giám đốc;
- Cơ quan tư vấn: **Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (viết tắt là FAMINCO)**
- Đại diện: Bà Vũ Thị Quỳnh Chang Chức vụ: Giám đốc Công ty
- Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

3.2. Danh sách những người thực hiện

Các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM:

Bảng 0.1. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM

Stt	Họ và tên	Học vị/chuyên ngành	Nội dung phụ trách trong báo cáo ĐTM	Nơi công tác	Chữ ký
1	Bùi Văn Trường	-	Cung cấp tài liệu, hồ sơ, thông tin về dự án, chịu trách nhiệm	Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

			chính		
2	Vũ Thị Quỳnh Chang	Kỹ sư môi trường	Chủ biên, Kiểm soát nội dung	Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Phượng	
3	Trần Thị Thùy Linh	Kỹ sư môi trường	Tổng hợp tài liệu, phụ trách chương 1,2,6 Tổng hợp tài liệu, phụ trách chương 3,4,5		
4	Nguyễn Quang Dương	Cử nhân môi trường			
5	Hoàng Thị Thơm	Kỹ sư hóa học			
6	Đặng Thị Thạch Thảo	Cử nhân môi trường			
7	Đào Thị Thu Hương	Kỹ sư môi trường			
8	Phan Văn Thuận	Kỹ sư môi trường			

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh

Phương pháp này được dùng để dự báo nhanh tải lượng chất ô nhiễm (khí thải, nước thải, chất thải rắn) dựa vào hệ số phát thải của Tổ chức y tế thế giới WHO hoặc các tài liệu tin cậy khác, phương pháp này được áp dụng tại Chương 3 của báo cáo.

b. Phương pháp mô hình hóa

Sử dụng mô hình toán học đơn giản để tính toán đánh giá phát tán, lan truyền tác nhân ô nhiễm (chủ yếu trong không khí như bụi (công thức Sutton), hơi và khí thải, tiếng ồn,...) từ đó xác định mức độ, phạm vi ô nhiễm môi trường không khí do các hoạt động của dự án gây ra (phục vụ Chương 3 của báo cáo).

c. Phương pháp danh mục kiểm tra (liệt kê)

Áp dụng phương pháp danh mục dạng mô tả thể hiện ở dạng cột trong đó làm rõ mối quan hệ giữa hoạt động của dự án và các thông số môi trường từ đó khái quát được đối tượng và phạm vi ảnh hưởng (theo không gian và thời gian) của từng tác động; xác

định được hoạt động nào có tác động tiêu cực nhất đến môi trường (áp dụng để tổng hợp các tác động môi trường tại Chương 3 của báo cáo).

4.2. Các phương pháp khác

- Phương pháp thống kê: Sử dụng trong xử lý số liệu, tài liệu về điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, Kinh tế - Xã hội khu vực thành phố Hải Phòng. Phương pháp này sử dụng chủ yếu trong các nội dung của Chương 2 của báo cáo.

- Phương pháp so sánh đối chứng: Dùng để đánh giá hiện trạng và tác động trên cơ sở so sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN hoặc của tổ chức Quốc tế. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong nội dung Chương 2 và Chương 3 của báo cáo.

- Phương pháp danh mục: Phương pháp danh mục dùng để nhận dạng và liệt kê các nhân tố môi trường có thể bị ảnh hưởng, từ đó kết hợp các phương pháp khác để đánh giá chi tiết tác động của Dự án (áp dụng trong chương 3 của báo cáo).

- Phương pháp điều tra xã hội học (tham vấn cộng đồng): Phương pháp điều tra xã hội học sử dụng trong quá trình tham vấn lãnh đạo và nhân dân địa phương xung quanh khu vực thực hiện dự án. Phương pháp này được áp dụng bằng hình thức văn bản, hội thảo nhằm tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư về Báo cáo ĐTM của dự án. Phương pháp này được áp dụng tại chương 5 của Báo cáo.

- Phương pháp kế thừa: Tham khảo các tài liệu đặc biệt là tài liệu chuyên ngành liên quan đến Dự án, có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng và phân tích các tác động liên quan đến hoạt động của Dự án. Phương pháp này được áp dụng xuyên suốt các chương của báo cáo.

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án:

****Thông tin chung:***

- Tên Dự án: đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.

- Địa điểm thực hiện: phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng.

- Chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An.

- Địa chỉ liên hệ: Số 02, đường Cao Toàn, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.

****Phạm vi, quy mô, công suất:***

- Diện tích: 25,83 ha, trong đó: đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông là 3,58 ha (đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng);

đất nông nghiệp: 19,336 ha và đất khác (đất giao thông, đất thủy lợi, đất thổ cư, đất trồng rau, đất nghĩa địa, đất hoang bằng, đất cao, đất màu): 2,914 ha.

- Mục tiêu: Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2040, tạo quỹ đất cho phường góp phần thực hiện công tác quản lý, chỉnh trang đô thị.

- Quy mô, công suất: (1) Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, tổng chiều dài 1.486,94m, gồm: Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng Km0+0,00 đến Km1+280,85, chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới $B_{\text{nền}} = 15\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 9\text{m}$, $B_{\text{hè}} = 2 \times 3\text{m}$; Đoạn 2: Từ Km1+280,85 đến đường Trần Nhân Tông Km1+486,94, chiều dài 206,09 m, có mặt cắt lộ giới $B_{\text{nền}} = 13\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7\text{m}$, $B_{\text{hè}} = 2 \times 3\text{m}$; (2) Di chuyển điện, trạm biến áp; (3) Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành; (4) Thu hồi khoảng 22,23ha đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường.

- Nhóm dự án: nhóm B.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường của Dự án không bao gồm hạng mục tái định cư, khai thác nguyên vật liệu.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Hạng mục công trình của dự án:

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m gồm Đoạn 1: 1.280,85 m và Đoạn 2: 206,09 m.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Thu hồi khoảng 22,23 ha đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường.

**Hoạt động của dự án:*

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình xây dựng

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và hoạt động vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến các vị trí đổ thải.

- Hoạt động vận hành tuyến đường.

**Yếu tố nhạy cảm môi trường:* Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi >5ha.

**Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:*

- Dự án đã chiếm dụng 3,58 ha đất (bao gồm đất ở đô thị, đất hoang bằng, đất nông nghiệp, đất vườn, đất giao thông, thủy lợi...) đã được đền bù, giải phóng mặt bằng (đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng); chiếm dụng vĩnh viễn khoảng 22,23 ha đất nông nghiệp, đất chuyên dùng đất hoang bằng, đất vườn; đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, đất trồng rau, đất ao, đất màu làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp và ảnh hưởng tới đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của các hộ dân bị ảnh hưởng; ảnh hưởng đến việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn.

- Giai đoạn thi công xây dựng: hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ tác động đến khu dân cư, hệ thống thoát nước mặt, ngăn cách giao thông tại nút giao với đường hiện trạng, tác động đến dòng chảy của mương nội đồng hiện trạng, tác động do việc chiếm dụng đất, tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ...

- Giai đoạn vận hành: hoạt động của các phương tiện giao thông lưu thông trên tuyến đường phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải; nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông đường bộ; hoạt động vệ sinh tuyến đường, nạo vét cống thu thoát nước.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a. Giai đoạn thi công xây dựng:

Dự án phát sinh bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

b. Giai đoạn vận hành:

Dự án chỉ phát sinh chất thải rắn thông thường như lá cây, bụi bẩn .. từ hoạt động vệ sinh, quét dọn đường; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa với lượng thải khoảng 15 - 22,5 kg/ngày đêm; phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung của các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường. Dự án không phát sinh nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

5.3.2. Dự báo các chất thải phát sinh

Bảng 0.2. Dự báo các chất thải phát sinh

TT	Loại chất thải phát sinh	Quy mô, tính chất
I	Giai đoạn thi công xây dựng	
1	Nước thải	- Nước thải xây dựng: 6,2 m³/ngày đêm từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị thi công; nước từ quá trình đào móng công trình; nước thải rửa xe với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, bùn, cát, váng dầu mỡ. - Nước mưa chảy tràn với lưu lượng 0,014 (m³/s). Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,... - Nước thải sinh hoạt từ công nhân xây dựng: 1,35 m³/ngày, thành phần chủ yếu BOD, COD, N, P,...
2	Khí thải	Bụi khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, hoạt động thi công xây dựng với hàm lượng bụi, NO _x , SO ₂ , CO gia tăng đáng kể.
3	Chất thải rắn	- Thực vật phát quang: 3,37 tấn. Thành phần chủ yếu là sinh khối thực vật, cành lá, đất cát bám theo rễ cây,... - Khối lượng bóc tách lớp đất hữu cơ: 1.124,35 m³. Thành phần chủ yếu là đất hữu cơ. - Khối lượng bùn đất từ hoạt động đào móng công trình: 2.460,9 m³. - Chất thải rắn từ hoạt động thi công xây dựng: 434,71 tấn trong cả quá trình xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm: vật liệu rơi vãi, đất, đá, cát, gạch vỡ, bê tông thừa, vỏ bao bì, xà bần,... - Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân thi công xây dựng là 21,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm các loại rau, củ quả, thức ăn thừa, bao bì, thùng chứa, giấy, chai lọ,...

4	Chất thải nguy hại	- Lượng CTNH phát sinh là 438,04 kg (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, vật liệu thấm dầu thải, bóng đèn hỏng) trong suốt giai đoạn xây dựng.
5	Tiếng ồn, rung động	- Ở vị trí 80m tiếng ồn của tất cả các thiết bị đều nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN 26:2010/BTNMT và ở 12m độ rung nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN 27:2010/BTNMT.
6	Các tác động khác	- Tác động đến giao thông khu vực. - Sự cố như tai nạn lao động, cháy nổ.
II	Giai đoạn hoạt động	
1	Bụi, khí thải	- Bụi, khí thải giao thông ra vào khu vực hoạt động dự án. Thành phần chủ yếu là TSP, SO ₂ , NO _x , CO,... - Hoạt động của công trình xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, khí H ₂ S, CH ₄ ,...
2	Chất thải rắn	- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động cắt tỉa cây xanh và quét dọn vệ sinh đường là 15-22,05 kg/tháng . Thành phần chủ yếu là các cành cây, bụi, đất cát,... - Chất thải rắn thông thường bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa 0,345 tấn/năm ;

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Môi trường không khí:
 - + Cách ly khu vực công trường thi công với khu vực xung quanh bằng hàng rào tôn có chiều cao tối thiểu là 2,5m.
 - + Tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải.
 - + Sử dụng phương tiện thi công còn hạn đăng kiểm.
 - + Các xe chở vật liệu xây dựng phải có tấm bạt che phủ khi vận chuyển và không chở quá trọng tải quy định đối với các loại phương tiện.
 - + Vật liệu xây dựng đưa đến công trường theo tiến độ cung ứng, tránh việc tồn

lưu vật liệu quá nhiều.

+ Lập kế hoạch lắp đặt và bố trí nhân lực hợp lý để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng các phương tiện thi công tiên tiến, cơ giới hoá và tối ưu hoá.

- Môi trường nước:

+ Nước thải sinh hoạt: thu gom vào 02 nhà vệ sinh di động trên công trường với dung tích 1,5 m³/nhà, sau đó sẽ thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

+ Nước thải thi công: toàn bộ nước thải từ quá trình xây dựng, nước thải từ các khu vực rửa xe, khu vực vệ sinh máy móc thi công trên công trường được thu gom vào rãnh thu dẫn về hố lắng khoảng 3 m³ để lắng cặn và tách dầu (gói thấm dầu), nước thải sau xử lý được tái sử dụng toàn bộ vào mục đích rửa xe, vệ sinh máy móc thi công, làm ẩm vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi trên công trường thi công, váng dầu được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải nguy hại khác của Dự án. Trong quá trình thi công, nhà thầu xây dựng bố trí công nhân khơi thông rãnh thoát nước 1 tuần/lần để rãnh không bị tắc nghẽn.

+ Nước mưa chảy tràn: Trong suốt quá trình thi công sẽ luôn luôn đảm bảo tất cả các nguồn nước hiện có và hệ thống thoát nước bên trong và xung quanh khu vực dự án được an toàn và không bị ảnh hưởng của vôi, vữa, đất, cát và bất kỳ vật liệu đào đất nào phát sinh từ các hạng mục xây dựng của dự án; Trong quá trình thi công luôn luôn đảm bảo rãnh thoát nước không bị tắc nghẽn, để không gây ra úng ngập trong công trường cũng như khu vực xung quanh.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải xây dựng: chất thải rắn từ quá trình dọn dẹp mặt bằng, bóc tách lớp đất hữu cơ, chất thải rắn xây dựng đều được thu gom, phân loại và tái sử dụng hoặc bán phế liệu.

+ Rác sinh hoạt: thuê đơn vị có chức năng tại địa phương đến vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại:

+ Phân loại tại nguồn các loại chất thải nguy hại phát sinh.

+ Bố trí kho chứa chất thải tạm thời là kho kín ở trên công trường và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

- Biện pháp khác:

+ Chỉ sử dụng các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển còn hạn đăng kiểm.

+ Yêu cầu các lái xe chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông, tránh vận chuyển tại các khung giờ cao điểm.

+ Lên kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế sử dụng các máy móc thiết bị có độ ồn cao vào cùng một thời điểm.

+ Chủ dự án cam kết sẽ bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố về môi trường.

5.4.2. Giai đoạn vận hành

Do quy mô của dự án là xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông và thu hồi khoảng 22,23 ha diện tích đất phụ cận 2 bên đường để tạo quỹ đất phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị nên phát thải chủ yếu là từ tuyến đường, ngoài ra việc thu hồi bổ sung 22,23 ha sẽ dẫn tới tác động từ việc chiếm dụng đất, chủ dự án cũng sẽ có biện pháp giảm thiểu.

- Môi trường không khí: trồng cây xanh trên tuyến đường, đảm bảo đúng chủng loại, mật độ theo quy định của địa phương; định kỳ thực hiện quét, thu gom chướng ngại vật; thực hiện kiểm soát tải trọng, tốc độ các phương tiện lưu thông trên tuyến đường.

- Môi trường nước: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa sử dụng hệ thống cống thoát nước D800, D1000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến; cống D400 thoát nước ngang đường.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Không có.

- Chất thải rắn thông thường: Thu gom chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động vệ sinh tuyến đường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Chất thải nguy hại: Không có.

- Biện pháp khác:

+ Cắm các biển cảnh báo, biển chỉ dẫn trong khu vực đặc biệt là các khu vực đường giao nhau, khu vực nguy hiểm. Có vạch sơn kẻ đường.

+ Quy định hạn chế tốc độ của các phương tiện tham gia giao thông.

- Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất: Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đền bù đất và hoa màu theo đơn giá vào thời điểm kiểm đếm chi tiết; đảm bảo đủ và kịp thời ngân sách cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án hỗ trợ và tái định cư.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

5.5.1.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh

Chương trình giám sát không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Vị trí giám sát: 03 điểm, tại 03 khu vực dân cư đoạn đầu tuyến, giữa tuyến và cuối tuyến bị tác động bởi hoạt động thi công, vận chuyển của Dự án.
- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), Òn (dBA), Rung (dB).
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

5.5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn vận hành

Không có.

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

“Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An”

(nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)

1.1.2. Chủ dự án

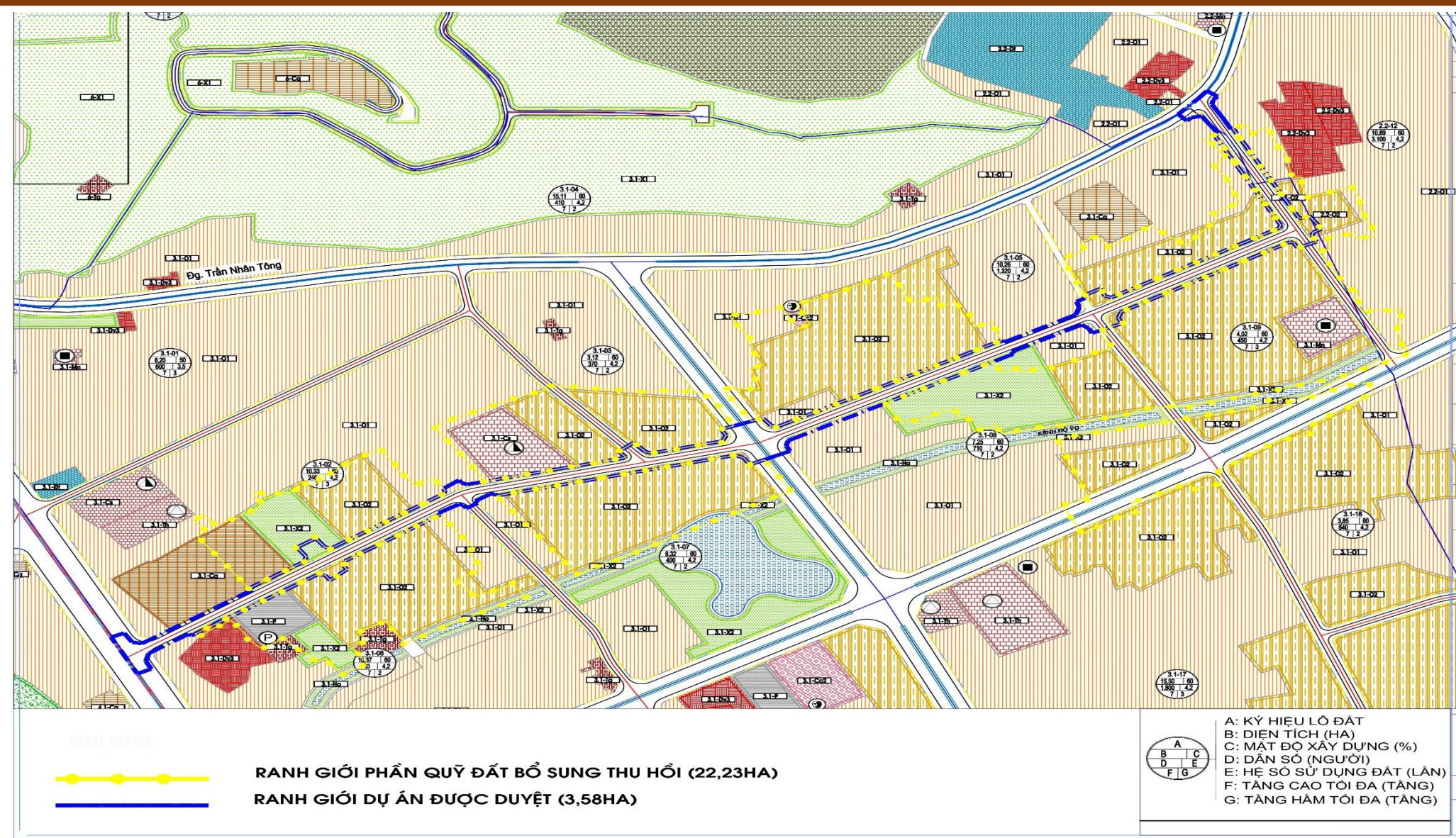
- Tên chủ dự án: Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An
- Địa chỉ: : Số 02 đường Cao Toàn, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.
- Đại diện: Ông Trần Thành Tiến; Chức vụ: Giám đốc.
- Tiến độ thực hiện dự án: Từ Quý III năm 2024 đến Quý IV năm 2025.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Khu vực thực hiện dự án thuộc phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng, có diện tích 25,83ha.



Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng



Hình 1.2. Vị trí của dự án trên bản đồ quy hoạch 1/2000 quận Kiến An cũ

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

Khu đất thực hiện các hạng mục của dự án “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” được phê duyệt CTĐT tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 hiện nay đã hoàn trả các công trình thủy lợi, di chuyển trạm biến áp, đền bù và đang xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5 km cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với quy mô theo Quyết định Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đẩu và phường Nam Sơn, quận Kiến An do UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022. Đối với hiện trạng phần diện tích đất phụ cận 2 bên đường thu hồi bổ sung chủ yếu bỏ hoang, không có canh tác, không có dân cư sinh sống, không có công trình trên đất một phần nhỏ diện tích đang trồng rau màu. Tổng diện tích đất thực hiện dự án là 25,83 ha.

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp nguồn gốc đất

TT	Loại đất	Diện tích	Ghi chú
		(ha)	
1	Đất nông nghiệp trồng 1 vụ lúa, 2 vụ lúa (1L, 2L)	19,336	674 thửa
2	Đất giao thông (DGT)	0,09	
3	Đất thủy lợi (TL)	1,519	
4	Đất thổ cư (T) (hiện trạng đất trống, bỏ hoang)	0,036	02 thửa
5	Đất trồng rau (Rau)	0,005	02 thửa
6	Đất nghĩa địa (NĐ)	0,031	
7	Đất hoang bằng (Hg/b)	0,13	16 thửa
8	Đất ao (Ao)	1,04	15 thửa
9	Đất màu (M)	0,044	02 thửa
10	Đất giao thông (xây dựng 1,5km đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông)	3,58	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
	Tổng diện tích quy hoạch	25,81	

Một số hình ảnh hiện trạng khu đất:



Diện tích đất thu hồi ven tuyến đường



Tuyến đường đang thi công



Diện tích đất thu hồi ven tuyến đường

Hình 1.3. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Hiện trạng không gian, kiến trúc cảnh quan, địa hình

+ Về không gian, cảnh quan: tương đối bằng phẳng, cảnh quan đặc trưng vùng đô thị hóa.

+ Về kiến trúc công trình: Khu vực thực hiện dự án không có công trình nào. Các công trình nhà dân tại diện tích 3,58ha thu hồi đã được di dời, đền bù và hỗ trợ tái định cư.

- Dân cư, lao động và hạ tầng xã hội

+ Về dân cư: Trong khu vực dự án không có người dân sinh sống. Xung quanh khu vực dự án là các khu dân cư hiện hữu của khu vực

- Về lao động: Lao động xung quanh khu vực dự án có nhiều loại hình nghề nghiệp như nông nghiệp, dịch vụ thương mại, công nhân khu công nghiệp và các ngành nghề khác.

- Về hạ tầng xã hội: Khu vực dự án thuộc phường Phù Liễn, phường có đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội (hành chính, y tế, văn hoá, giáo dục).

- Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

+ Cốt nền xây dựng đường giao thông (sử dụng cao độ Lục địa): +2,5 m

+ Cốt nền khu vực thu hồi 22,23 ha: -0,69 m đến + 0,8m.

✓ Giao thông:

Trong khu vực dự án đang tiến hành xây dựng đường giao thông nối đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông, đường đã xây được khoảng 80% so với quy mô thiết kế ban đầu. Khu vực 22,23 ha đất 2 bên đường thu hồi bổ sung chỉ có hệ thống giao thông nội đồng, các tuyến đường cắt ngang dự án còn có đường Trần Nhội, đường Đầu Vũ và đường bê tông ngõ xóm.

→Nhận xét: Thuận lợi giao thông.

✓ Thoát nước mưa

+ Khu vực đường giao thông đang xây dựng đã làm hệ thống cống thoát nước D800, D1000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến, cống D400 thoát nước ngang đường.

+ Phần diện tích đất 22,23 ha thu hồi dọc 2 tuyến đường chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu đất thực hiện dự án và các khu đất xung quanh sẽ tiêu thoát bởi mương nội đồng tiêu thoát nước của khu vực rồi thoát ra kênh Đò Vọ.



Hình 1.4. Các kênh mương nội đồng khu vực dự án

✓ Cấp nước

Trong phạm vi lập quy hoạch là đất nông nghiệp nên chưa có đường ống cấp nước sinh hoạt.

Khu vực xung quanh đã được cấp nước từ NMN Cầu Nguyệt công suất hiện tại là 40.000m³/ng.đ.

✓ Cấp điện và chiếu sáng

Nguồn cấp điện lấy từ đường điện 22 KV trên đường Nguyễn Lương Bằng, mạng lưới cấp điện đã được chính quyền đầu tư đầy đủ, chất lượng đảm bảo cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của nhân dân, sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn 2 phường.

Chiếu sáng: Trong khu vực lập quy hoạch chưa có hệ thống chiếu sáng.

✓ Thông tin liên lạc

Khu vực dự án chưa có mạng lưới thông tin liên lạc. mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh Time Division Multiplexing – công nghệ ghép kênh phân chia theo thời gian TDM làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng nội hạt. Trạm BTS trên địa bàn phường gồm các đơn vị như Vinaphone, Mobifone, Viettel,.. Hệ thống mạng thông tin di động sử dụng hệ DSM phủ sóng toàn bộ khu vực nghiên cứu.

✓ Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

Thoát nước thải: Trong khu vực thực hiện dự án chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Vệ sinh môi trường: trên địa bàn phường có nhiều điểm tập kết chất thải sinh hoạt bằng thùng chứa, vị trí gần đường giao thông, giáp khu dân cư. Chất thải sinh hoạt được Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hải Phòng thu gom, vận chuyển về bãi rác tập trung của thành phố;

Xử lý chất thải rắn: Trong khu vực 22,23ha thu hồi bổ sung là đất nông nghiệp nên chưa phát sinh chất thải rắn. Chất thải rắn phát sinh tại khu vực đường đang thi công gồm chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng được ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Nghĩa trang: Trong khu vực dự án có 0,031 ha đất nghĩa địa, tuy nhiên trong phạm vi dự án này không tiến hành di dời nên báo cáo không đánh giá.

* Đánh giá hiện trạng môi trường: Hiện trạng môi trường xung quanh tương đối ổn định có sức chịu tải môi trường tương đối cao, chưa có nguồn gây ô nhiễm môi trường đáng kể như các nhà máy hay các trại chăn nuôi lớn.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về

môi trường

- Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử: Trong khu vực thực hiện dự án không có các công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử, đền chùa, hoặc các khu vực cần được bảo tồn.

- Hệ thống sông suối, ao hồ và kênh mương thoát nước: khu vực thực hiện dự án có các kênh mương nội đồng, chảy ra kênh Đồ Võ 1 ra kênh Mỹ Khê rồi chảy ra sông Lạch Tray.

- Các đối tượng khác: Tại khu vực dự án và xung quanh khu vực dự án trong khoảng bán kính 1-2 km không có các đối tượng nhạy cảm cần bảo vệ như khu rừng bảo hộ, khu rừng sinh quyển hoặc các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia,...

*** Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án:** Khu vực thực hiện dự án có:

- Hệ thống giao thông đối ngoại rất thuận lợi để đi lại và kết nối với khu vực xung quanh, dự án cũng đang tiến hành xây dựng 1 tuyến đường nối đường Trần Nhân Tông với đường Nguyễn Lương Bằng do đó giao thông rất thuận lợi.

- Khu đất dự án thuận lợi cho việc đầu tư, hiện trạng là đất nông nghiệp bỏ hoang, không phải di dời dân cư nên sẽ dễ dàng cho việc thu hồi, đền bù.

Nhìn chung, địa điểm khu vực thực hiện dự án rất thuận tiện, phù hợp với quy hoạch chung của quận Kiến An (cũ) cũng như của thành phố Hải Phòng.

1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

a. Mục tiêu

Xây dựng tuyến đường thuộc dự án nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, thu hồi quỹ đất vùng phụ cận 2 bên đường giúp tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn.

b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

- Quy mô công suất: Quy mô diện tích của dự án là 25,83 ha

***Quy mô:**

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m :

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km (0+0,00m) đến km (1+280,85(m)) chiều dài 1.280,85(m), có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=15m$: $B_{mặt} = 9 (m) + B_{hè}=2 \times 3 (m)$;

+ Đoạn 2: Từ km (1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km (1+486,94(m)) chiều dài 206,09(m), có mặt cắt lộ giới $B_{nền} = 13m$: $B_{mặt} = 7(m) + B_{hè} = 2 \times 3 (m)$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Thu hồi khoảng 22,23 ha đất 2 bên đường để tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

* Công nghệ sản xuất: dự án không phát sinh công nghệ sản xuất.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Các hạng mục đã hoàn thành theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng:

- + Di dời, hỗ trợ tái định cư cho 62 hộ dân.
- + Giải phóng mặt bằng 3,58ha đất để xây dựng đường giao thông.
- + Di chuyển điện, trạm biến áp
- + Di chuyển cáp thông tin liên lạc của điện lực
- + Xây dựng hệ thống thoát nước
- + Hoàn trả mương đất

1.2.1. Giải phóng mặt bằng

1.2.1.1. Phá dỡ nhà dân, công trình kiến trúc trên tuyến đường nối đường Trần Nhân Tông và đường Nguyễn Lương Bằng

Tính đến thời điểm lập báo cáo, đã phá dỡ xong các công trình và đã thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư.

1.2.1.2. Di chuyển điện, trạm biến áp

a. Di chuyển trạm biến áp

Vị trí 01: Đoạn nút giao với đường Trần Nhân Tông (km1+486.94):

Di chuyển lưới điện hạ thế:

Hiện trạng khoảng cột hạ thế 3.3 – 3.4 – 3.5 TBA DD Nam Sơn 4 giao chéo với tuyến đường dự án, cột 3.4 nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: Trồng mới 02 vị trí (03 cột) 3.4(đúp) và 3.4A(đơn) thay thế cho vị trí 3.4 cũ di chuyển ra khỏi lòng đường. Thay thế khoảng dây giữa cột 3.4 và 3.4A bằng cáp vặn xoắn 4x70mm² mới. Thu hồi 02 cột điện tại vị trí 3.4 cũ. Thu hồi cột viễn thông nằm trong phần đường làm xây dựng mới.

Vị trí 02: Đoạn km1+300.00:

Di chuyển lưới điện trung thế:

Hiện trạng khoảng cột trung thế 03 – 04 nhánh Hoàng Châu lộ 476E2.14 đến TBA Hoàng Châu và khoảng cột 05 – 06 – 07 nhánh Thiên Phúc lộ 476E2.14, tỉnh không không đảm bảo an toàn, cột 06 nhánh Thiên Phúc nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: Trồng mới 02 vị trí 04 (đơn) và 05 (đơn) thay thế cho vị trí cột 04 nhánh Hoàng Châu lộ 476E2.14 cũ, trồng mới 02 vị trí 06(đơn) và 06A(đơn) thay thế cho cột 06 nhánh Thiên Phúc lộ 476E2.14 cũ, di chuyển ra khỏi lòng đường. Thay thế khoảng dây giữa cột 04 – 05 nhánh Hoàng Châu và 06 – 06A nhánh Thiên Phúc bằng dây ACSR 70mm² mới. Thu hồi 02 cột điện tại vị trí 04 nhánh Hoàng Châu và 06 nhánh Thiên Phúc cũ.

Vị trí 03: Đoạn km1+000.00:

Di chuyển lưới điện hạ thế

Hiện trạng khoảng cột hạ thế (1.2).3 – 1.3.1 TBA DD Khu 4-1C giao chéo với tuyến đường dự án, cột 1.3.1 nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: Trồng mới 02 cột 1.3.1 và 1.3.2 thay thế cho vị trí 1.3.1 cũ di chuyển ra khỏi lòng đường. Thay thế khoảng dây giữa cột 1.3.1 và 1.3.2 bằng cáp vặn xoắn 4x50mm² mới. Thu hồi 01 cột điện tại vị trí 1.3.1 cũ.

Vị trí 04: Đoạn nút giao với đường Đầu Vũ (km0+686.32):

Di chuyển lưới điện trung thế

Hiện trạng đường dây 2 mạch khoảng cột trung thế 08 lộ 476E2.14 (27 lộ 478E2.14) chung cột – 09 lộ 476E2.14 (28 lộ 478E2.14) chung cột có khoảng vượt lớn, tỉnh không không đảm bảo an toàn. Cột 01 nhánh Đầu Vũ lộ 476E2.14 nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: trồng mới 03 vị trí (06 cột) 8A lộ 476E2.14 (27A lộ 478E2.14) chung cột; 8B lộ 476E2.14 (27 lộ 478E2.14) chung cột; 09 lộ 476E2.14 (28 lộ 478E2.14) chung cột, nâng cao tỉnh không và thay thế cho vị trí cột 09 lộ 476E2.14 (28 lộ 478E2.14) cũ. Thay thế khoảng dây giữa cột 8A lộ 476E2.14 (27A lộ 478E2.14) và 09 lộ 476E2.14 (28 lộ 478E2.14) bằng dây ACSR 120mm² mới. Thu hồi 02 cột điện tại vị trí 09 lộ 476E2.14 (28 lộ 478E2.14) cũ. Trồng mới 01 cột điện thay thế cho vị trí cột 01 nhánh Đầu Vũ cũ di chuyển ra khỏi lòng đường, thay mới khoảng dây từ cột 08 lộ 476E2.14 đến cột 01 làm mới bằng dây AC120mm² đồng thời thu hồi 01 cột điện tại vị trí cũ.

Vị trí 05: Đoạn nút giao với đường Trần Nội (km0+393.15):

Di chuyển trạm biến áp:

Hiện trạng TBA Đầu Phụng 2 công suất 400kVA-22/0,4kV (trạm treo) nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: Di chuyển TBA Đầu Phụng 2 sang vị trí mới nằm trên vỉa hè đường quy hoạch, cách vị trí cũ khoảng 15m.

Điểm đầu: Giữ nguyên điểm đầu và tận dụng lại cáp cấp nguồn đến.

Kiểu trạm: Xây mới trạm 1 trụ (tủ trung hạ thế đặt trong trụ). Thay mới MBA công suất 400kVA-22/0,4kV.

Bảo vệ: Phía trung thế lắp mới tủ RMU 22kV 3 ngăn: 01 ngăn cáp đến có CDPT 22kV/630A khí SF6, 01 ngăn đi MBA có CDPT 22kV/630A khí SF6 kèm dây chì phù hợp bảo vệ MBA, 01 ngăn CDPT 22kV/630A khí SF6 dự phòng. Phía hạ thế lắp mới AB tổng 600A và các AB nhánh.

Trồng mới 02 vị trí (04 cột) điện hạ thế XT1 (đúp), XT2 (đúp) để trả tuyến cho lưới điện hạ thế hiện trạng bằng cáp ngầm 0,6/1kV – Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3*120+1*95mm² dài khoảng 120m. Thu hồi cột, xà dàn trạm, vật tư phụ kiện trạm biến áp cũ và 02 cột xuất tuyến cũ (1.2).1. Thu hồi cột viễn thông nằm trong phần đường làm xây dựng mới.

Vị trí 06: Đoạn nút giao với đường Nguyễn Lương Bằng (km0+000.00):

Di chuyển lưới điện trung, hạ thế:

Hiện trạng khoảng cột điện trung thế 12 – 13 – 14 lộ 479E2.14, cột 13 nằm trong phần lòng đường cần phải di chuyển. Lưới điện hạ thế có 02 vị trí cột 2.24/1.1 và 2.24/1.2 cũng cần phải di chuyển.

Phương án di chuyển: Trồng mới 02 vị trí cột 13(đơn) và 13A(đơn) thay thế cho vị trí cột 13 cũ, nâng cao tĩnh không, di chuyển ra khỏi lòng đường. Thay thế khoảng dây giữa cột 13 và 13A bằng dây ACSR 150mm² mới. Thu hồi 01 cột điện tại vị trí cột 13 cũ. Trồng mới 04 cột điện hạ thế trả lưới cho khu dân cư hiện trạng. Thu hồi 02 cột điện hạ thế cũ (2.24/1.1 và 2.24/1.2).

Tính đến thời điểm lập báo cáo, đã hoàn thành việc di chuyển.

b. Di chuyển cáp thông tin của điện lực

Hiện trạng, từ trụ sở ĐL Kiến An về trụ sở ĐL Kiến An cũ có 01 tuyến cáp quang đi trên lộ 479E2.14 đang vận hành của ngành điện.

Phương án di chuyển cáp quang ngành điện cụ thể:

- Thay thế tuyến cáp quang đang đi trên cột 12-13-14 lộ 479E2.14 bằng 02 sợi cáp quang ADSS/24Fo KV200 mới (01 sợi chạy và 01 sợi dự phòng), kéo từ cột số 13 (đơn) mới sang cột số 13A (đơn) mới, nâng cao tĩnh không tuyến cáp theo đường điện, chiều dài mỗi sợi khoảng 70m.

- Đoạn cáp từ cột số 12 đến cột số 13 di chuyển kéo từ cột số 12 sang cột số 13(đơn) mới, đoạn cáp từ cột số 14 đến cột số 13 di chuyển kéo từ cột số 14 sang cột số

13A(đơn) mới để hàn nối vào tuyến cáp mới thay thế. Cáp quang tại mỗi đầu cột đều phải có gông treo néo hướng, biển báo nhận diện cáp.

- Măng sông cáp quang sử dụng loại 24 core bằng nhựa hoặc phi kim loại, dạng chụp đứng có tối thiểu 04 cửa vào/ra, đầy đủ phụ kiện đi kèm.

Tính đến thời điểm lập báo cáo, đã hoàn thành việc di chuyển.

1.2.2. Xây dựng đường giao thông

*Cos đường thiết kế: +2,5m (cao độ Lục địa).

*Đoạn 1 từ km(0+0,00(m)) đến km(1+280,85(m)):

+ Chiều dài L=1.280,85 (m).

+ Bề rộng nền đường thiết kế Bn=15(m);

+ Bề rộng mặt đường thiết kế Bm=9(m), dốc ngang 2 mái i=2%;

+ Bề rộng hè đường Bhè =2x3,0(m), độ dốc i=1,5% dốc về phía mặt đường.

- Kết cấu nền mặt đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông Asphalt; mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc=120 Mpa. Kết cấu nền mặt đường thiết kế cho oàn tuyến đề xuất như sau:

+ Bê tông nhựa chặt (BTNC 12.5) dày 5(cm);

+ Lớp nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5(kg/m²);

+ Bê tông nhựa chặt (BTNC 19) dày 7(cm);

+ Lớp nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0(kg/m²);

+ Cấp phối đá dăm loại 1 dày 15(cm);

+ Cấp phối đá dăm loại 2 dày 25(cm);

+ Lớp cấp phối đất núi K=0,98 dày 50(cm);

+ Đắp cát hạt mịn K95 dày 30(cm).

- Kết cấu hè đường:

+ Lát gạch block men bóng lục lăng dày 6(cm);

+ Cát vàng gia cố xi măng 5% dày 3(cm);

+ Lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15(cm);

+ Đầm lại lớp nền hiện trạng độ chặt K95.

- Bó vỉa, đan rãnh:

+ Thiết kế bó vỉa đan rãnh bằng bê tông đúc sẵn, móng bê tông dày 10(cm);

+ Thiết kế bó hè xây gạch không nung;

+ Bố trí lối lên xuống cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

**Đoạn 2 từ km(1+280,85(m)) đến km(1+486,94(m)):*

+ Chiều dài L=206,09 (m);

+ Bề rộng nền đường thiết kế Bn=13(m);

+ Bề rộng mặt đường thiết kế Bm=7(m), dốc ngang 2 mái i=2%;

+ Bề rộng hè đường Bhè =2x3,0(m), độ dốc i=1,5% dốc về phía mặt đường.

- Kết cấu nền mặt đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông Asphalt; mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc=120 Mpa. Kết cấu nền mặt đường thiết kế cho toàn tuyến đề xuất như sau:

+ Bê tông nhựa chặt (BTNC 12.5) dày 5(cm);

+ Lớp nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5(kg/m²);

+ Bê tông nhựa chặt (BTNC 19) dày 7(cm);

+ Lớp nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0(kg/m²);

+ Cấp phối đá dăm loại 1 dày 15(cm);

+ Cấp phối đá dăm loại 2 dày 25(cm);

+ Lớp cấp phối đất núi K=0,98 dày 50(cm);

+ Đắp cát hạt mịn K95 dày 30(cm).

- Kết cấu hè đường:

+ Lát gạch block men bóng lục lăng dày 6(cm);

+ Cát vàng gia cố xi măng 5% dày 3(cm);

+ Lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15(cm);

+ Đầm lại lớp nền hiện trạng độ chặt K95.

- Bó vỉa, đan rãnh:

+ Thiết kế bó vỉa đan rãnh bằng bê tông đúc sẵn, móng bê tông dày 10cm;

+ Thiết kế bó hè xây gạch không nung;

+ Bố trí lối lên xuống cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Hiện tại đã xây dựng được khoảng 80% tuyến đường theo thiết kế thi công.

1.2.3. Thiết kế an toàn giao thông

Thiết kế hoàn chỉnh hệ thống an toàn và tổ chức giao thông trên tuyến theo QCVN 41-2019/ BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

Công trình đảm bảo an toàn giao thông trong dự án gồm có: biển báo hiệu

điều khiển giao thông và vạch kẻ sơn trên mặt đường.

Tại các nút giao bố trí gờ giảm tốc cho các nhánh, cấu tạo gờ giảm tốc bằng sơn nhiệt dẻo màu vàng trên toàn bộ cắt ngang đường, mỗi cụm gồm 05 vạch sơn cách nhau 0,6m, quy cách vạch sơn; rộng 20 cm dày 6mm.

- Các vị trí vượt nối tổ chức giao thông theo nguyên tắc ưu tiên chính, phụ.
- Biển báo: Thiết kế hệ thống biển báo mới trên các tuyến đường. Biển báo đặt ở những chỗ quang đãng dễ nhìn, đúng vị trí cần phát huy tác dụng. Bố trí các biển báo chỉ dẫn cho người tàn tật tại các vị trí hạ hè lên xuống cho người khuyết tật.

1.2.4. Cây xanh

- Thiết kế trồng cây xanh 2 bên tuyến đường, khoảng cách 10m/cây. Loại cây trồng dự kiến sử dụng là cây hoa ban, cây có đường kính từ 6cm đến 8cm, chiều cao cây trung bình 4m-5m;

- Ô trồng cây kích thước 1,3x1,3m, kết cấu ô trồng cây: Lốp BTXM M100 (B7,5) đá 4x6 dày 10cm; bê tông viên bo ô trồng cây đổ BTXM mác 250 (B20) đá 1x2.

1.2.5. Điện chiếu sáng

**Đoạn 1 từ km(0+0,00(m)) đến km(1+280,85(m)):*

- Chiều sáng cho đường giao thông trong khu đô thị áp dụng theo đường nội bộ, cấp chiếu sáng cấp C với độ chói trung bình trên mặt đường = 0,4 cd/m², độ rọi trung bình trên mặt đường = 8 (Lux).

- Thiết kế bố trí cột đèn chiếu sáng ở trên vỉa hè đường. Khoảng cách trung bình giữa các cột đèn là từ 28m đến 35m;

** Cột đèn:*

- Cột đèn (chiều cao cột tính cả chiều cao cần đèn): Thiết kế loại cột bằng thép bát giác mạ kẽm, côn rời cần đơn 9m, cần đèn vươn 1,5 m, cao 2m loại cần đèn rời, góc nghiêng là 150 chân cột cố định cột bằng 4 bu lông chôn trong bê tông đá 1x2 # 200, phần tiếp giáp giữa mặt bích chân cột và bê tông móng có chèn lớp vữa xi măng dày 3-5 cm #75 để tránh đọng nước tại chân cột.

- Móng cột thép bát giác được đúc tại chỗ, bê tông móng đá 1*2#200, khi đúc móng đặt sẵn ống nhựa HDPE 65/50 để luồn cáp. Chân cột đèn thép cố định với móng bằng 4 bu lông đặt trong bê tông móng, phần tiếp giáp giữa mặt bích chân cột và bê tông móng có chèn lớp vữa xi măng dày 3-5 cm #75 để tránh đọng nước tại chân cột.

** Choá đèn:* Sử dụng đèn Led, công suất 120W đảm bảo các thông số về độ rọi, độ kín, sức bền cơ học cũng như tính thẩm mỹ của công trình.

** Đoạn 2 từ km(1+280,85(m)) đến km(1+486,94(m)):*

- Chiều sáng cho đường giao thông trong khu đô thị áp dụng theo đường nội bộ,

cấp chiếu sáng cấp C với độ chói trung bình trên mặt đường = 0,4 cd/m², độ rọi trung bình trên mặt đường = 8 (Lux).

- Thiết kế bố trí cột đèn chiếu sáng ở trên vỉa hè đường. Khoảng cách trung bình giữa các cột đèn là từ 28m đến 35m

** Cột đèn:*

- Cột đèn : Thiết kế loại cột bằng thép bát giác mạ kẽm, liền cần đơn 7m, cần đèn vươn 1,5 m, cao 2m, góc nghiêng là 150° chân cột cố định cột bằng 4 bu lông chôn trong bê tông đá 1x2 # 200, phần tiếp giáp giữa mặt bích chân cột và bê tông móng có chèn lớp vữa xi măng dày 3-5 cm #75 để tránh đọng nước tại chân cột.

- Móng cột thép bát giác được đúc tại chỗ, bê tông móng đá 1*2#200, khi đúc móng đặt sẵn ống nhựa HDPE 65/50 để luồn cáp. Chân cột đèn thép cố định với móng bằng 4 bu lông đặt trong bê tông móng, phần tiếp giáp giữa mặt bích chân cột và bê tông móng có chèn lớp vữa xi măng dày 3-5 cm #75 để tránh đọng nước tại chân cột.

* *Choá đèn:* Sử dụng đèn Led, công suất 100W đảm bảo các thông số về độ rọi, độ kín, sức bền cơ học cũng như tính thẩm mỹ của công trình.

** Hệ thống cáp điện toàn tuyến:*

- Tuyến cáp chiếu sáng được đi ngầm được đầu nối tiếp lên, xuống qua các bảng điện trên cột thép chiếu sáng, cáp dùng loại cáp 0,6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W các chủng loại (3x25+1x16) mm²

- Cáp ngầm được nối liên tiếp từ tủ điện điều khiển tới các vị trí cột đèn chiếu sáng thông qua các cầu đầu đặt tại bảng đầu dây trong cột.

- Cáp lên đèn: Sử dụng cáp 0,22 kV - Cu/PVC/PVC 3x1,5 mm² (2 pha và 1 dây tiếp địa vỏ đèn)

** Quy cách rải cáp*

- Toàn bộ tuyến cáp sẽ được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE 65/50, ống đặt trực tiếp trong lớp cát đen, phía trên phủ lớp đất mịn đầm chặt và gạch chỉ bảo cáp mật độ 9 viên/m, trên lớp đất mịn rải nilong bảo cáp.

- Đoạn cáp đi song song với nhau cáp đặt cách nhau 0,25m

- Tại các vị trí bẻ góc của tuyến cáp: cáp được uốn cong với $R \geq 12$ lần đường kính cáp, đặt biển báo cáp tại 2 đầu và giữa bán kính cong của đường cáp, khoảng cách giữa các biển báo hiệu cáp là ≥ 1 m. Đoạn hào cáp đi dưới vỉa hè phía trên mặt hào có chỉ dẫn cáp bằng bằng biển báo cáp tại các vị trí đầu, cuối hoặc trước sau các vị trí cáp chuyển hướng, với mật độ 5m/1 biển báo, chiều mũi tên chỉ dẫn cáp được đặt trùng tâm với tuyến cáp.

** Tủ điện điều khiển:*

- Để điều khiển toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng bố trí 1 tủ điện điều khiển chiếu sáng. Được đầu nối từ trạm biến áp Đầu Phụng 2 sau khi di chuyển.

- Để điều khiển hệ thống điện chiếu sáng trên toàn tuyến đảm bảo đồng loạt kịp thời, chính xác, bố trí lắp đặt các tủ điều khiển, tủ điều khiển được thiết kế là tủ đóng cắt tự động bằng rơ le thời gian, có điều chỉnh chế độ đóng cắt theo mùa. Ngoài ra còn có chế độ vận hành được bằng tay giúp quá trình sửa chữa được thuận tiện, tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

+ Tủ điện điều khiển chiếu sáng được lấy điện từ sau áp tô mát 50A.

+ Hệ thống tiếp địa bảo vệ chạm mát và bảo vệ mất trung tính:

- Để bảo vệ hiện tượng rò điện ra cột thép toàn bộ các thiết bị từ pha đèn đến cột đèn đều được nối mát. Hệ thống nối đất được nối liên hoàn với nhau bằng dây đồng mềm M10, mỗi vị trí cột đèn chiếu sáng đóng 1 cọc tiếp địa - Thép L 63 x 63 x 6 dài 2,5m mạ kẽm nhúng nóng theo 18TCN04-92 hoặc tương đương. Điện trở nối đất của vị trí khi đo đạt trị số $R_{nd} \leq 10\Omega$. Nếu khi đo không đạt phải đóng thêm cọc.

- Tiếp địa lắp lại trên toàn tuyến cáp: cứ 200m -:- 300m bố trí 1 cọc tiếp địa - Thép L 63 x 63 x 6 dài 2,5m nối với dây trung tính cáp điện. Điện trở nối đất của vị trí khi đo đạt trị số $R_{nd} \leq 10\Omega$. Nếu khi đo không đạt phải đóng thêm cọc.

1.2.6. Hệ thống thoát nước

- Sử dụng hệ thống cống thoát nước D800, D1.000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến; cống D400 thoát nước ngang đường. Hệ thống thoát nước được thiết kế theo quy hoạch. Điểm thoát nước tại vị trí mương thoát nước cạnh đường Đầu Vũ.

+ Ống cống sử dụng ống cống BTCT đúc ly tâm, tải trọng thiết kế HL93, chiều dài 2m/ đốt cống. Đế cống bằng các khối BTCT đúc sẵn. Móng cống được gia cố cọc tre D60-80.

+ Ga thu nước xây bằng gạch không nung, đế ga đổ bê tông, tấm đan ga bằng BTCT, nắp ga và ghi chắn rác bằng gang đúc.

+ Tại các vị trí tuyến đường cắt qua mương thủy lợi, bố trí cống hộp BTCT để dẫn dòng mương thủy lợi.

- Cấu tạo:

+ Cống tròn D400 H30 đúc ly tâm thoát nước mưa ngang đường. Kết cấu hố móng cống: Gia cố cọc tre, lót móng cống đá 4x6 dày 10cm; gờ đỡ cống đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20);

+ Cống tròn D800 H30 đúc ly tâm thoát nước dọc. Kết cấu hố móng cống: Gia cố cọc tre, lót móng cống đá 4x6 dày 10cm; gờ đỡ cống đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20);

+ Cống tròn D1000 H30 đúc ly tâm thoát nước dọc. Kết cấu hố móng cống: Gia

cổ cọc tre, lót móng cống đá 4x6 dày 10cm; gói đỡ cống đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20);

+ Cống tròn D1200, D1500, tải trọng H30 đúc ly tâm thoát nước dọc. Kết cấu hồ móng cống: Gia cổ cọc tre, lót móng cống đá 4x6 dày 10cm; gói đỡ cống đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20);

+ Cống tròn D1000, D1200, tải trọng H30 đúc ly tâm thoát nước ngang đường tại các vị trí tuyến đường giao với mương thủy lợi. Kết cấu hồ móng cống: Gia cổ cọc tre, lót móng cống đá 4x6 dày 10cm; gói đỡ cống đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20);

+ Ga thu hàm ếch cống ngang đường D400 thoát nước mưa trên hè, kích thước: 1,12x1,32m. Kết cấu ga (tính từ dưới lên): Đá lót móng 4x6 dày 10cm, BTXM M100 (B7,5) đá 4x6 dày 10cm; bê tông XM đáy ga đá 1x2 M250 (B20) dày 20cm; xây tường dày 22cm gạch không nung và trát láng ga vữa XM M75; bê tông cốt thép giằng cổ ga đá 1x2 M250 (B20) dày 22cm (miệng hồ ga có để khuyết kích thước 7x12cm được viền xung quanh bằng thép hình để lắp tấm đan ga); bê tông cốt thép nắp tấm đan ga đá 1x2 M250 (B20), tấm đan ga được viền xung quanh bằng thép hình.

+ Các ga thăm cống trực: D800 thoát nước mưa, kích thước: 1,6x1,6m, D1000 thoát nước mưa, kích thước: 1,8x1,6m, D1200 thoát nước mưa, kích thước: 2,2x1,7m, D1500 thoát nước mưa, kích thước: 2,6x1,7m (dài x rộng). Kết cấu ga (tính từ dưới lên): Móng ga gia cổ cọc tre; phủ đầu cọc bằng cát đen dày 10cm; Đá lót móng 4x6 dày 10cm, Lớp BTXM M100 (B7,5) đá 4x6 dày 10cm; Đáy đồ BTCT mác 250 (B20) đá 1x2 dày 20cm, BTCT thành, nắp và cổ ga đá 1x2 M250 (B20) dày 20cm; nắp ga thăm bằng gang (kích thước: 100x100cm);

+ Cửa xả: Tường đầu cống, tường cánh cống BTCT mác 250 (B20) đá 1x2 dày 30cm, móng cửa xả kết cấu (tính từ dưới lên): Móng ga gia cổ cọc tre; phủ đầu cọc bằng cát đen dày 10cm; Đá lót móng 4x6 dày 10cm, Lớp BTXM M100 (B7,5) đá 4x6 dày 10cm; Đáy đồ BTCT mác 250 (B20) đá 1x2; sân cống đồ đá học chống sỏi;

1.2.7. Công trình hoàn trả

- **Đoạn mương đất cắt ngang qua tuyến:** số lượng 8 vị trí. Phương án thực hiện:

Tại Km0+686.32 có 01 mương đất rộng trung bình 4m (đường Đầu Vũ) đặt 2 cống BTCT D1200, các vị trí còn lại đặt cống BTCT D1000. Phương án thi công đặt cống: đầu tiên là đắp quai xanh 2 đầu, bơm nước để thi công móng ổn định trước khi đặt cống. Đặt đường ống dẫn dòng để đảm bảo thoát nước không bị gián đoạn trong giai đoạn thi công.

- **Đoạn có cống thoát nước mưa ngang đường:** 02 vị trí. Phương án thực hiện:

Làm hồ ga mới để kết nối hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường. Phương án thực hiện là cắt phần cống nằm trong phạm vi thi công hồ ga mới, xây ga đầu nối (chiều dài 2,2m/vị trí, tổng 2 vị trí là 4,4m).



Hình 1.5. Hình ảnh thi công tuyến cống hoàn trả

- Đường giao thông: 02 vị trí nút giao đường Trần Nhội và đường Đẩu Vũ:

Thực hiện xây dựng tuyến đường, có vút nổi để kết nối với tuyến đường Trần Nhội và Đẩu Vũ hiện trạng để đảm bảo cao độ.

Hiện tại đã tiến hành thi công xong hạng mục hoàn trả mương đất và đoạn có cống cắt ngang qua đường.

1.2.8. Thu hồi diện tích đất 2 bên đường

Thu hồi 22,23ha đất hai bên tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông nhằm tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn vì lợi ích quốc gia, công cộng.

1.2.9. Các hạng mục công trình phụ trợ

1.2.9.1. San nền

- + Bám sát cos cao độ đã được phê duyệt.
- + Bám sát khu vực hiện trạng xung quanh và các điểm khống chế.
- + Đảm bảo thoát nước tốt. Cao độ sau khi san nền đảm bảo giải quyết việc bị ngập úng cho khu đất sau khi dự án hoàn thành.
- + Cao độ thiết kế san nền tổng thể khớp nối với cao độ các tuyến đường phía trước dự án là +1.73.
- + San nền cos cao độ từ +2.76 đến +2.53 độ dốc 0.3% đảm bảo thoát nước tự chảy. Phạm vi công đầu nối vào đường hiện trạng cos +1.73 độ dốc 5.33%.
- San nền tổng thể toàn bộ dự án, phạm vi ranh đất thiết kế mái taluy 1:1 và hệ thống tường chắn xây đá hộc để đảm bảo chênh cos với nền tự nhiên ngoài dự án.
- San lấp nền thành từng lớp 30-50 đảm bảo đạt $K \geq 0.9$.
- Căn cứ theo cao độ đường trước khu đất lựa chọn cos cao độ điểm đầu nối là +1.73
- Vật liệu tôn nền là cát đen, đảm bảo đạt $K \geq 0.9$.

Bảng 1.2. Bảng tổng hợp khối lượng đào đắp

Stt	Tuyến đường	Khối lượng đào (m ³)	Khối lượng đắp (m ³)		Khối lượng đổ thải (m ³)
			Đắp nền đường	Đắp bao taluy	
1	Tuyến đường	2334,28	32927,39	4316,62	2334,28
2	Tổng	2334,28	37.244,01		2334,28
Stt	Tuyến đường	Khối lượng đào (tấn)	Khối lượng đắp (tấn)		Khối lượng đổ thải (tấn)
			Đắp nền đường	Đắp bao taluy	
1	Tuyến đường	2.801	36220,13	4748,282	2.801

Đối với cát đen san lấp chủ đầu tư cam kết sử dụng cát không nhiễm mặn.

- + Trong giai đoạn xây dựng, chủ đầu tư sẽ sử dụng cát san lấp khô đã tách nước để san lấp mặt bằng mà không sử dụng phương án bơm chuyển tải cát san nền. Đối với

phương pháp thi công này sẽ không phát sinh nước thải.

1.2.9.2. Giao thông

- Giao thông đối ngoại: Điểm đầu tuyến là tuyến đường Nguyễn Lương Bằng và điểm cuối tuyến là đường Trần Nhân Tông. Đây là một trong những tuyến đường giao thông chính của quận Kiến An cũ kết nối với trung tâm thành phố, huyện An Lão cũ. Tuyến đường đã được rải nhựa toàn bộ, kết cấu đường tốt, chịu tải cho các xe có tải trọng lớn như Container. Một số tuyến đường hiện hữu trên tuyến là đường Trần Nhội, Đẩu Vũ, đường bê tông là những tuyến đường nhánh kết nối dễ dàng với đường Nguyễn Lương Bằng, đường Trần Nhân Tông, mặt đường đã được bê tông hóa.

1.2.9.3. Thông tin liên lạc và Bưu chính viễn thông

Khu vực được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao.

1.2.10. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Hệ thống thoát nước mưa

- Nguyên lý thiết kế

Hệ thống thoát nước mưa trong khu đất quy hoạch là hệ thống thoát nước riêng tự chảy; mạng lưới đường ống phù hợp với tình hình hiện trạng khu vực, thuận lợi cho xây dựng.

- Hệ thống

+ Khu vực đường giao thông đang xây dựng đã làm hệ thống cống thoát nước D800, D1000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến, cống D400 thoát nước ngang đường.

+ Phần diện tích đất 22,23 ha thu hồi dọc 2 tuyến đường chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu đất thực hiện dự án và các khu đất xung quanh sẽ tiêu thoát bởi mương nội đồng tiêu thoát nước của khu vực rồi thoát ra kênh Đò Vọ 1

- Chất thải rắn thông thường:

+ Đối với bùn thải nạo vét tại bề tự hoại; hệ thống, thu thoát nước mưa, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

a) Nhu cầu sử dụng lao động

- Nhu cầu sử dụng lao động trong giai đoạn thi công xây dựng dự kiến tối đa khoảng 50 người.

- Tuyển dụng lao động: Việc tuyển dụng lao động do nhà thầu thực hiện, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương có kinh nghiệm, được đào tạo hoặc công nhân lao động từ các địa phương lân cận.

b) Nhu cầu sử dụng máy móc, trang thiết bị thi công

- Căn cứ theo quy mô xây dựng và tiến độ xây dựng dự kiến của dự án, danh mục trang thiết bị, máy móc chủ yếu được sử dụng trong giai đoạn thi công, bao gồm:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị giai đoạn thi công

Stt	Tên máy/Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Số lượng máy
I	THIẾT BỊ DÙNG DẦU DO			29
1	Máy đào 0,8m ³	Hàn Quốc	≥80%	02
2	Máy đào 1,25m ³	Hàn Quốc	≥80%	03
3	Xe đầm 16T	Nhật Bản	≥80%	05
4	Máy ủi 108CV	Hàn Quốc	≥80%	02
5	Máy rải 50 – 60m ³ /h	Hàn Quốc	≥80%	02
6	Đầm rung tự hành 25 T	Nhật Bản	≥80%	03
7	Cần cẩu 16T	Nhật Bản	≥80%	03
8	Ô tô tưới nước 5m ³	Hàn Quốc	≥80%	02
9	Ô tô tự đổ 15T -16T	Hàn Quốc	≥80%	7
II	THIẾT BỊ DÙNG ĐIỆN			11
1	Máy cắt uốn thép	Trung Quốc	≥80%	03
2	Máy đầm cầm tay	Trung Quốc	≥80%	03
3	Máy hàn điện 23kW	Trung Quốc	≥80%	5
Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án				

c) Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu

c1. Nguyên vật liệu xây dựng

- Phương án cung cấp vật tư xây dựng:

+ Cát và gạch xây dựng, xi măng, cát vàng, cát đen sử dụng các nguồn cung cấp của thành phố Hải Phòng và vùng lân cận.

+ Đá phục vụ cho bê tông: sử dụng đá của cơ sở sản xuất thành phố Hải Phòng.

- + Thép xây dựng: mua tại thị trường trong thành phố Hải Phòng và vùng lân cận.
- + Riêng các vật tư, vật liệu đặc chủng như thép hình cường độ cao, tiết diện lớn; thép gai cường độ cao, đường kính lớn,...thông qua Nhà thầu cung cấp thiết bị hoặc Tổng Công ty Thép Việt Nam.
- + Xăng, dầu: Từ các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nhu cầu sử dụng được xác định cụ thể theo từng giai đoạn thực hiện Dự án.
- *Tuyến đường vận chuyển nguyên nhiên liệu cho Dự án:*
- Phương án cung cấp vật tư xây dựng: Dự án dự kiến sử dụng các công ty chuyên cung cấp vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện.
- + Tuyến đường vận chuyển vật liệu san lấp và nguyên vật liệu chủ yếu là tuyến đường tỉnh ĐT 361 và ĐT 402. Các tuyến đường đều được rải nhựa đảm bảo khả năng vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng.
- + Phương thức vận chuyển: Sử dụng xe tải loại 5 tấn vận chuyển tới chân công trình.
- + Các nơi cung ứng được tính trung bình với khoảng cách 10km. Kế hoạch cung ứng nguyên vật liệu phụ thuộc vào từng giai đoạn thi công. Toàn bộ nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng được vận chuyển đến theo tiến độ thi công Dự án và tập kết trong giới hạn của khu đất, không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, khi Dự án đã triển khai hoàn thành một số hạng mục, tùy vào điều kiện thực tế, vị trí tập kết được thay đổi nhưng vẫn nằm trong khu đất của Dự án. Một số nguyên liệu đặc trưng như cát, xi măng, thép,... được che phủ bằng bạt để đảm bảo chất lượng, tránh phát tán ra môi trường xung quanh.

Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu, vật liệu

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số quy đổi		Khối lượng
1	Cát đen san nền	m ³	5.861,08	Tấn/m ³	1,2	7.033,3
2	Cát vàng	m ³	57,593	Tấn/m ³	1,4	80,63
3	Cát mịn	m ³	145,25	Tấn/m ³	1,4	203,35
4	Đá 1x2; 2x4; 4x6	m ³	43,9	Tấn/m ³	1,4	61,46
5	Cọc bê tông 350x350	m ²	1.078,148	Tấn/m ³	2,5	2.695,370
6	Cọc tre	kg	1.944	-	-	1,944
7	Đá các loại	m ³	745,1851	Tấn/m ³	2,75	2.049,259

8	Gạch không nung 6,5x10,5x22	kg	781.062,3	Kg/viên	2,65	2.069,815
9	Que hàn	kg	423	-	-	0,423
10	Nhựa bitum	m ²	0,043256	Kg/m ²	2,15	0,093
11	Sơn các loại	m ³	10.113,85	Kg/m ³	0,65	6,574
12	Tấm thạch cao 9mm	kg	23.426	-	-	23,426
13	Thép các loại	lít	488.787,5	Kg/lít	1,28	625,648
14	Bê tông tươi	Tấn	3.961,019	-	-	3.961,019
15	Xi măng PCB30	Tấn	820,278	-	-	820,278
16	Vật tư khác (vật tư ngành điện, vật tư ngành nước, đinh, ốc vít,...)	Tấn	3.568,57	-	-	3.568,57
	Tổng	Tấn				18.632,36

Như vậy, tổng lượng nguyên vật liệu cho hoạt động thi công xây dựng là **18.632,36 tấn** trong cả quá trình xây dựng.

c2. Nguồn cung cấp điện, nước

*** Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn xây dựng**

+ Điện: phục vụ Dự án trong quá trình thi công được lấy từ điện lực Kiến An.

+ Nhu cầu sử dụng điện của dự án trong quá trình thi công dự kiến 20.680 kW/năm.

*** Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn xây dựng**

- *Nguồn cung cấp nước:*

+ Nước phục vụ trong giai đoạn thi công được lấy từ nhà máy nước Cầu Nguyệt, thông qua đường ống cấp nước hiện trạng DN75 chôn ngầm dưới hè đường Vũ Thị Ngọc Toàn.

- *Nhu cầu sử dụng nước*

Trong quá trình thi công xây dựng dự án có khoảng 50 công nhân và kỹ thuật viên làm việc tại khu vực dự án. Theo QCVN 01:2021/BXD: Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực

nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm; hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả, công nhân làm việc 1 ca 8 tiếng ~1/3 thời gian làm việc cả ngày nên định mức cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của một cán bộ công nhân viên là: $1/3 \times 0,8 \text{ m}^3/\text{người/ca} = 0,027 \text{ m}^3/\text{người/ngày}$. Cụ thể:

$$50 (\text{người}) \times 27 (\text{l}) = 1,35 (\text{m}^3/\text{ngày.đêm})$$

- Nhu cầu nước tưới ẩm đầm cát san nền:

Theo TCVN 4447:2012 Công tác đất – Thi công và nghiệm thu, bảng 33 độ ẩm cát cần thiết cho công tác san nền khoảng từ 8 – 12%.

Thời gian san nền dự kiến 1,5 tháng. Nhu cầu sử dụng nước cho tưới ẩm dự kiến khoảng là: **2 m³/ngày** (số liệu theo cung cấp của đơn vị thi công dự án).

+ Nước cấp rửa xe ra vào công trường:

Theo TCVN 4513:1988, Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế thì tiêu chuẩn dùng nước để rửa xe lớn từ 300-500 lít. Lượng xe vận chuyển trung bình 1 ngày là 34 xe (theo đánh giá tại mục 3.1.1.1). Dự án chỉ tiến hành rửa bánh xe khi ra vào cổng công trường nên lấy bằng 10% định mức là 30 lít/xe. Vậy nhu cầu cấp nước cho hoạt động rửa xe là:

$$34 \text{ xe/ngày} \times 30 \text{ lít/xe} = 1.020 \text{ lít/ngày} = 1,02 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Nước cấp rửa máy móc, thiết bị:

Dự án chỉ tiến hành vệ sinh, rửa các thiết bị cơ giới lớn trong quá trình xây dựng như máy đào, máy ủi, ô tô tự đổ còn các thiết bị điện như máy hàn máy cắt sẽ không tiến hành rửa. Nhu cầu sử dụng nước lấy trung bình bằng 50% định mức rửa xe thông thường là 150 lít/máy, theo Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị giai đoạn thi công số lượng máy móc dự kiến cần rửa vệ sinh là 34 máy:

$$34 \text{ máy móc thiết bị/ngày} \times 150 \text{ lít/máy} = 5.100 \text{ lít/ngày} = 5,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Nước cấp trộn vữa:

Theo kinh nghiệm của nhà thầu thi công xây dựng tỉ lệ trộn vữa theo xi măng và nước là 7:11 theo thể tích hoặc 13:7 theo khối lượng, tức là nước chiếm 54% khối lượng xi măng. Khối lượng xi măng sử dụng toàn dự án là: **2.451,46 tấn** (theo Bảng 1. 6 Khối lượng nguyên liệu, vật liệu). Vậy nhu cầu sử dụng nước để trộn vữa khoảng:

$$2.451,46 \times 54\% = 1.323,79 \text{ m}^3/30 \text{ tháng} = 4,24 \text{ m}^3/\text{ngày} \text{ (thời gian xây dựng 12 tháng, 1 tháng 26 ngày)}.$$

→ Vậy tổng nhu cầu sử dụng của dự án trong giai đoạn xây dựng là:

$$1,35 + 2 + 1,02 + 5,1 + 4,24 = 13,71 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- **Nhiên liệu:**

Bảng 1.5. Nhiên liệu cho các hạng mục thi công xây dựng

STT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng
1	Diesel	Lít	317.528
2	Xăng A92	Lít	2.345
3	Điện	kWh	5.818,75

1.3.2.4. Các sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án là tuyến đường giao thông theo đúng quy mô đầu tư đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, thu hồi tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhằm chỉnh trang đô thị.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Không có.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

*** Đoạn 1 từ km(0+0,00(m)) đến km(1+280,85(m)):**

- + Chiều dài $L=1.280,85(m)$. + Bề rộng nền đường thiết kế $B_n=15(m)$;
- + Bề rộng mặt đường thiết kế $B_m=9(m)$, dốc ngang 2 mái $i=2\%$;
- + Bề rộng hè đường $B_{hè}=2 \times 3,0(m)$, độ dốc $i=1,5\%$ dốc về phía mặt đường. –

Kết cấu nền mặt đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông Asphalt; mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}=120$ Mpa. Kết cấu nền mặt đường thiết kế cho toàn tuyến đề xuất như sau:

- + Bê tông nhựa chặt (BTNC 12.5) dày 5(cm);
- + Lớp nhựa dính bám (nhựa lỏng RC70), tiêu chuẩn nhựa 0,5(lít/m²);
- + Bê tông nhựa chặt (BTNC 19) dày 7(cm);
- + Lớp nhựa thấm bám (nhựa lỏng MC70), tiêu chuẩn nhựa 1,0(lít/m²);
- + Cấp phối đá dăm loại 1 đầm chặt $K=0,98$ dày 15(cm); + Cấp phối đá dăm loại 2 đầm chặt $K=0,98$ dày 25(cm);
- + Lớp đất nui đầm chặt $K=0,98$ dày 50(cm); + Đắp cát hạt mịn đầm chặt $K=0,95$ dày 30(cm).
- + Khuôn đường đào, đắp san gạt tạo phẳng đầm chặt $K=0,90$;
- Kết cấu hè đường:
- + Lát gạch block men bóng lục lăng dày 6(cm);
- + Cát vàng gia cố xi măng 5% dày 3(cm);
- + Lớp cấp phối đá dăm loại 1 đầm chặt $K=0,98$ dày 15(cm);

- + Đắp cát hạt mịn đầm chặt $K=0,95$ dày 30(cm).
- + Cát hạt mịn đắp nền đầm chặt $K=0,90$.
- Bó vỉa, đan rãnh, bó hè, tường chắn:
 - + Thiết kế bó vỉa, đan rãnh bằng bê tông đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20), lót móng bê tông đá 4x6 M100 (B7,5) dày 10(cm); + Thiết kế bó hè bê tông đúc sẵn đá 1x2 M250(B20); Các vị trí qua khu dân cư thiết kế tường chắn xây gạch không nung VXM M75 kết hợp giằng móng, cột BTCT đá 1x2 mác 250# (B20). Móng tường chắn xây giằng cấp bằng gạch không nung VXM M75, móng cột bằng móng cọc BTCT đá 1x2 mác 250# (B20); lót móng đá 4x6 dày 10cm, bê tông lót đá 4x6 M100 (B7,5) dày 10(cm), nền gia cố cọc tre chiều dài cọc 2,5m/cọc mật độ 25 cọc/m²;
- + Bố trí lối lên xuống cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
- * Đoạn 2 từ km(1+280,85(m)) đến km(1+486,94(m)):**
 - + Chiều dài $L=206,09(m)$;
 - + Bề rộng nền đường thiết kế $B_n=13(m)$; + Bề rộng mặt đường thiết kế $B_m=7(m)$, dốc ngang 2 mái $i=2\%$;
 - + Bề rộng hè đường $B_h=2x3,0(m)$, độ dốc $i=1,5\%$ dốc về phía mặt đường.
 - Kết cấu nền mặt đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông Asphalt; mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}=120$ Mpa. Kết cấu nền mặt đường thiết kế cho toàn tuyến đề xuất như sau:
 - + Bê tông nhựa chặt (BTNC 12.5) dày 5(cm);
 - + Lớp nhựa dính bám (nhựa lỏng RC70), tiêu chuẩn nhựa 0,5(lít/m²);
 - + Bê tông nhựa chặt (BTNC 19) dày 7(cm); + Lớp nhựa thấm bám (nhựa lỏng MC70), tiêu chuẩn nhựa 1,0(lít/m²);
 - + Cấp phối đá dăm loại 1 đầm chặt $K=0,98$ dày 15(cm);
 - + Cấp phối đá dăm loại 2 đầm chặt $K=0,98$ dày 25(cm);
 - + Lớp đất nui đầm chặt $K=0,98$ dày 50(cm);
 - + Đắp cát hạt mịn đầm chặt $K=0,95$ dày 30(cm).
 - + Khuôn đường đào, đắp san gạt tạo phẳng đầm chặt $K=0,90$;
 - Kết cấu hè đường:
 - + Lát gạch block men bóng lục lăng dày 6(cm);
 - + Cát vàng gia cố xi măng 5% dày 3(cm);
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại 1 đầm chặt $K=0,98$ dày 15(cm);
 - + Đắp cát hạt mịn đầm chặt $K=0,95$ dày 30(cm).

- + Cát hạt mịn đắp nền đầm chặt K=0,90.
- Bó vỉa, đan rãnh, bó hè, tường chắn:
 - + Thiết kế bó vỉa, đan rãnh bằng bê tông đúc sẵn đá 1x2 M250 (B20), lót móng bê tông đá 4x6 M100 (B7,5) dày 10(cm);
 - + Thiết kế bó hè bê tông đúc sẵn đá 1x2 M250(B20); Các vị trí qua khu dân cư thiết kế tường chắn xây gạch không nung VXM M75 kết hợp giằng móng, cột BTCT đá 1x2 mác 250# (B20). Móng tường chắn xây giằng cấp bằng gạch không nung VXM M75, móng cột bằng móng cọc BTCT đá 1x2 mác 250# (B20); lót móng đá 4x6 dày 10cm, bê tông lót đá 4x6 M100 (B7,5) dày 10(cm), nền gia cố cọc tre chiều dài cọc 2,5m/cọc mật độ 25 cọc/m²;
 - + Bố trí lối lên xuống cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

1.5.1. Trách nhiệm giải phóng mặt bằng

*** Đối với phần diện tích 3,58ha được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:**

- Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng.

*** Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23 ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):**

1. Phương án bố trí tái định cư:

Không có di dân, tái định cư.

2. Chi phí bồi thường:

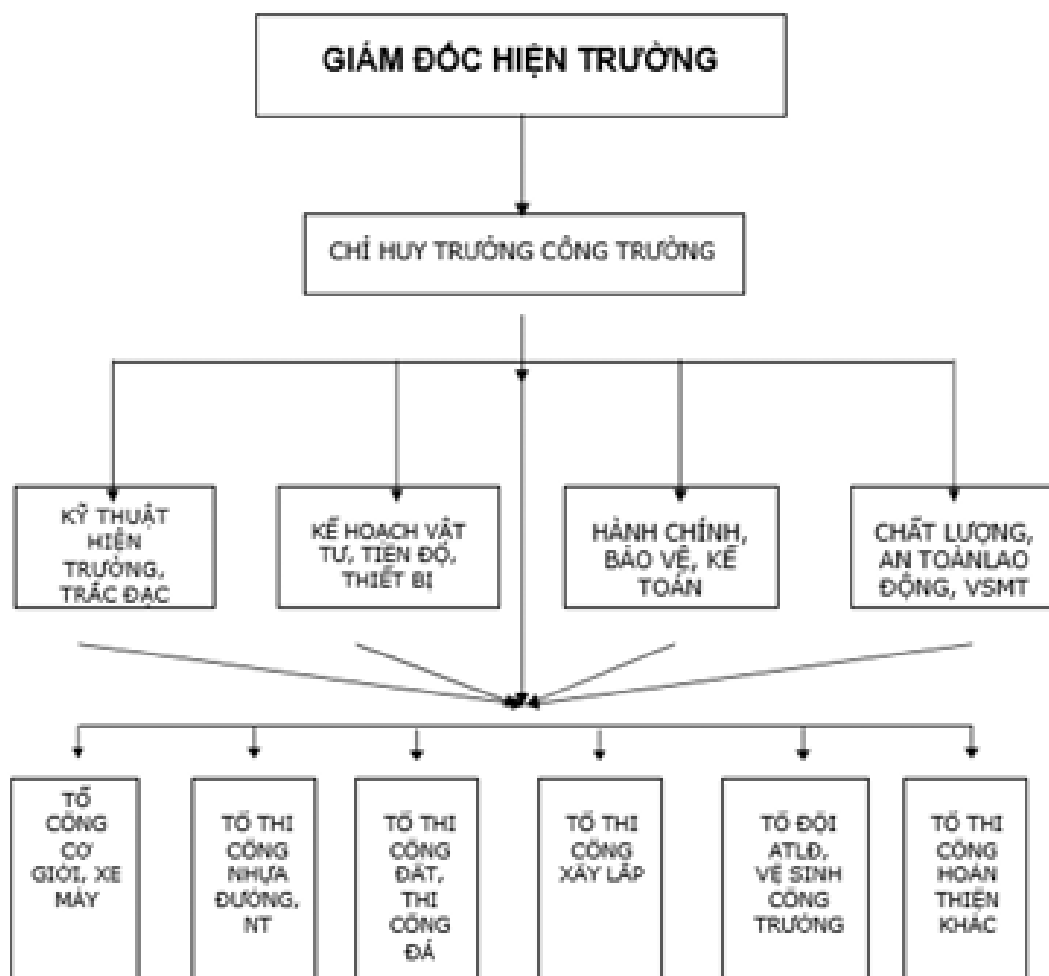
- Chủ đầu tư có trách nhiệm bồi thường cho các hộ dân bị mất đất. Chi phí bồi thường được tính theo nhu cầu sử dụng đất và diện tích thực tế phải thu hồi cho Dự án.
- Xây dựng đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng trên cơ sở các quy định:
 - + Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (sau đây gọi là Luật đất đai 2024); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.
 - + Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

+ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

1.5.2. Tổ chức thi công

a. Tổ chức hiện trường thi công



Hình 1.6. Sơ đồ tổ chức hiện trường thi công

Nhà thầu thành lập Giám đốc ban điều hành dự án - bổ nhiệm Chỉ huy trưởng và một số bộ phận giúp việc giám sát điều hành dự án gồm:

+ Bộ phận kỹ thuật hiện trường (kỹ thuật thi công phân giao thông; kỹ thuật thi công phân cấp thoát nước, kỹ thuật thi công phân điện chiếu sáng).

+ Phụ trách chất lượng và an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

+ Kế hoạch, tiến độ, vật tư, thiết bị xe máy thi công

+ Hành chính, bảo vệ, kế toán công trường

- Công ty giao cho Ban chỉ huy công trường chịu trách nhiệm tổ chức thi công toàn bộ công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình bàn giao cho chủ đầu tư. Chỉ huy trưởng công trường là người chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Công ty về việc tổ chức và thực hiện toàn bộ công tác thi công công trình đảm bảo chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ, an toàn lao động và hiệu quả công việc.

- Trong quá trình thi công, Ban chỉ huy công trường kết hợp cùng với các phòng chức năng của Công ty: Phòng kế hoạch kỹ thuật, phòng Vật tư thiết bị, phòng Tài chính Kế toán... để xây dựng phương án tổ chức thi công, biện pháp thi công, tiến độ thi công và biện pháp an toàn lao động, tổ chức thực hiện thành công các biện pháp đề ra.

- Ban chỉ huy công trường tổ chức lực lượng thi công theo đúng tiến độ thi công công trình đề ra.

- Ban chỉ huy công trường có trách nhiệm quan hệ với các cơ quan hữu quan để tổ chức nghiệm thu từng phần, cùng với bên A, kỹ thuật Công ty, cán bộ thiết kế xử lý các vướng mắc và các sự cố xảy ra trong quá trình thi công trên công trường.

- Cùng với các phòng nghiệp vụ của Công ty lập khối lượng thực hiện từng phần, từng tháng thực hiện thanh quyết toán công trình.

- Ban chỉ huy công trường chịu sự chỉ huy, giám sát của Giám đốc điều hành và các phòng ban nghiệp vụ liên quan của Công ty.

- Công ty là nơi điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh công trường. Người chỉ huy cao nhất của công ty là Giám đốc công ty, ngoài ra có các bộ phận phòng ban nghiệp vụ tham mưu cho giám đốc.

- Công ty có trách nhiệm giúp đỡ, giải quyết những khó khăn khi công trường gặp phải về mọi mặt như: kỹ thuật, tài chính, nhân lực, điều phối máy móc thiết bị, chỉ đạo giúp đỡ trường ban chỉ huy công trình trong sản xuất. Kiểm tra đơn đốc công trường thi công theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng của công trình.

Ban chỉ huy công trường là trụ sở điều hành thi công công trình, trong đó chỉ huy trưởng công trường chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ công việc thi công. Trực tiếp quan hệ với Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát để giải quyết mọi công việc trên công trường. Thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện tiến độ công trình, cũng như những vướng mắc, thuận lợi trong quá trình thi công cho công ty.

b. Biện pháp quản lý vật tư, vật liệu xây dựng

b.1. Vật tư, vật liệu chủ yếu sử dụng thi công xây dựng tuyến đường

- Căn cứ vào yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu Liên danh Công ty Cổ phần Trường Sinh - Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng. Viết tắt là: Trường Sinh – Bạch Đằng, (sau đây gọi tắt là Nhà thầu) cam kết sử dụng toàn bộ vật tư, vật liệu sử dụng cho gói

thầu đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT:

+ Toàn bộ các vật tư, vật liệu đưa vào công trình mới 100%, thỏa mãn các Tiêu chuẩn Việt Nam, tuân theo kỹ thuật thi công trong Hồ sơ thiết kế và đăng ký chất lượng của Nhà sản xuất, các loại vật liệu được Chủ đầu tư và tư vấn giám sát kiểm tra số lượng, chất lượng mới được đưa vào thi công.

+ Vật tư, vật liệu của nhà thầu đưa vào thi công xây dựng cho gói thầu này đáp ứng được yêu cầu của Thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Vật tư, vật liệu đưa vào thi công phải có các chứng chỉ kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng.

+ Các vật liệu được kiểm tra sẽ do Nhà thầu cung cấp và giao đến phòng thí nghiệm sau đó có thỏa thuận của Chủ đầu tư (CĐT), CĐT có quyền kiểm định bất cứ loại vật liệu nào sử dụng cho công trình vào bất kỳ lúc nào và tại bất cứ nơi lưu giữ nào.

b.2. Công tác quản lý chất lượng vật tư, vật liệu



Hình 1.7. Sơ đồ quy trình quản lý chất lượng vật tư

- Nhà thầu lựa chọn nhà cung cấp nào có uy tín mặt chất lượng mới được xét cung cấp đầu tiên, sau mới tính đến yếu tố cạnh tranh về mặt giá cả. Trong quá trình

cung cấp lập sổ theo dõi đánh giá nhà cung ứng định kỳ để đánh giá chất lượng sản phẩm cần nhập.

- Khi nhập vật tư vào công trình theo yêu cầu của CĐT nhà cung cấp phải xuất trình hóa đơn hợp lệ, phiếu nhập xuất ghi rõ ngày tháng sản xuất và xuất hàng, chứng chỉ chất lượng lô hàng đã kiểm tra chất lượng.

c. Biện pháp thi công hệ thống cấp, thu gom và thoát nước

c.1. Hạng mục thi công

Hệ thống thoát nước bao gồm các công tác:

- + Thi công hệ thống hố ga
- + Thi công cống D800, D1000, D1200, D1500, cống ngang đường D400.

Hiện nay dự án đang thi công hoàn thiện các công trình cống và hố ga trên tuyến đường nối, riêng phần cống hoàn trả đã thực hiện xong.

c.2. Công tác định vị

- Sau khi Chủ đầu tư bàn giao cọc mốc định vị và mốc cao độ chuẩn, Nhà thầu tiến hành dẫn mốc về công trình, xây dựng các mốc chuẩn để phục vụ cho thi công và nghiệm thu. Các mốc chuẩn được làm bằng bê tông, đặt ở những vị trí chắc chắn, ổn định không nằm trong khu vực thi công và được rào chắn bảo vệ. Các cọc mốc chuẩn được bố trí dọc tuyến đường tạo thành lưới không chế mặt bằng.

- Căn cứ vào Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt, nhà thầu tiến hành định vị công trình, thiết lập hệ trục tọa độ và mốc thi công. Tiến hành kiểm tra và nghiệm thu với tư vấn giám sát trước khi sử dụng phục vụ thi công.

Hiện tại phần diện tích 3,58ha xây dựng tuyến đường nối đã được bàn giao các cọc mốc định vị và đang tiến hành thi công.

c.3. Thi công đào móng (trình bày cho tất cả các phần việc có công tác này trong hạng mục hệ thống thoát nước: Đào móng ga, móng đường cống)

- Công tác đào được thực hiện bằng máy kết hợp với thủ công, đào theo đúng kích thước chỉ ra trên bản vẽ thiết kế.

- Công tác đào được thực hiện đảm bảo đúng kích thước, đường biên, cao độ, độ dốc và mái dốc như trong bản vẽ thiết kế. Trong giới hạn đào, toàn bộ đất đá long rời có thể gây trượt sẽ được chuyển ra khỏi khu vực giới hạn đào.

- Những nơi mà đất nền xốp, có tạp chất hoặc không phù hợp thì nhà thầu sẽ đào toàn bộ và thay bằng vật liệu thích hợp với sự chấp thuận của chủ đầu tư và tư vấn giám sát. Khối lượng đào thêm và vật liệu bổ xung sẽ được đo đạc trình lên chủ đầu tư và tư vấn giám sát.

- Trong quá trình thi công nhà thầu tiến hành song song các biện pháp thoát nước

để có thể thoát nước khi cần thiết.

- Tiến hành công tác kiểm tra thường xuyên và nghiệm thu trước khi chuyển sang công tác thi công tiếp theo.

c.4. Công tác xây, trát tường hố ga

**** Thi công khối gạch***

- Khối xây gạch đảm bảo những nguyên tắc kỹ thuật thi công sau: Ngang - bằng; đứng - thẳng; góc - vuông; mạch không trùng; thành một khối đặc chắc.

- Vừa xây dựng có cường độ đạt yêu cầu thiết kế và có độ dẻo theo độ sụt của côn tiêu chuẩn đối với tường và cột gạch: từ 9 cm đến 13 cm.

- Phần tường mới xây được che đầy cẩn thận, tránh mưa, nắng và phải được tưới nước thường xuyên.

- Kiểu cách xây và các hàng gạch giằng trong khối xây làm theo yêu cầu của thiết kế. Kiểu xây thường dùng trong khối xây là một dọc - một ngang hoặc ba dọc - một ngang.

- Trong khối xây gạch, chiều dày trung bình của mạch vữa ngang là 12 mm. Chiều dày từng mạch vữa ngang không nhỏ hơn 8 mm và không lớn hơn 15 mm.

- Chiều dày trung bình của mạch vữa đứng là 10 mm, chiều dày từng mạch vữa đứng không nhỏ hơn 8 mm và không lớn hơn 15 mm. Các mạch vữa đứng phải so le nhau ít nhất 50 mm.

- Trong khối xây, các hàng gạch đặt ngang phải là những viên gạch nguyên. Không phụ thuộc vào kiểu xây, các hàng gạch ngang này phải đảm bảo xây ở hàng đầu tiên (dưới cùng) và hàng sau hết (trên cùng).

- Khi ngừng thi công do mưa bão, phải che kín trên khối xây cho khối bị ướt.

**** Công tác trát***

- Trước khi trát, bề mặt công trình phải được làm sạch (cọ hết rêu, vết dầu, bụi bẩn) và tưới nước cho ẩm.

- Khi mặt vữa trát dày hơn 8 mm, phải trát làm nhiều lớp. Chiều dày mỗi lớp không mỏng hơn 5 mm và không dày hơn 8 mm. Chiều dày mặt vữa trát không được lớn hơn 20 mm. Các lớp trát đều phải phẳng khi lớp trước đã se mới trát lớp sau, nếu lớp trước đã khô quá thì phải tưới nước cho ẩm.

- Thường xuyên kiểm tra độ bám dính của vữa bằng cách gõ nhẹ trên mặt trát, tất cả những chỗ bộp đều phải trát lại bằng cách phá rộng chỗ đó ra, miết chặt mép vữa xung quanh, để cho se mặt mới trát sửa lại.

- Mặt tường sau khi trát không được có khe nứt, gồ ghề, nê chân chim hoặc vữa chảy. Phải chú ý chỗ trát dưới bề mặt cửa sổ, gờ cửa, chân tường, chân lò, bếp, chỗ lắp

thiết bị vệ sinh và các chỗ dễ bị bỏ sót.

- Tường phải phẳng, sắc cạnh; các góc vuông phải được kiểm tra bằng thước vuông.

- Chiều dày lớp trát phải đảm bảo từ 10 mm đến 15 mm, nếu trát dày hơn phải có lưới thép hoặc các biện pháp chống rơi vữa.

d. Công tác bê tông

*** Vật liệu:**

- Bê tông cho các kết cấu nhà thầu sử dụng bê tông trộn tại hiện trường theo đúng thiết kế.

- Nhà thầu sẽ thiết kế cấp phối bê tông đạt mác theo thiết kế và gửi cho Chủ đầu tư để phê chuẩn trước khi thi công, tiến hành đúc mẫu, ép thử và trình cho Chủ đầu tư duyệt. Bảng thiết kế bao gồm các chi tiết sau:

- + Loại và nguồn gốc xi măng.

- + Loại và nguồn gốc cốt liệu.

- + Biểu đồ thành phần hạt của cát và dăm.

- + Tỷ lệ nước - xi măng theo trọng lượng.

- + Độ công tác quy định cho hỗn hợp bê tông khi thi công.

- Thành phần của bê tông phải thỏa mãn yêu cầu chất lượng và mác thiết kế quy định, phải có thời gian đông cứng thích hợp để đảm bảo tiến độ và chi phí sử dụng xi măng hợp lý nhất.

- Khi đổ bê tông đại trà, thì ở mỗi đợt đổ bê tông Nhà thầu sẽ cho lấy mẫu bê tông tại hiện trường và đưa ép kiểm tra tại phòng thí nghiệm có tư cách pháp nhân được Chủ đầu tư chấp thuận và trình Chủ đầu tư kết quả thí nghiệm.

- Các vật liệu để sản xuất bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của thiết kế, có mẫu, phiếu kiểm tra chất lượng và được Chủ đầu tư chấp nhận trước khi đưa vào sản xuất bê tông.

*** Đổ bê tông:**

- Hướng đổ bê tông được bố trí để đảm bảo thi công thuận lợi nhất và đảm bảo chất lượng, hướng đổ từ xa tới gần. Dùng đầm dùi, đầm bàn để đầm bê tông, dùng bàn xoa bằng sắt để xoa và thước tầm để làm phẳng mặt bê tông. Trong quá trình đổ bê tông luôn có máy thủy bình để kiểm tra độ phẳng của bề mặt cấu kiện bê tông

- Việc đổ bê tông phải đảm bảo yêu cầu :

- + Không làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốp pha và đảm bảo chiều dày lớp bê tông bảo vệ.

+ Bê tông đổ liên tục cho tới khi hoàn thành một kết cấu nào đó theo quy định thiết kế.

*** Bảo dưỡng bê tông:**

- Quá trình bảo dưỡng ẩm của bê tông được chia làm 2 giai đoạn: Bảo dưỡng ban đầu và bảo dưỡng tiếp theo. Hai giai đoạn này liên tục, kế tiếp nhau.

- Bảo dưỡng ban đầu : Phủ lên bề mặt bê tông bằng các vật liệu đã được làm ẩm (Bao tải nhúng nước làm ẩm) để giữ cho bê tông không bị mất nước do tác dụng của các yếu tố khí hậu (Như: nắng, gió, nhiệt độ, độ ẩm không khí...). Biện pháp này được thi công tại các vị trí có lắp đặt bulông để đảm bảo sự ổn định bê tông.

- Bảo dưỡng tiếp theo: Tiến hành kế tiếp với bảo dưỡng ban đầu cho tới khi ngừng bảo dưỡng. Trong giai đoạn này thường xuyên tưới nước giữ ẩm cho bề mặt của kết cấu bê tông, số lần tưới trong ngày tùy thuộc vào nhiệt độ, thời tiết, luôn luôn đảm bảo cho bề mặt bê tông ẩm ướt. Thời gian bảo dưỡng bê tông liên tục không dưới 7 ngày sau khi đổ bê tông và tuân theo theo qui phạm bảo dưỡng bê tông.

e. Công tác cốt thép

*** Chuẩn bị và gia công cốt thép:**

- Cốt thép dùng cho thi công công trình đảm bảo các yêu cầu của thiết kế đề ra và yêu cầu của hồ sơ mời thầu, đồng thời phù hợp với tiêu chuẩn quy phạm hiện hành.

- Cốt thép đưa về công trình phải tiến hành thí nghiệm mẫu thử, tiến hành phân loại để sử dụng chính xác cho các cấu kiện.

- Cốt thép trước khi gia công và trước khi đổ bê tông có bề mặt sạch, không dính bùn đất, không dính dầu mỡ, không bị hoen gỉ. Thép được kéo và nắn thẳng trước khi gia công. - Mỗi lô thép giao đến công trường sẽ kèm theo những tài liệu sau:

- Chứng nhận nguồn gốc từ Nhà cung cấp, chứng nhận này sẽ cho biết nguồn gốc thép và số lượng được giao.

- Chứng chỉ thử nghiệm cốt thép được thực hiện tại một phòng thí nghiệm đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

*** Lắp đặt cốt thép:**

- Nghiên cứu kỹ bản vẽ cốt thép để xác định chính xác vị trí, kích thước, hình dạng các thanh thép được lắp đặt trong cấu kiện. Có biện pháp ổn định vị trí cốt thép không để biến dạng trong quá trình lắp đặt và đổ bê tông.

- Các con kê cần đặt tại các vị trí thích hợp tùy theo mật độ thép và loại kết cấu. Con kê có chiều dày bằng lớp bê tông bảo vệ cốt thép và được làm bằng các loại vật liệu không ăn mòn cốt thép, không phá hủy bê tông có mác bằng hoặc lớn hơn mác bê tông của cấu kiện đó.

*** Nghiệm thu lắp đặt cốt thép:**

- Hoàn công cốt thép có ghi đầy đủ sự thay đổi cốt thép kèm theo biên bản về quyết định thay đổi đó.
- Các kết quả kiểm tra mẫu thử về chất lượng thép, chất lượng mối hàn.
- Nhật ký thi công công trình.
- Các biên bản nghiệm thu từng phần về công tác gia công và lắp cốt thép theo mẫu quy định trước khi tiến hành công tác đổ bê tông.

f. Công tác giám sát và nghiệm thu công trình

Công tác quản lý chất lượng, giám sát và nghiệm thu công trình của Chủ đầu tư, tư vấn giám sát của Chủ đầu tư, nhà thiết kế và các nhà thầu xây lắp thực hiện theo quy định hiện hành.

g. Biện pháp tổ chức giao thông trong quá trình thi công

- Bố trí lịch trình thi công phù hợp: điều phối xe tải và các máy móc thi công không hoạt động cùng một thời điểm và cùng một vị trí.
- Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, tránh giờ cao điểm để tránh gây ùn tắc giao thông.
- Bố trí cán bộ ứng trực tại nút giao điều phối xe ra vào tại công dự án.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: năm 2023 – 2026.

1.6.2. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư toàn dự án: **408.018 triệu đồng.**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh tám tỷ không trăm mười tám triệu đồng).

Theo Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án (lần 2): Cơ cấu nguồn vốn điều chỉnh được duyệt (Ngân sách thành phố: 359.003 triệu đồng, ngân sách quận Kiến An: 49.015 triệu đồng). Tuy nhiên, kể từ 01/7/2025 kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước căn cứ theo Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc Hội. Giá trị đã quyết toán khối lượng hoàn thành đến hết năm 2024 theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư năm 2024 đã được xác nhận giữa Chủ đầu tư và Kho bạc nhà nước khu vực III (Ngân sách quận Kiến An là 1.560,383 triệu đồng). Do đó, Chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh nguồn vốn kỳ này: Ngân sách thành phố là 406.457,617 triệu đồng, ngân sách quận Kiến An là 1.560,383 triệu đồng.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Chi phí sau thuế		
			Theo Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND thành phố	Điều chỉnh kỳ này theo Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND thành phố	Chênh lệch tăng (+) / giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ggpmb	151.795.706.000	340.374.142.000	+188.578.436.000
2	Chi phí xây dựng	Gxd	55.341.070.000	55.341.070.000	0
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	921.278.000	921.278.000	0
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	3.427.463.000	4.709.204.000	+1.281.741.000
	Chi phí khác	Gk	4.987.953.000	4.987.953.000	0
4	Chi phí dự phòng	Gdp	1.853.460.000	1.684.353.000	-169.107.000
Tổng cộng			218.326.930.000	408.018.000.000	+189.691.070.000
Làm tròn			218.327.000.000	408.018.000.000	+189.691.000.000

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

*** Giai đoạn thi công xây dựng:**

Ban quản lý dự án có trách nhiệm lựa chọn Công ty có đủ tư cách pháp nhân và năng lực để quản lý dự án, giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị theo đúng Nghị định 15/2021/NĐ-CP về quản lý đầu tư xây dựng.

Tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy hoạch chi tiết, thiết kế được duyệt, đảm bảo chất lượng công trình.

Bố trí đủ vốn để đảm bảo thực hiện dự án theo đúng tiến độ được chấp thuận đầu tư.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để đẩy nhanh việc bồi thường giải phóng mặt bằng cho phù hợp với tiến độ đầu tư.

Lựa chọn đơn vị thi công đủ năng lực để thi công.

Thực hiện đầu tư theo đúng quy định hiện hành, kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư xây dựng, không để việc thi công ảnh hưởng tới nhân dân khu vực, không để xảy ra sự cố công trình có thể làm gián đoạn kế hoạch đầu tư.

Phối hợp chặt chẽ với những nhà đầu tư góp vốn đầu tư, ngân hàng thương mại để bố trí nguồn vốn kịp thời, đúng tiến độ. Không để xảy ra tình trạng thiếu vốn gây chậm tiến độ đầu tư.

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Địa điểm thực hiện dự án tại phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng. Địa điểm thực hiện dự án giáp đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật đã được quận Kiến An (cũ) đầu tư đồng bộ, đầy đủ, chất lượng đảm bảo, thuận tiện cho dự án.

2.1.1.1. Địa hình

Địa tầng trong phạm vi khảo sát chia thành 3 lớp. Đặc điểm các lớp được mô tả theo thứ tự từ trên xuống như sau:

Lớp 1: lớp này gặp toàn bộ các hố khoan và nằm phía trên cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần là lớp kết cấu nền đường cũ, đất ruộng. Bề dày lớp biến đổi từ 0,6m (HK5) đến 2m (HK1), trung bình 2,4m;

Lớp 2: Lớp này gặp ở hố khoan HK1, HK3, HK4 và nằm dưới lớp 1. Thành phần là cát lẫn bụi màu xám nâu, kết cấu xốp. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 1,4m (HK4) đến 1,8m (HK3) và 2m (HK1). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 4m (HK1) đến 4,1m (HK3) và 4,9m (HK4). Bề dày lớp biến đổi từ 2m (HK1) đến 2,3m (HK3) và 3,5m (HK4), trung bình 2,6m.

Lớp 3: Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan, nằm dưới lớp 2 và là lớp cuối cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần là sét màu xám nâu, xám tối, xen kẹp lớp cát mỏng, lẫn vỏ sò, trạng thái chảy. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 0,6m (HK5) đến 4,9m (HK4).

2.1.1.2. Khí hậu, khí tượng

Khí hậu của khu vực thực hiện Dự án mang đầy đủ những đặc tính cơ bản của chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa của thành phố Hải Phòng.

- Mùa nóng thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, nóng ẩm, mưa nhiều.
- Mùa lạnh, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lạnh và ít mưa.

Sự phân chia khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm theo bốn mùa gồm hai mùa chính là mùa hè và mùa đông, còn hai mùa chuyển tiếp là mùa xuân và mùa thu.

a. Nhiệt độ không khí

Theo số liệu thống kê từ năm 2015 đến năm 2021, nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 15,7 đến 30,1°C. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23,5 đến 24,4°C, trung bình nhiều năm là 23,9°C. Chênh lệch nhiệt độ giữa hai mùa rất rõ rệt, nhiệt độ chênh lệch giữa tháng cao nhất và thấp nhất là 12,6°C. Nhiệt độ trung bình các tháng và cả năm từ năm 2019 đến 2022 như sau:

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình thành phố Hải Phòng qua các tháng và các năm (Đơn vị: °C)

Năm	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2019	17,2	20,9	21,4	25,6	26,6	29,5	29,4	28,0	27,8	25,4	22,2	19,0
2020	18,6	19,2	22,0	21,4	28,1	29,9	30,1	27,7	27,9	23,8	22,5	17,5
2021	15,7	19,7	21,3	24,5	28,1	29,7	29,4	29,0	27,6	23,6	21,6	18,4
2022	17	18	20	23	27	29	29	29	28	26	23	19

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2021), Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, 2023)

b. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm dao động trong khoảng 83 – 90%. Độ ẩm cao thường tập trung vào các tháng 2,3,4 (trung bình khoảng 91,6%). Các tháng 10, 11, 12 thường có độ ẩm thấp (trung bình 86%).

Bảng 2.2. Độ ẩm không khí trung bình giai đoạn 2019 – 2021 (Đơn vị: %)

Năm	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2019	93	96	96	95	93	91	87	92	85	88	86	81
2020	90	90	94	91	88	85	85	91	90	84	84	83
2021	82	89	94	94	91	85	87	90	90	88	79	77

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2021), Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, 2022)

c. Chế độ mưa

Mưa có tác dụng làm sạch môi trường không khí và pha loãng chất thải lỏng. Lượng mưa càng lớn thì mức độ ô nhiễm càng giảm. Vì vậy vào mùa mưa mức độ ô nhiễm thấp hơn mùa khô. Lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 111 - 170 mm, hàng năm có từ 100 - 150 ngày có mưa. Lượng mưa phân bố theo 2 mùa:

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm khoảng 80% - 90% tổng lượng mưa trung bình trong năm. Tháng mưa nhiều nhất là các tháng 7, 8 và 9 do mưa bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động mạnh.

- Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trung bình mỗi tháng có 8-

10 ngày có mưa, nhưng chủ yếu mưa nhỏ và mưa phùn. Lượng mưa thấp nhất vào các tháng 11 và 12.

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng tại Hải Phòng (mm)

Năm Tháng	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng 1	-	179	28,7	22,3	18,6	82,8	14,9	15,9
Tháng 2	17,7	7,6	25,7	8,6	18,9	19,3	12,4	13,3
Tháng 3	79,9	24	46,7	27,3	22,3	76,5	27,0	28,5
Tháng 4	64,6	175,1	36,1	74,1	155,5	30,9	46,9	48,3
Tháng 5	69,6	125,3	169,9	194,4	105,5	113,9	125,4	128,4
Tháng 6	116,3	344,9	281,6	77,0	204,8	184,3	164,2	170,5
Tháng 7	257,8	383	262,2	747,8	217,2	60,3	209,2	216
Tháng 8	247,9	374,7	412,4	476,9	365,9	544,7	243,8	248,2
Tháng 9	221,5	334,2	305,5	258,1	70,7	158,3	193,2	193,2
Tháng 10	43,9	45,4	353,6	62,4	98,3	259	87,8	85,8
Tháng 11	49,1	43,6	12,6	50,4	64,6	33,3	42,9	42,3
Tháng 12	21,7	1,4	28,8	44,5	1,6	4,1	14,6	15,1
Cả năm	1.190,0	2.038,2	1.963,8	2.043,8	1.343,9	1.567,4	1.182,3	1.205,5

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2021, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, 2023)

d. Số giờ nắng

Số giờ nắng trung bình tại khu vực thực hiện Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.4. Số giờ nắng trung bình tháng và năm giai đoạn 2018 – 2020 (Đơn vị tính: giờ)

Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tháng 1	37,7	35,4	67,4
Tháng 2	37,0	65,2	74,1
Tháng 3	95,8	33,7	43,6
Tháng 4	81,7	96,2	57,4
Tháng 5	247,0	133,9	183,8
Tháng 6	186,3	187,1	253,5
Tháng 7	142,9	174,0	252,6

Tháng 8	135,3	142,1	150,3
Tháng 9	158,4	212,1	137,7
Tháng 10	165,5	153,3	105,3
Tháng 11	153,8	147,7	129,3
Tháng 12	99,4	144,9	92,0
Trung bình	1.540,8	1.525,6	1.547,0

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2020)

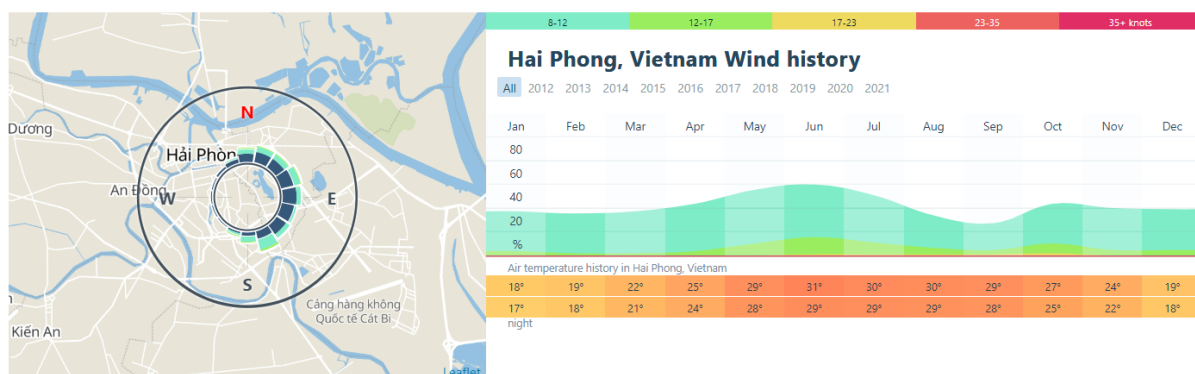
Với số giờ nắng trung bình khoảng 1.525 – 1.550 giờ, cường độ bức xạ mặt trời trung bình cao nhất từ tháng 5 đến tháng 11, thấp nhất vào tháng 1, tháng 2. Lượng bức xạ mặt trời trung bình năm là 110-115kcal/cm². Bức xạ mặt trời là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nhiệt trong vùng, qua đó ảnh hưởng đến quá trình phát tán cũng như biến đổi các chất gây ô nhiễm.

e. Chế độ gió

Chế độ gió của khu vực chịu ảnh hưởng của hoàn lưu chung khí quyển và thay đổi theo mùa. Tốc độ gió trung bình hàng năm khoảng 3,5 – 4,2m/s. Hướng gió chủ đạo của mùa khô là hướng Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4) và hướng gió chủ đạo của mùa mưa là hướng gió Đông Nam (từ tháng 5 đến tháng 10). Trong mùa chuyển tiếp, hướng gió thịnh hành chủ yếu là Đông, nhưng tốc độ ít mạnh bằng các hướng gió cơ bản ở hai mùa chính.

Gió là một nhân tố quan trọng trong quá trình phát tán và lan truyền các chất trong khí quyển. Khi vận tốc gió càng lớn, khả năng lan truyền bụi và chất ô nhiễm càng xa, khả năng pha loãng với không khí sạch càng lớn. Vì vậy khi tính toán và thiết kế các công trình bảo vệ môi trường cần tính toán trong trường hợp tốc độ gió nguy hiểm sao cho nồng độ cực đại tuyệt đối mặt đất thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 40m/s.

Tốc độ gió của khu vực dự án theo thống kê từ trong 9 năm từ năm 2012 đến năm 2021 của Hệ thống vệ tinh toàn cầu Windy App - được tạo ra bởi NOAA (Đoàn Ủy nhiệm Quản trị Khí quyển và Đại dương Mỹ), EUMETSAT (Vệ tinh khí tượng châu Âu) và vệ tinh Himawari, kết quả được biểu diễn dưới dạng hoa gió như sau:



d. Chế độ bão và nước dâng trong bão

Tại Hải Phòng, bão sớm có thể xuất hiện từ tháng 4 và kéo dài đến hết tháng 10 nhưng tập trung nhiều vào các tháng 7, 8, 9. Tần suất của bão trong năm thường không phân bố đều trong các tháng. Tháng 12 là thời gian thường không có bão, tháng 1 đến tháng 5 chiếm 2,5%, tháng 7 đến tháng 9 tần suất lớn nhất đạt 35 - 36%.

Hải Phòng nằm trong khu vực có tần suất bão đổ bộ trực tiếp lớn nhất của cả nước (28%). Hàng năm khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp 1 - 2 cơn bão và chịu ảnh hưởng gián tiếp của 3 - 4 cơn. Gió bão thường ở cấp 9 - 10, có khi lên cấp 12 hoặc trên cấp 12, kèm theo bão là mưa lớn, lượng mưa trong bão chiếm tới 25 - 30% tổng lượng mưa cả mùa mưa.

Tuy bão xuất hiện không thường xuyên nhưng năng lượng lớn gấp nhiều lần các quá trình động lực khác. Trong thời gian bão có thể phá hủy, xóa đi toàn bộ các dạng địa hình bờ biển đã tồn tại trước đó và làm xuất hiện những dạng địa hình mới. Quá trình đổ bộ của bão vào đới bờ biển thường làm cho mực nước biển dâng cao gây nên quá trình phá hủy bờ, đe dọa các hệ thống đê và các công trình ven biển.

Theo các số liệu thống kê và tính toán cho thấy khi bão đổ bộ vào vùng ven bờ Bắc Bộ, mực nước biển có thể dâng cao tối đa tới 2,8m. Tuy nhiên, độ cao nước dâng do bão không thể hiện đồng đều trên mọi đoạn bờ biển mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là địa hình bờ biển.

Bảng 2.5. Thống kê các cơn bão gần đây ảnh hưởng đến Hải Phòng

Năm	Ngày/tháng đổ bộ	Tên bão hoặc áp thấp nhiệt đới	Địa điểm đổ bộ	Cấp gió (và cấp gió giật)
2010	17/7	Conson (Bão số 1)	Quảng Ninh – Nam Định	9 (10 – 11)
2011	30/9	Nesat (Bão số 5)	Quảng Ninh – Ninh Bình	10
2012	26 - 28/10	Son Tinh (Bão số 8)	Hải Phòng - Quảng Ninh - Các tỉnh Nam đồng bằng Bắc Bộ	10 - 11 (12)
2013	23 - 24/6	Bebinca (Bão số 2)	Quảng Ninh – Hải Phòng	9 - 10
	11/11	Haiyan (Bão số 14)	Quảng Ninh – Hải Phòng	10–11 (12)
2014	16 - 17/9	Kalmaegi (Bão số 3)	Hải Phòng - Quảng Ninh	10–11 (12)
2015	24/6	Kujira (Bão số 1)	Quảng Ninh – Hải Phòng	10 – 12

2016	19/8	Bão số 3	Hải Phòng – Thái Bình	8-9(10 - 12)
2017	20-23/9	Doksuri (Bão số 10)	Quảng Ninh – Hải Phòng	6 – 7 (9)
2018	17/7	Son-Tinh (Bão số 3)	Hải Phòng – Nghệ An	8-9 (10)
2019	04/7	Mun (Bão số 2)	Hải Phòng – Nam Định	8 - 9
	02/08	Winpha (Bão số 3)	Quảng Ninh – Thái Bình	9-10 (11- 12)
2022	11/8	Mulan (Bão số 2)	Quảng Ninh – Hải Phòng	6 (8)

Nguồn: Diễn biến Bão và Áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông, Trung tâm dữ liệu khí tượng thủy văn

e. Giông lốc: Hàng năm ở khu vực Hải Phòng có khoảng hơn 40 ngày giông và tập trung vào mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 6), giông thường xuất hiện vào chiều tối và sáng sớm. Khi có giông lượng mưa trong 1 - 2 giờ có thể lên tới 180 - 200mm. Khi giông phát triển mạnh có thể có gió xoáy với vận tốc rất lớn lên tới 10 - 20m/s (gió lốc) trong khoảng 5 - 10 phút. Ngoài ra trong các quá trình các dòng khí bốc nhanh lên cao, dễ có hiện tượng nước bị hóa băng do đoạn nhiệt mạnh gây nên mưa đá ở một số khu vực.

f. Tầm nhìn xa và sương mù: Sương mù trong năm thường xuất hiện vào các tháng mùa đông từ tháng 12 đến tháng 4. Tháng có sương mù nhiều nhất vào tháng 12, có 15 ngày. Các tháng mùa hè hầu như không có sương mù.

Bảng 2.6. Tổng số ngày có sương mù (1996-2016)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tối đa	15	9	20	16	3	0	2	0	6	2	5	15
Trung bình	2,4	4,0	6,5	4,6	0,3	0	0,1	0	0,3	0,2	0,6	2,1

(Nguồn: Báo cáo tăng cường năng lực các cảng miền Bắc Việt Nam Nippon Koei Co.Ltd & Associates)

Do ảnh hưởng của sương mù nên tầm nhìn xa bị hạn chế, số ngày có tầm nhìn dưới 1km thường xuất hiện vào các tháng mùa đông, còn các tháng mùa hè hầu như tầm nhìn

xa đều trên 10km.

Bảng 2.7. Số ngày có tầm nhìn xa tại trạm Hòn Dấu

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<1km	0,3	0,4	0,4	1,2	0,4	0	0	0	0	0	0	0
1 - 10km	2,3	2,4	4,3	2,5	0,4	0,5	0,7	0,9	1,1	0,5	0,8	1,5
>10km	29	25	26	27	31	30	30	30	29	31	29	30

*Nguồn: Trạm quan trắc Hòn Dấu - Đài Khí tượng Thủy văn Đông Bắc, 2016;
Tọa độ 20°40' N - 106°48' E*

Nhận xét chung về điều kiện khí tượng: Nhìn chung khí hậu của khu vực dự án với đầy đủ các kiểu hình thái như nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió ngoài biển thổi vào đất liền. Với đặc trưng điều kiện thời tiết, khí hậu như trên, trong quá trình thực hiện dự án, chủ dự án cần thường xuyên cập nhật tình hình thời tiết để có những giải pháp ứng phó kịp thời với những hiện tượng thời tiết cực đoan, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản, các sự cố môi trường có thể xảy ra.

2.1.2. Mô tả về nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Tính đến thời điểm lập báo cáo ĐTM, Dự án vẫn đang tiến hành thi công, hoàn thiện một số hạng mục của Dự án theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng. Trong giai đoạn tiến hành thi công Dự án có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải thi công và nước mưa chảy tràn.

Đối với nước thải sinh hoạt: Nhà thầu đã bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường, vị trí gần nhà điều hành công trường dự án, loại có hầm tự hoại 2 m³/nhà và định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ bùn, nước bên trong đi xử lý, tần suất 4 ngày/lần. Chủ dự án quán triệt công nhân tuyệt đối không được phóng uế bừa bãi, đi vệ sinh đúng nơi quy định và cam kết không được xả thẳng nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường. Đơn vị vận chuyển là Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hải Phòng.

Đối với nước thải thi công và nước mưa chảy tràn:

+ Tại vị trí thi công hố ga thoát nước mà cao độ đáy móng thấp hơn mực nước ngầm, đơn vị thi công sẽ bố trí giếng thu (có đặt gôï thấm dầu) để thu nước, tách văng dầu mỡ, sau đó, tập trung về hố lắng cuối cùng (đặt gôï thấm dầu) gần đường Đẩu Vũ và bơm về hệ thống mương thoát nước khu vực là mương nội đồng, kênh Đò Vọ, cuối

cùng là tiến hành hoàn trả giếng thu, hố lắng.

+ Đối với nước thải phát sinh từ quá trình đào khuôn đường, bố trí rãnh thu chạy dọc 2 bên khuôn đường, cứ 1m sẽ bố trí hố thu (có đặt gôí thấm dầu), sau đó, tập trung về hố lắng cuối cùng (đặt gôí thấm dầu) gần đường Đẩu Vũ và bơm về hệ thống mương thoát nước khu vực là mương nội đồng, kênh Đò Vọ, khi thi công xong tuyến đó sẽ tiến hành hoàn trả hố thu, hố lắng. Gôí thấm dầu được thay thế định kỳ và quản lý là chất thải nguy hại. Hoạt động xả nước thải thi công của dự án vào kênh Đò Vọ được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng thuận tại Văn bản số 3967/SNN-TL ngày 29/12/2022.

+ Chủ dự án yêu cầu công nhân thi công trên công trường phải thực hiện việc quét dọn vật liệu trước khi kết thúc ngày làm việc để hạn chế tối đa việc nguyên vật liệu rơi vãi; che phủ bằng bạt kín vào cuối ngày làm việc. Sử dụng nguyên vật liệu theo tiêu chí dùng đến đâu lấy đến đó, thi công hết trong ngày.

Kênh Đò Vọ là tuyến mương hở, bề mặt rộng 4m, dài trên 3km;

Theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 23/3/2012 về việc giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng, kênh Đò Vọ có chức năng tưới tiêu, do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đa Độ quản lý.

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu riêng về chế độ thủy văn của kênh Đò Vọ nên báo cáo tạm lấy chế độ thủy văn của sông Lạch Tray. Chế độ thủy văn sông Lạch Tray khá phức tạp, vừa chịu ảnh hưởng do mưa gây lũ từ thượng nguồn, vừa chịu ảnh hưởng của thủy triều từ biển vào. Hàng năm có thể phân dòng chảy trong sông ra hai thời kỳ tương đối rõ rệt là mùa lũ và mùa cạn, phù hợp với hai thời kỳ mưa nhiều và mưa ít. Mùa lũ thường bắt đầu từ tháng VI đến tháng XI, đỉnh lũ cao nhất trong năm thường xuất hiện vào tháng VII và cạn nhất thường là tháng I. Thống kê số liệu mực nước cao nhất và thấp nhất thực đo của trạm Kiến An từ năm 1961 đến năm 2003 (43 năm) trong bảng sau đây cho thấy điều đó. Lưu lượng trung bình năm của sông Lạch Tray là 91,5 m³/s. Tạm dự báo, lưu lượng dòng chảy của kênh Đò Vọ lấy bằng lưu lượng trung bình năm của sông Lạch Tray (~ 91,5 m³/s).

Giai đoạn vận hành không phát sinh nước thải. Do đó, báo cáo không trình bày nội dung này.

2.1.3. Điều kiện kinh tế- xã hội phường Phù Liễn

2.1.3.1. Các hoạt động kinh tế

- Nền kinh tế chủ yếu của phường chủ yếu là nông nghiệp. Theo đó, nhờ tập trung

thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trên địa bàn xã, bình quân 5 năm (2015 - 2020) đạt 10%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 50,5 triệu đồng/người/năm. Trên địa bàn, nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc phát triển sản xuất, thu hút hàng trăm lao động địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Giao thông địa phương:

+ Tuyến đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông là một trong những tuyến đường giao thông chính của quận Kiến An kết nối với trung tâm thành phố, huyện An Lão. Tuyến đường đã được rải nhựa toàn bộ, kết cấu đường tốt, chịu tải cho các xe có tải trọng lớn như Container. Bề rộng trung bình 30m, chia thành 2 làn đường.

+ Tuyến đường Trần Nhội, Đẩu Vũ, đường bê tông là những tuyến đường nhánh kết nối dễ dàng với đường Nguyễn Lương Bằng, đường Trần Nhân Tông, mặt đường đã được bê tông hóa. Bề rộng trung bình 3m.

- Theo số liệu thống kê của Công ty cổ phần công trình công cộng và xây dựng Hải Phòng – đơn vị quản lý tuyến đường Nguyễn Lương Bằng và Trần Nhân Tông: chủng loại xe gồm xe đạp, xe máy, xe con, xe tải, xe Container. Lưu lượng dòng xe khoảng 2.500 - 3000 lượt/ngày;

- Theo số liệu thống kê của UBND phường, đơn vị quản lý đường Trần Nhội và đường Đẩu Vũ: chủng loại xe gồm xe đạp, xe máy, xe con, xe tải. Lưu lượng dòng xe khoảng 150 – 180 lượt/ngày.

2.1.3.2. Điều kiện xã hội

+ Hoạt động văn hóa – thông tin, thể dục – thể thao đã được đẩy mạnh, triển khai có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đã được dân dân tích cực hưởng ứng tỷ lệ gia đình văn hoá hàng năm đạt 91,5%. Tỷ lệ học sinh các cấp học được lên lớp đạt 100%, trong đó có 85% học sinh khá, giỏi.

+ Các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao tại phường ngày càng phát triển mạnh.

+ Năm 2019, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không xảy ra vụ việc phức tạp về hình sự trên địa bàn.

+ Công tác đền ơn đáp nghĩa được Đảng bộ, chính quyền và nhân dân phường thực hiện thường xuyên.

- Công tác y tế dự phòng và phòng chống dịch bệnh không ngừng được nâng cao; công tác tuyên truyền giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm, biện pháp quản lý, thanh kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực phẩm được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ thuốc, hóa chất, vật tư phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Vệ sinh môi trường: chất thải sinh hoạt được người dân tập kết trước cửa nhà, Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hải Phòng vận chuyển, xử lý tại bãi rác của thành phố.

- Kết quả điều tra kinh tế xã hội của các hộ dân thuộc diện thu hồi, GPMB: theo số liệu thống kê của Trung tâm quỹ đất quận Kiến An (cũ) và Phòng Tài nguyên và môi trường quận Kiến An (cũ):

+ Số lượng hộ dân thu hồi đất ở là 62 hộ (phường Nam Sơn (cũ): 17 hộ và phường Văn Đẩu (cũ): 45 hộ). Theo khảo sát, các hộ dân thuộc diện thu hồi tại mặt đường này không kinh doanh buôn bán, người trẻ đi làm công nhân, công chức trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, người trung tuổi thì ở nhà

+ Số thửa thu hồi đất nông nghiệp: 143 thửa (thửa trồng lúa 2 vụ: 131 thửa và thửa trồng lúa 1 vụ: 12 thửa). Khoảng 20% hộ có đất nông nghiệp thu hồi phụ thuộc hoàn toàn vào việc trồng rau, một số hộ thì có người trẻ đi làm công nhân tại các doanh nghiệp, chỉ có người trung tuổi thì trồng rau để có thêm thu nhập trang trải. 80% còn lại là đều bỏ hoang ruộng đất, hiện đang đi làm ở các công ty, doanh nghiệp lân cận.

2.1.4. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa 02 vụ từ 5ha trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án.

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường.

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án, chủ đầu tư đã kết hợp với Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải Dương tiến hành lấy mẫu phân tích, đo đạc môi trường không khí, môi trường nước mặt, môi trường đất tại khu vực triển khai thực hiện dự án vào ngày 17/07/2025.

2.2.1.1. Lựa chọn vị trí lấy mẫu, các thông số đo đạc.

- Môi trường không khí: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, NO₂, SO₂.

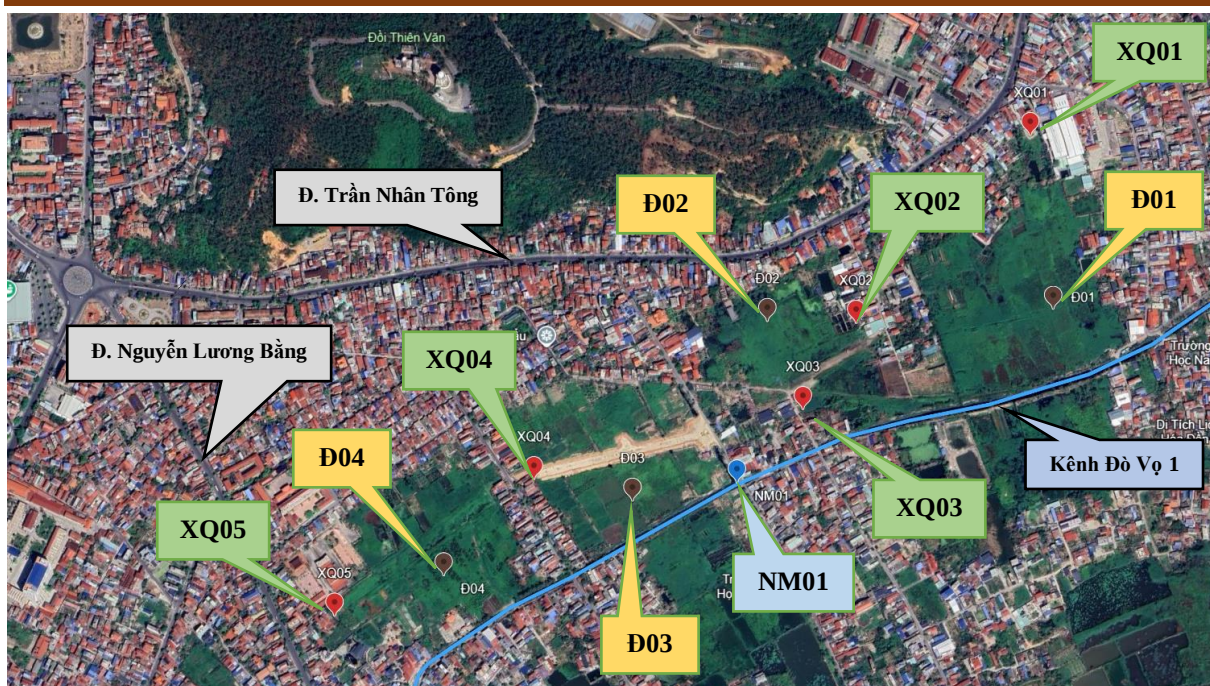
- Môi trường nước mặt: pH, DO, TSS, BOD5, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Tổng dầu mỡ, Coliform.

- Môi trường đất: Cu, Zn, Cd, Pb.

Bảng 2.8. Vị trí lấy mẫu đo đạc

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ (VN2000)	
			X	Y
I	Môi trường không khí (02 điểm)			
1	Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án	XQ01	2301625.85	592349.43
2	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án	XQ02	2301351.20	592094.63
3	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án	XQ03	2301225.89	592017.13
4	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án	XQ04	2301122.99	591625.73
5	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án	XQ05	2300925.45	591338.11
II	Môi trường nước mặt (01 điểm)			
6	Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1	NM01	2301119.52	591921.31
III	Môi trường đất (01 điểm)			
7	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án	Đ01	2301372.94	592382.68
8	Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án	Đ02	2301353.37	591965.00
9	Mẫu đất khu vực phía Nam dự án	Đ03	2301092.44	591769.36
10	Mẫu đất khu vực phía Tây dự án	Đ04	2300983.88	591495.72

- Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nền được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 2.2. Sơ đồ vị trí lấy mẫu quan trắc

2.2.1.2. Hiện trạng môi trường không khí

Các thiết bị và phương pháp:

- Phương pháp khảo sát lấy mẫu và đo đạc tuân theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 46:2012/BTNMT, TCVN 7878-2:2018, TCVN 6963: 2001.

- Thiết bị quan trắc gồm các máy đo tại hiện trường một số chỉ tiêu: hàm lượng bụi, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió. Các thông số còn lại được lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm.

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án, chủ dự án đã kết hợp với Công ty Cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải Dương lấy mẫu quan trắc ngày 17/07/2025.

Một số hình ảnh lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí tại khu vực Dự án:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng



Lấy mẫu XQ01 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu XQ02 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu XQ03 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu XQ04 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu XQ05 ngày 17/07/2025

Hình 2.3. Hình ảnh quan trắc môi trường hiện trạng của Dự án
Hiện trạng chất lượng môi trường không khí được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2.9. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (KKXQ)					QCVN 05:2023/BTNMT
				XQ.01	XQ.02	XQ.03	XQ.04	XQ.05	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	oC	QCVN 46:2022/BTNMT	37,5	37	35,2	36,5	36,5	-
2	Độ ẩm	%		56,9	54,8	58,7	56,8	57,7	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	-
4	Tiếng ồn L _{aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,1	52,2	59,1	62,3	64,6	70⁽¹⁾
5	Tiếng ồn L _{Amax}	dBA		73,2	68,7	68,2	68,5	71,3	-
6	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	KPH(75)	KPH(75)	KPH(75)	KPH(75)	350
7	CO	µg/m ³	QTPT 02/CLC	KPH (8.000)	KPH (8.000)	KPH (8.000)	KPH (8.000)	KPH (8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	KPH(36)	KPH(36)	KPH(36)	KPH(36)	200
9	Bụi TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	250	240	240	240	250	300

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 17/07/2025

- Thông tin lấy mẫu:

+ Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án (X=2301625.85; Y=592349.43).

+ Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án (X=2301351.20; Y=592094.63).

+ Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án (X=2301225.89; Y=592017.13).

+ Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án (X=2301122.99; Y=591625.73).

+ Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án (X=2300925.45; Y=591338.11).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, áp dụng Giới hạn tối đa cho phép;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;

+ (-): Không quy định/không thực hiện.

Nhận xét:

Môi trường không khí khu vực dự án có chất lượng tốt. Nồng độ các chất gây ô nhiễm trong không khí như SO₂, NO₂, CO,... tại các điểm khảo sát thấp hơn giới hạn cho phép.

Nhìn chung, tại thời điểm lấy mẫu, môi trường không khí tại khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các thông số chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

2.2.1.3. Hiện trạng môi trường nước mặt

Việc đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt tại khu vực dự án sẽ làm cơ sở cho việc so sánh diễn biến chất lượng nước sau này. Phương pháp khảo sát, lấy mẫu và đo đạc được thực hiện tuân theo quy định kỹ thuật quốc gia về môi trường Việt Nam.

- Dụng cụ lấy mẫu: Chai đựng mẫu có dung dịch 1,5 lít được xúc rửa sạch, sau đó tráng lại bằng cách nước cất.

- Cách lấy mẫu: Mẫu được lấy vào chai nhựa trung tính, sau đó vặn kín nút chai. Các chai được dán nhãn mác, ghi rõ ngày tháng, địa điểm lấy mẫu, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho quá trình xử lý mẫu.

- Phương pháp bảo quản mẫu: Mẫu nước sau khi lấy được bảo quản trong thùng bảo ôn và đưa về phòng thí nghiệm để phân tích.

- Chỉ tiêu quan trắc môi trường nước được phân tích đo nhanh tại hiện trường là pH, các thông số còn lại được phân tích trong phòng thí nghiệm.

Một số hình ảnh lấy mẫu nước mặt tại kênh Đò Vọ 1:



Hình 2.4. Hình ảnh quan trắc lấy mẫu nước mặt hiện trạng tại kênh Đò Vọ 1

Kết quả được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.10. Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NM01)	QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,4	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	Nhu cầu oxy sinh	mg/L	TCVN 7325:2016	14	≤ 6 ⁽¹⁾

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

	học (BOD ₅)				
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	TCVN 6625:2000	33	≤ 15 ⁽¹⁾
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	39,2	≤ 100 ⁽¹⁾
5	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	5,1	≥ 5,0 ⁽¹⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	6,16	0,3
7	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,65	≤ 0,3 ⁽¹⁾
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,04	≤ 1,5 ⁽¹⁾
9	Tổng dầu, mỡ	mg/L	TCVN 6626-1:2009	KPH(0,3)	5
10	Tổng Coliform	MPN/100m L	SMEWW 5520B:2017	21.000	≤ 5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

+ NM01: Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1 (X=2301119.52; Y=591921.31).

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Bảng 2 mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

+ (1): Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;

+ (-): Không quy định/không thực hiện.

2.2.1.4. Hiện trạng môi trường đất

Phương pháp lấy mẫu, bảo quản bằng dụng cụ chuyên dụng theo các tiêu chuẩn TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 738-1:2006, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007.

Một số hình ảnh lấy mẫu đất tại dự án:



Lấy mẫu Đ01 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu Đ02 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu Đ03 ngày 17/07/2025



Lấy mẫu Đ04 ngày 17/07/2025

Hình 2.5. Hình ảnh quan trắc lấy mẫu đất tại khu vực dự án
Hiện trạng chất lượng môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.11. Kết quả phân tích môi trường đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả môi trường đất				QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 1)
			Đ01	Đ02	Đ03	Đ04	
1	Cd	mg/kg	<0,437	<0,437	<0,437	<0,437	4
2	Cu	mg/kg	22,2	16,9	17,3	11,4	150
3	Pb	mg/kg	17,8	17,2	12,8	10,9	200
4	Zn	mg/kg	63,6	67,4	52,8	60	300

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

- + Mẫu đất khu vực phía Đông dự án (X=2301372.94; Y=592382.68).
- + Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án (X=2301353.37; Y=591965.00).
- + Mẫu đất khu vực phía Nam dự án (X=2301092.44; Y=591769.36).
- + Mẫu đất khu vực phía Tây dự án (X=2300983.88; Y=591495.72).

- Quy chuẩn so sánh:

- + **QCVN 03:2023/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất. (Loại 1 - Đất nông nghiệp).

Môi trường đất khu vực dự án có chất lượng tốt. Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường đất đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- + Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Nhận xét chung:

Căn cứ theo kết quả quan trắc mẫu không khí xung quanh, mẫu nước mặt, mẫu đất tại khu vực triển khai dự án cho thấy: Nồng độ các chỉ tiêu phân tích mẫu không khí, mẫu nước mặt, mẫu đất đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép hiện hành. Nên có thể nhận định, môi trường khu vực dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Những yếu tố trên cho thấy hiện trạng môi trường trong khu vực thực hiện dự án vẫn còn khả năng chịu tải. Việc phát sinh nguồn thải trong giai đoạn chuẩn bị dự án cũng như đưa dự án vào vận hành khai thác là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, các nguồn thải có thể được khống chế, giảm thiểu bằng các biện pháp phù hợp, khả thi.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Khu vực thực hiện dự án tại phường Phù Liễn, thành phố Hải không có khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên.

*** Hệ thực vật trên cạn**

Trên diện tích đất nông nghiệp, thực vật chính là cây lúa nước, khoai, đất nông nghiệp được sử dụng thâm canh nên mặt đất được phủ quanh năm. Ngoài ra còn có các loài cỏ như cỏ gà, cỏ may, cỏ gấu mọc trên các bờ ruộng, đường đi hoặc trong các ruộng lúa.

*** Hệ sinh thái dưới nước:**

Trong khu vực thực hiện dự án và các vùng lân cận có các mương thủy lợi. Nhìn chung, hệ sinh thái nước mương thủy lợi này nghèo nàn. Các loài thực vật thủy sinh chủ yếu là các loại bèo, rong rêu, tảo,... các loài động vật nước chủ yếu là các loại cá chạch thả trong ao của người dân như: trôi, trắm, chép, rô phi,... đối với các loài động vật nước hoang dại rất khan hiếm, chỉ có một số loài cá nhỏ (diếc, mè mại), ốc và các loài động vật sống trôi nổi khác,...

*** Hệ sinh thái trên cạn:**

- Nhìn chung hệ sinh thái trên cạn khu vực dự án chủ yếu là hệ sinh thái đồng ruộng không có giá trị bảo tồn.

- Trong hệ sinh thái đồng ruộng, các loài thực vật thay đổi theo mùa vụ. Người dân tại đây canh tác lúa và hoa màu là chủ yếu.

- Đối với hệ động vật cạn chủ yếu là các loài động vật nuôi trong gia đình như lợn, gà, vịt, chó,... các loài động vật hoang dã gặp rất ít, chủ yếu còn sót lại một số loại chim nhỏ, chuột bọ, rắn, ếch nhái,...

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa 02 vụ từ 5ha trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa của Dự án có các tác động như sau:

+ Việc triển khai dự án sẽ làm mất đi vĩnh viễn diện tích đất lúa và đồng thời các tác động của dự án đến hệ sinh thái dưới nước của các mương nước sẽ không thể tránh khỏi do sự xói lở và bồi lắng trong quá trình chuẩn bị mặt bằng và khi thi công. Khu vực thực hiện dự án không có ao hồ.

+ Gặp khó khăn do phải chuyển đổi việc làm từ sản xuất nông nghiệp sang các loại hình công việc khác do một bộ phận lớn người dân chỉ quen với nghề nông – lâm nghiệp; ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân (tuy nhiên khu vực thực hiện Dự án đã bỏ hoang từ lâu nên tác động này gần như không có).

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Về mặt môi trường tự nhiên, vị trí địa lý:

Khu vực thực hiện dự án thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, khá ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng của thiên tai cũng như các điều kiện tự nhiên bất lợi khác nên khá thuận lợi.

Về mặt kinh tế - xã hội

Thực tế cho thấy, phần đất dọc hai bên tuyến đường thuộc dự án chủ yếu là các thửa đất nông nghiệp nằm xen kẽ giữa tuyến đường của dự án và các tuyến đường hiện có (diện tích khoảng 22,23ha) từ nhiều năm nay đa phần bị bỏ hoang hóa do canh tác không hiệu quả, gây mất mỹ quan đô thị, lãng phí nguồn tài nguyên đất, tiềm ẩn nguy cơ các hộ dân lấn chiếm sử dụng vào mục đích khác, khó khăn trong công tác quản lý đất đai của địa phương sau khi tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, phường Phù Liễn xây dựng hoàn thành. Cần thiết thu hồi bổ sung thu hồi khoảng 22,23

ha diện tích đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

Do bổ sung mục tiêu đầu tư của dự án thu hồi quỹ đất vùng phụ cận 2 bên đường, tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn, điều chỉnh diện tích thu hồi đất từ 3,58ha thành 25,84ha.

Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch phát triển của thành phố

- Địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 quận Kiến An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/07/2016. Chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng chấp thuận tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022. Đồng thời, có tên trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2025 quy định tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 và Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An được phê duyệt tại Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.

Sự phù hợp về phân vùng môi trường

Hiện tại, thành phố Hải Phòng chưa triển khai phân vùng môi trường.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

a. Thiệt hại do thu hồi đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi khoảng 19,336 ha. Việc thu hồi đất nông nghiệp sẽ dẫn đến thiệt hại lâu dài cho các hộ dân đang canh tác tại đây, do đất đai là tư liệu sản xuất không thể tái tạo.

Quá trình triển khai thực hiện dự án làm thay đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, mất đất sản xuất đối với một số hộ gia đình cá nhân. Việc bị mất đất người dân không có việc làm, ảnh hưởng đến kinh tế của nhiều hộ dân tại khu đất triển khai dự án, gây áp lực đến vấn đề an sinh xã hội đồng thời gây ra áp lực lớn về chuyển đổi ngành nghề cho các hộ dân bị mất đất do trình độ cũng như tuổi tác không đồng đều, khó khăn cho việc đào tạo nghề mới, ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài nếu không có biện pháp khắc phục hiệu quả. Về lâu dài khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển hạ tầng, nhà ở ít nhiều cũng ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực của khu vực. Đối với các hộ thu hồi đất cơ bản thường là những lao động có kỹ năng thấp, do đó, khi bị thu hồi đất thì với kinh nghiệm trình độ học vấn như vậy sẽ không đủ điều kiện tham gia vào đào tạo chuyển đổi nghề, không đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng vào các ngành nghề trên địa bàn nên sẽ làm gia tăng tỷ lệ lao động chưa có việc làm, thất nghiệp có thể tăng lên và gây sức ép lên an ninh xã hội khu vực. Do đó, trong quá trình triển khai dự án, Chủ đầu tư sẽ đặc biệt lưu ý, đảm bảo mức độ ảnh hưởng là thấp nhất và tạo điều kiện hỗ trợ việc làm cho con em những gia đình trong diện giải phóng mặt bằng.

Người dân bị tác động mạnh bởi mức đền bù, nếu đền bù thỏa đáng người dân sẽ chấp nhận, ngược lại khi đền bù không hợp lý sẽ không chấp nhận, gây cản trở quá trình giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ thi công dự án. Điều này cũng gây xáo trộn đến vấn đề an ninh trật tự như biểu tình, chống đối, phá hoại trên địa bàn phường.

Đối tượng, phạm vi bị tác động: Các hộ dân bị mất đất sản xuất thuộc phạm vi dự án.

Mức độ tác động: Trung bình thu nhập từ sản xuất nông nghiệp không cao do diện tích sản xuất mang tính nhỏ lẻ. Do đó, tác động từ việc thu hồi đất là không lớn.

b. Tác động đến chính quyền địa phương do thu hồi đất

Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng của dự án, các tác động tới chính quyền địa phương gồm có:

- + Công tác đền bù nếu không diễn ra thuận lợi và không được sự chấp thuận của người dân sẽ gây ra áp lực về an ninh xã hội tại khu vực;

- + Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đền bù cũng khó khăn cho chính quyền địa phương trong việc bố trí đất đai sản xuất, ổn định đời sống cho người dân, tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề cho dân;

- + Việc hộ gia đình bị thu hồi đất bị thiếu việc làm, suy giảm chất lượng cuộc sống, các tệ nạn xã hội tăng đều gây áp lực lên chính quyền địa phương của khu vực;

c. Tác động đến hệ sinh thái do thu hồi đất

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sẽ có tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp hiện có. Việc chuyển đổi này sẽ làm mất nơi ở, môi trường sống của các loài tôm, cua, cá, ếch, nhái, sinh vật thủy sinh rong, rêu, bèo,... của hệ sinh thái nông nghiệp, từ đó, làm giảm sự đa dạng, giảm tỷ lệ các loài động thực vật và gây chết một số loài sinh vật do không thích nghi được môi trường sống mới. Cụ thể:

- + Làm mất nguồn thức ăn cho các loài sinh vật:

- + Tác động đến sự trao đổi chất và năng lượng trong hệ sinh thái nông nghiệp: rau xanh có tác dụng trao đổi CO₂ với khí quyển, nước với khí quyển và đất, đạm và các chất khoáng với đất. Khi rau không được trồng thì mọi quá trình trao đổi chất với hệ sinh thái sẽ bị gián đoạn hoặc ngừng trao đổi chất làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí tại khu vực và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của các loài sinh vật có trong hệ sinh thái.

Tuy nhiên, các tác động nêu trên đều ở mức trung bình và có thể hồi phục. Đối tượng chịu tác động là các hộ dân thuộc diện thu hồi đất.

3.1.2. Đề xuất biện pháp giảm thiểu

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do thu hồi đất

- Tổ chức thực hiện đền bù:

Việc bồi thường đất và hỗ trợ cho người dân thuộc diện thu hồi sẽ được chủ dự án phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định của pháp luật và địa phương:

- + Trung tâm phát triển quỹ đất sẽ tiến hành khảo sát hiện trạng sử dụng đất, thảo luận với dân cư để đề xuất chính sách, giá đền bù hợp lý dựa trên quy định của nhà nước và thành phố Hải Phòng, lập phương án đền bù xin UBND thành phố xét duyệt;

- + Phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND phường và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất bị thu

hồi;

+ Gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, trong đó, nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường;

+ Trong quá trình đền bù, di dân, các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức, sắp xếp đền bù. Cần có chính sách đền bù thỏa đáng để người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống, cũng như các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện theo đúng tiến độ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai dự án.

- Thực hiện hỗ trợ cho các hộ bị ảnh hưởng:

Đối với đất nông nghiệp

- Bồi thường đất nông nghiệp: 130.000đ/m² theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Các khoản hỗ trợ: Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm + Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất:

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 650.000 đ/m² (được tính bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo Khoản 1 Điều 22 quy định kèm theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất: Tính bình quân 50.000 đ/m² theo quy định tại Điều 21 quy định kèm theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố.

3.1.2.2. Giảm thiểu tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp

Như đã đánh giá ở nội dung trên, hoạt động của Dự án không tránh khỏi việc chiếm dụng đất gây ra các ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai của người dân. Để giảm thiểu tác động của Dự án đến đời sống và kinh tế của các hộ gia đình cũng như kinh tế - xã hội tại địa phương, Chủ Dự án sẽ phối hợp với địa phương tiến hành điều tra chi tiết số hộ bị ảnh hưởng do Dự án, diện tích thu hồi đất từng hộ và có chính sách bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng cho các hộ theo quy định của Nhà nước nhằm đảm bảo đời sống, an sinh xã hội cho các đối tượng. Để Dự án triển khai đúng tiến độ và giảm thiểu tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân trong khu vực Dự án, chủ đầu tư đã rất quan tâm đến chính sách đền bù đảm bảo hợp lý, được cộng đồng chấp nhận và phù hợp với khung chính sách của UBND thành phố Hải Phòng. Ngoài ra chủ Dự án còn thực hiện một số biện pháp sau:

- Các hộ dân bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng;

- Các hộ dân bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì

được hỗ trợ trong thời gian 3 tháng;

- Hỗ trợ, ưu tiên các hộ nghèo gia đình chính sách để ổn định cuộc sống.
- Tuyên truyền giáo dục để người dân nâng cao nhận thức cũng như kế hoạch tiêu tiền đền bù hợp lý.
- Chi phí bồi thường được tính theo nhu cầu sử dụng đất và diện tích thực tế phải thu hồi cho Dự án.
- Xây dựng đơn giá bồi thường trên cơ sở các quy định của pháp luật về bồi thường giải phóng mặt bằng sau:

+ Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (sau đây gọi là Luật đất đai 2024); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.

+ Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

+ Căn cứ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Giai đoạn thi công xây dựng đã được đánh giá và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Do phần đất dọc hai bên tuyến đường thuộc dự án chủ yếu là các thửa đất nông nghiệp nằm xen kẽ giữa tuyến đường của dự án và các tuyến đường hiện có (diện tích khoảng 22,23ha) từ nhiều năm nay đã phần bị bỏ hoang hóa do canh tác không hiệu quả,

gây mất mỹ quan đô thị, lãng phí nguồn tài nguyên đất, tiềm ẩn nguy cơ các hộ dân lấn chiếm sử dụng vào mục đích khác, khó khăn trong công tác quản lý đất đai của địa phương sau khi tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, phường Phù Liễn xây dựng hoàn thành.

Dự án chỉ thực hiện bổ sung thu hồi quỹ đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường Dự án để phục vụ công tác quản lý đất đai, không tiến hành thi công xây dựng giai đoạn này nên không ảnh hưởng tới phá vỡ cảnh quan môi trường sinh thái xung quanh.

3.2.2. Đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022. Chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 400/2023/HĐ-TCXD với nhà thầu Liên danh Công ty Cổ phần Trường Sinh – Công ty Cổ phần xây dựng Bạch Đằng.

3.2.2.1. Nước thải

3.2.2.1.1. Nước thải sinh hoạt

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Nhà thầu thi công xây dựng đã bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường, vị trí gần nhà điều hành công trường dự án, loại có hầm tự hoại 2 m³/nhà và định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ bùn, nước bên trong đi xử lý, tần suất 4 ngày/lần. Đơn vị vận chuyển là Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hải Phòng.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.1.2. Nước thải thi công và nước mưa chảy tràn

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

- Tại vị trí thi công hố ga thoát nước mà cao độ đáy móng thấp hơn mực nước ngầm, nhà thầu thi công đã bố trí giếng thu (có đặt gôí thấm dầu) để thu nước, tách váng dầu mỡ, sau đó, tập trung về hố lắng cuối cùng (đặt gôí thấm dầu) gần đường Đầu Vũ và bơm về hệ thống mương thoát nước khu vực là mương nội đồng, kênh Đò Vọ, cuối

cùng là tiến hành hoàn trả giếng thu, hồ lắng.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình đào khuôn đường, bố trí rãnh thu chạy dọc 2 bên khuôn đường, cứ 1m sẽ bố trí hố thu (có đặt gôí thấm dầu), sau đó, tập trung về hồ lắng cuối cùng (đặt gôí thấm dầu) gần đường Đẩu Vũ và bơm về hệ thống mương thoát nước khu vực là mương nội đồng, kênh Đò Vọ, khi thi công xong tuyến đó sẽ tiến hành hoàn trả hố thu, hồ lắng. Gôí thấm dầu được thay thế định kỳ và quản lý là chất thải nguy hại. Hoạt động xả nước thải thi công của dự án vào kênh Đò Vọ được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng thuận tại Văn bản số 3967/SNN-TL ngày 29/12/2022.

- Chủ dự án yêu cầu công nhân thi công trên công trường phải thực hiện việc quét dọn vật liệu trước khi kết thúc ngày làm việc để hạn chế tối đa việc nguyên vật liệu rơi vãi; che phủ bằng bạt kín vào cuối ngày làm việc. Sử dụng nguyên vật liệu theo tiêu chí dùng đến đâu lấy đến đó, thi công hết trong ngày.

- Không tập kết các loại nguyên liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát nước thải và gây tắc hệ thống thoát nước mưa hiện trạng.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.2. Chất thải rắn thông thường

3.2.2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Bố trí 03 thùng chứa rác nhựa, dung tích 240 lít/thùng công trường, vị trí gần nhà điều hành. Toàn bộ chất thải sinh hoạt được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết vào thùng chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vào cuối ngày làm việc. Yêu cầu công nhân thi công vứt rác đúng nơi quy định, tuyệt đối không vứt vào vườn, khu đất trống, mương nước. Đơn vị vận chuyển là Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hải Phòng.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn,

thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.2.2. Chất thải rắn xây dựng

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

- *Đối với chất thải từ quá trình phá dỡ:* Các loại chất thải từ quá trình phá dỡ, dọn dẹp mặt bằng này chủ yếu là các loại gạch, xi, vữa, các loại gỗ (của các cánh cửa tháo dỡ), sắt thép từ kết cấu các công trình,... Các chất thải này sau khi phá dỡ, có thể phân loại được ngay tại công trình dự án: sắt thép phế liệu, các tấm tôn,... được thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua tái chế phế liệu; Các loại gạch, xi, vữa,... nhà thầu xây dựng đã ký Hợp đồng trọn gói với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải xây dựng, có bãi đổ thải theo quy định của thành phố Hải Phòng;

- *Đối với bùn hữu cơ nạo vét:* toàn bộ lượng bùn nạo vét này được chuyển giao cho đơn vị có chức năng đổ thải theo quy định của thành phố Hải Phòng, nạo vét đến đâu chở đi đến đó, không lưu chứa trên công trường.

- *Đối với đất thải, đất hữu cơ từ quá trình đào nền đường:* chất lượng bùn hữu cơ yếu không tận dụng cho việc đắp nền đường. Ngoài ra, trên địa bàn quận Kiến An hiện chưa có dự án, công trình nào có thể tận dụng loại bùn hữu cơ này, đồng thời, cũng không có đủ diện tích để lưu chứa toàn bộ chất thải này. Do đó, chủ dự án đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 60/2022/HĐNT MT-BQLXDQKA giữa Ban quản lý Dự án ĐTXD Quận Kiến An (Nay là Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An) và Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng về việc tiếp nhận rác sinh hoạt, đất hữu cơ bóc tách bề mặt công trình xây dựng: Toàn bộ lượng đất hữu cơ bóc tách này được chuyển giao cho Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng thu gom, xử lý theo quy định của thành phố Hải Phòng, nạo vét đến đâu chở đi đến đó, không lưu chứa trên công trường. Giải pháp này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- *Đối với chất thải xây dựng chủ yếu là bao bì đựng nguyên vật liệu xây dựng với thành phần là nilon, thùng bìa Carton, dây buộc:* thành phần chất thải đều có giá trị tận thu, nên chủ dự án sẽ thực hiện thu gom, tập kết vào khu chứa tạm trên công trường (khu vực tạm này có thể linh động trên tuyến đường thi công, diện tích khu chứa nằm trong phạm vi dự án, không lấn chiếm ra bên ngoài), che phủ kín và bán phế liệu.

- *Đối với chất thải hoạt động tháo dỡ, di dời điện, trạm biến áp:* cột điện cũ sẽ thu hồi và giao lại cho Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng (tổng số là 7 cột: 3 cột trung thế và 04 cột hạ thế). Trạm biến áp cũ, trạm này sẽ được thu hồi và giao lại cho

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng.

- Đối với khối lượng bê tông từ cắt phần cống nằm trong phạm vi thi công hố ga mới, xây ga đấu nối: ký Hợp đồng trọn gói với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải xây dựng, có bãi đổ thải theo quy định của thành phố Hải Phòng.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.3. Chất thải nguy hại

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Nhà thầu đã bố trí 04 thùng phuy 200 lít và 01 Container 40 feet để lưu chứa chất thải nguy hại. Mỗi thùng phuy lưu chứa một loại chất thải tương ứng, thùng phuy có dán đầy đủ tên mã và trạng thái tồn tại của CTNH. Sau đó, tập kết vào 01 Container 40 feet chung, có thiết kế theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (gồm biển báo, bình bột chữa cháy, gờ chống tràn, cát thấm hút) và chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định. Thời gian chuyển giao là 1 lần trong thời gian thi công.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.4. Bụi, khí thải

3.2.2.4.1. Từ hoạt động vận tải

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Nhà thầu luôn sử dụng phương tiện vận tải có nguồn gốc, đảm bảo thông số kỹ thuật. Nguyên vật liệu rời tại thùng xe sẽ được che phủ bằng bạt để bụi, nguyên liệu không rơi vãi trên tuyến vận chuyển; yêu cầu lái xe tuân thủ luật giao thông trên tuyến đường vận chuyển, chờ đúng tải trọng cho phép; tại dự án, bố trí bảo vệ để điều phối phương tiện ra vào, tốc độ quy định 5 - 10 km/h.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên

tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.4.2. Từ các hoạt động khác

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

**Hoạt động của máy móc hỗ trợ thi công xây dựng:* không sử dụng nhiều máy móc, thiết bị thi công có khả năng gây phát sinh bụi bẩn lớn trên công trường, sử dụng nguyên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm phát sinh khí thải ra ngoài môi trường, bố trí tổ kỹ thuật kiểm tra máy móc hàng ngày trước khi sử dụng, vận hành nhằm phát hiện sớm sự cố và có giải pháp khắc phục kịp thời. Chủ dự án tắt máy móc vận hành hoạt động kém hiệu quả hoặc có dấu hiệu vận hành trục trặc đồng thời bố trí thời gian vận hành máy móc hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm nguồn thải cục bộ. Chủ dự án sẽ trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân (khẩu trang, quần áo bảo hộ,...), thiết lập nội quy công trường và yêu cầu công nhân chấp hành nghiêm chỉnh.

**Hoạt động đào đắp công trình:* thực hiện đào đắp theo đúng thiết kế; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân; thực hiện phun bụi khi thực hiện đào đắp và tuyệt đối không thực hiện đào, đắp công trình vào ngày gió lớn.

**Hoạt động hàn điện:* trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc; bố trí thời gian hàn hợp lý, tránh hàn liên tục 8h đồng hồ.

**Hoạt động sử dụng sơn:* trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân sơn; bố trí thời gian sơn hợp lý, tránh làm việc liên tục 8h đồng hồ; sử dụng loại sơn có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ.

**Biện pháp khác:* tưới nước thường xuyên, chia làm nhiều lần trong ngày (đặc biệt là trong mùa khô) để hạn chế bụi, hạn chế tốc độ di chuyển trong khu vực công trường để không cuốn bụi và đảm bảo giao thông khu vực

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.5. Tiếng ồn, rung động

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

Sử dụng máy móc có đầy đủ nguồn gốc, đảm bảo các thông số kỹ thuật; bố trí tổ kỹ thuật kiểm tra động cơ hàng ngày trước khi vận hành, khi phát hiện sự cố tuyệt đối không sử dụng; có kế hoạch vận hành máy móc hợp lý, tránh vận hành chồng chéo, gia tăng mức ồn, rung; tắt các thiết bị hoạt động kém hiệu quả; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc.

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không phát sinh do không có hoạt động thi công xây dựng.

3.2.2.6. Giảm thiểu tác động đến dòng chảy của mương đất, cống thoát nước mưa hiện hữu do san lấp, hoàn trả

a. Đối với các hạng mục được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022:

- Biện pháp chung: trong quá trình thi công không để các phương tiện, máy móc, vật liệu và các trang thiết bị ảnh hưởng đến dòng chảy trong kênh, tại vị trí thi công bố trí các hố ga thu nước có lắp đặt hệ thống tách dầu mỡ, thu gom hàng ngày, không để chảy trực tiếp ra kênh mương thủy lợi.

- Phương án thi công hoàn trả và đảm bảo dòng chảy đối với vị trí có mương đất cắt ngang:

Tại Km0+686.32 có 01 mương đất rộng trung bình 4m (đường Đẩu Vũ) đặt 2 cống BTCT D1200, các vị trí còn lại đặt cống BTCT D1000. Phương án thi công đặt cống: đầu tiên là đắp quai xanh 2 đầu, bơm nước để thi công móng ổn định trước khi đặt cống. Đặt đường ống dẫn dòng để đảm bảo thoát nước không bị gián đoạn.

- Phương án thi công hoàn trả và đảm bảo dòng chảy đối với vị trí có cống D500 cắt ngang:

Làm hố ga mới để kết nối hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường. Phương án thực hiện là Làm hố ga mới để kết nối hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường. Phương án thực hiện là cắt phần cống nằm trong phạm vi thi công hố ga mới, xây ga đầu nối (chiều dài 2,2m/vị trí, tổng 2 vị trí là 4,4m).

- Theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND thành phố về việc quy định về phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng thì các công trình thủy lợi nội đồng được phân cấp cho UBND quận, huyện quản lý. Như vậy, 8 nương đất mà dự án cắt ngang qua thuộc quản lý của UBND quận Kiến An. Chủ dự án cam kết sau khi dự án được phê duyệt, trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết, trước khi tiến hành thi công, chủ dự án sẽ có Văn bản thông báo với UBND quận Kiến An về việc hoàn trả và đảm bảo dòng chảy của nương đất

b. Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):

Không bị ảnh hưởng do chưa có hoạt động thi công xây dựng.

3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động

Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động

TT	Nguồn gây tác động	Đối tượng chịu tác động	Thời gian chịu tác động
I	Nguồn tác động liên quan đến chất thải		
1	Bụi, khí thải		
	- Khí thải động cơ của phương tiện giao thông: CO, SO₂, NO_x, HC,... - Bụi lơ lửng cuốn theo các phương tiện.	- Khu vực dân cư dọc tuyến đường. - Người tham gia giao thông trên tuyến đường. - Môi trường không khí	Trong suốt quá trình thực hiện Dự án
II	Nguồn tác động không liên quan đến chất thải		
1	Nước mưa chảy tràn	- Môi trường nước nguồn tiếp nhận;	Trong suốt quá trình thực hiện Dự án

		- Môi trường đất.	
2	Tiếng ồn, độ rung		
	- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động giao thông...	- Khu vực dân cư dọc tuyến đường. - Người tham gia giao thông trên tuyến đường. - Môi trường không khí	Trong suốt quá trình thực hiện Dự án

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a. Đối với bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Các nguồn gây tác động này sẽ được đánh giá cụ thể như sau:

a.1. Bụi, khí thải của các phương tiện tham gia giao thông

- Nguồn phát sinh tác động: Các hoạt động ra vào khu vực dự án sẽ phát sinh bụi, SO_x, NO_x, CO_x, THC...

- Đối tượng bị tác động: môi trường không khí khu vực.

*** Tải lượng chất ô nhiễm**

Nguồn gây ô nhiễm này phân bố rải rác và không cố định nên việc không chế, kiểm soát rất khó khăn. Mặt khác, đây là nguồn ô nhiễm không thể tránh khỏi đối với bất kỳ loại hình sản xuất nào. Do vậy, chỉ cần bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung. Tải lượng ô nhiễm phát sinh do phương tiện vận chuyển theo như Tài liệu đánh giá nhanh của WHO được cho như trong bảng sau:

Bảng 3.2. Hệ số ô nhiễm trung bình theo tải trọng xe

Các loại xe	Bụi lơ lửng (TSP)	SO ₂	NO ₂	CO
Xe ô tô				
Động cơ <1400 cc	0,07	1,74S	1,31	10,24
Động cơ 1400-2000 cc	0,68	2,1S	1,13	6,46
Động cơ >2000 cc	0,07	2,3S	1,13	6,46
Trung bình	0,07	2,05S	1,19	7,72
Xe máy				

Động cơ <50 cc 2 kỳ	0,12	0,36S	0,05	10
Động cơ >50 cc 2 kỳ	0,12	0,6S	0,08	22
Động cơ >50 cc 4 kỳ	-	0,76S	0,3	20
Trung bình	0,08	0,57S	0,14	16,7

(Nguồn: Rapid Environment Assessment, WHO, 1993)

S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là (0,05%)

Tải lượng ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển được tính toán dựa trên hệ số ô nhiễm do quá trình đốt nhiên liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Tải lượng ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông

Các loại xe	Khoảng cách di chuyển	Bụi (TSP) (kg)	SO ₂ (kg)	NO _x (kg)	CO (kg)	VOC (kg)
1. Xe ô tô:						
Hệ số ô nhiễm trung bình	1000 km	0,07	2,35	1,13	6,46	0,6
Tải lượng ô nhiễm E1	0,4 km	0,00213	0,00003	0,03435	0,19638	0,01824
2. Xe máy:						
Hệ số ô nhiễm trung bình	1000 km	-	0,76	0,3	20	3
Tải lượng ô nhiễm E2	0,4 km	-	0,0912	0,036	2,4	0,36
Tổng tải lượng phát thải E=E1 + E2		0,00213	0,09123	0,07	2,596	0,38

* Nồng độ chất ô nhiễm:

Thay các thông số, tính được nồng độ của các khí thải gia tăng do phương tiện giao thông như sau:

Bảng 3.4. Nồng độ bụi và khí thải gia tăng từ hoạt động vận chuyển của dự án từ khoảng cách 15m

Stt	Chỉ tiêu	Nồng độ gia tăng các chất ô nhiễm C (mg/m ³)	Nồng độ môi trường nền (1) (mg/m ³)	Nồng độ tổng cộng (mg/m ³)	Quy chuẩn cho phép (mg/m ³)
		a	b	c = a + b	

1	CO	0,2677	<9	<9,2677	30*
2	SO ₂	0,0073	0,104	0,1113	0,35*
3	NO _x	0,0056	0,049	0,0546	0,2*
4	Bụi	0,00017	0,181	0,18117	0,3*

* QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Nhận xét: Qua tính toán nồng độ ô nhiễm như: bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC do các phương tiện giao thông phát thải ra đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT. Các chỉ tiêu bụi lơ lửng TSP, SO₂, NO₂, CO đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ). Bụi chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển như xe gắn máy, xe ô tô... Các loại bụi này tồn tại ở trạng thái lơ lửng trong không khí, có khả năng gây bệnh về đường hô hấp như viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn... đối với dân cư xung quanh và cán bộ, công nhân trong nhà máy. Thành phần bụi chủ yếu là đất, cát có kích thước nhỏ, tại hại của loại bụi này là không lớn. Tuy nhiên, các tuyến đường trong khu vực Dự án được trải bê tông, không gian rộng, thông thoáng, nên ảnh hưởng của loại ô nhiễm này là không đáng kể.

b. Đối với chất thải rắn

- *Chất thải rắn phát sinh từ đường giao thông nối đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông:*

Khoảng 15-22,5 kg/tháng. Lượng chất thải rắn của dự án không lớn, tuy nhiên nếu không được thu gom, xử lý sẽ là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các sinh vật truyền bệnh nguy hiểm như ruồi, muỗi, ... đồng thời, các chất thải rắn dễ bị phân huỷ bởi các vi sinh vật sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí do tạo ra các chất gây mùi như H₂S, NH₃, mercaptan,... Lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom và vận chuyển đến đúng nơi quy định. Do đó tác động này được đánh giá là không đáng kể và có thể kiểm soát được.

- *Đối với phần diện tích đất thu hồi khoảng 22,23ha vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng):*

Không phát sinh.

c.2. Chất thải thông thường

- Nguồn phát sinh: bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước.

- Bùn thải từ việc nạo vét hệ thống thoát nước mưa của Dự án, ước tính 345kg/năm.

3.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

a. Nước mưa chảy tràn

Trong quá trình hoạt động, nếu như mặt bằng dự án không được vệ sinh hằng ngày thì nước mưa chảy tràn sẽ cuốn theo đất, cát, chất thải rắn vào cống thoát nước mưa khu vực gây tắc nghẽn, ô nhiễm môi trường.

Áp dụng công thức (1) tính lưu lượng nước mưa chảy tràn tại mục 3.1.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải, thay hệ số dòng chảy cho mái nhà, đường bê tông là 0,8. Thay số vào công thức trên tính được lưu lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án là 0,036 m³/s (trung bình lớn nhất ngày mưa 8h).

Dự án đã quy hoạch hệ thống thoát nước mưa trên nguyên tắc căn cứ vào địa hình tự nhiên, gia cố những đoạn xung yếu nên sẽ đảm bảo cho việc thoát nước vào mùa mưa nên các tác động nêu trên sẽ được khống chế phù hợp. Theo phương án bố trí tổng mặt bằng của Dự án, các khu vực đường giao thông nội bộ đều được bê tông hóa, đồng thời sau khi bàn giao các hạng mục môi trường cho địa phương quản lý, thì đơn vị chức năng sẽ bố trí nhân viên thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải để nước mưa chảy tràn qua các khu vực này có mức độ ô nhiễm không đáng kể, có thể thải trực tiếp ra môi trường.

b. Tác động do tiếng ồn

Nguồn phát ra tiếng ồn trong giai đoạn vận hành của dự án chủ yếu là do các phương tiện giao thông (xe gắn máy, ô tô) lưu thông trên đường. Tham khảo mức ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông như sau:

Bảng 3.5. Mức ồn chung của các loại xe

TT	Loại xe	Mức ồn tại nguồn (dBA)
1	Xe con	77
2	Xe máy	80

(* Nguồn: Môi trường Không khí – Phạm Ngọc Đăng)

Mức ồn giảm dần theo khoảng cách phát sinh từ các loại xe trên được tính toán theo công thức:

$$L_i = L_p - \Delta L_d - \Delta L_{cx} \quad (1)$$

L_i : Mức ồn nguồn i ; là mức ồn tại điểm tính toán các nguồn ồn khoảng cách r_2 ;

L_p : Mức ồn được đo tại nguồn gây ồn cách nguồn gây ồn khoảng cách $r_1 = 7,5m$;

ΔL_d : Mức ồn giảm theo khoảng cách r_2 ;

$$\Delta L_d = 20 \cdot \lg [(r_2/r_1)]^{(1+a)} \text{ (dBA)}$$

r_1 : Khoảng cách tới nguồn gây ồn;

r_2 : Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn theo khoảng cách ứng với L_i (m);

a : Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất ($a = 0,1$);

ΔL_{cx} : Độ giảm ồn qua dải cây xanh, $\Delta L_{cx} = 0$;

Thay các điều kiện tính toán trên vào công thức (1), tính toán được độ ồn giảm dần theo khoảng cách của các loại xe như sau:

Bảng 3.6. Độ ồn giảm dần theo khoảng cách của các loại xe qua dải cây xanh trong khách sạn (dBA)

TT	Loại xe	Khoảng cách				
		30m	50m	70m	90m	100m
1	Xe con	65	60,5	57,6	55,4	54,5
2	Xe máy	68	65,3	60,6	58,4	57,5
QCVN 26:2010/BTNMT (6h-18h)		70 dBA				

Từ bảng trên cho thấy: Từ khoảng cách 30 trở lên thì tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông đều nằm trong giới hạn cho phép đối với môi trường xung quanh.

Như vậy, gia tăng ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các máy, ô tô tại khu vực dự án được dự báo là nhỏ.

c. Tác động do rung

Từ xe cộ đi lại trên tuyến đường.

3.2.1.3. Các tác động khác

a. Tác động đến tình hình giao thông tại khu vực

Dự án đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng mật độ giao thông và làm tăng nguy cơ xảy ra các tai nạn giao thông, tắc nghẽn giao thông. Tuy nhiên, tuyến đường này là tuyến đường lưu giao thông chính, mới phục vụ cho người dân đi lại, mật độ xe lưu thông nhỏ nên tác động tới giao thông khu vực do việc gia tăng số lượng xe lưu thông được đánh giá là nhỏ.

b. Tác động đến cảnh quan môi trường

Dự án nhằm tạo quỹ đất phát triển kinh tế- xã hội cho phường Phù Liễn, hiện tại mới chỉ có hoạt động xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông đã được đánh giá tại báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng, phần đất thu hồi 22,23 ha hai bên đường chưa có bất kỳ hoạt động thi công xây dựng nào, do đó không có tác động đến cảnh quan môi trường.

c. Tác động đến kinh tế - xã hội trong khu vực

- Tích cực: Tạo đường lưu thông cho khu vực và lân cận, tạo quỹ đất phát triển kinh tế- xã hội cho phường Phù Liễn

- Tiêu cực:

+ Gia tăng lưu lượng các phương tiện giao thông vận tải gây ảnh hưởng tới an toàn giao thông trong khu vực.

3.2.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

Do tính chất là đường giao thông và đất trồng nên khả năng xảy ra sự cố trong giai đoạn hoạt động là không nhiều. Tuy nhiên, nếu không có phương án phòng ngừa và ứng phó hiệu quả thì các sự cố sẽ gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và thiệt hại về kinh tế rất đáng kể.

a. Sự cố cháy nổ

+ Sự cố cháy nổ có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về cấm lửa, PCCC.
- Cháy do chập mạch điện, các sự cố về thiết bị điện.
- Cháy do thiên tai, sét đánh.

b. Sự cố do thiên tai bão lũ, ngập lụt:

Thiên tai (động đất, bão lũ), xói mòn, lũ quét xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng các hạng mục công trình của dự án, có thể phá hỏng các công trình, Điều này sẽ làm cho việc vận hành dự án gặp nhiều khó khăn.

Lưu lượng nước mưa tại khu vực dự án có thể gây ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của khu vực.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Đối với công trình xử lý nước thải

Nước mưa chảy tràn

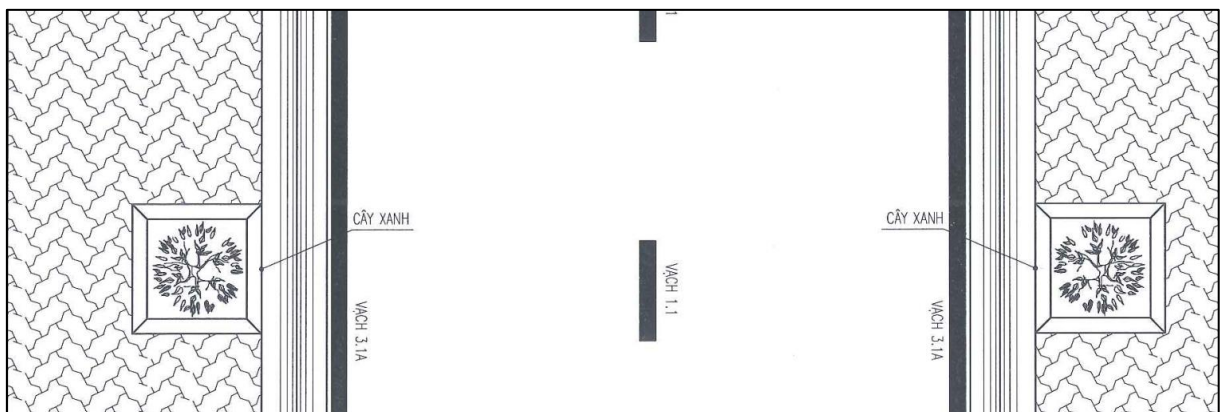
+ Khu vực đường giao thông đang xây dựng đã làm hệ thống cống thoát nước D800, D1000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến, cống D400 thoát nước ngang đường.

+ Phần diện tích đất 22,23 ha thu hồi dọc 2 tuyến đường chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu đất thực hiện dự án và các khu đất xung quanh sẽ tiêu thoát bởi mương nội đồng tiêu thoát nước của khu vực rồi thoát ra kênh Đò Vọ.

3.2.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn

Như đã trình bày như trên, tiếng ồn phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện ra vào Dự án. Tuy nhiên, cường độ ồn phát sinh là nhỏ và không liên tục, chỉ phát sinh cục bộ tức thời nên mức độ tác động đến sức khỏe con người là không lớn. Tuy nhiên, chủ Dự án cũng sẽ thực hiện một số biện pháp nhằm giảm thiểu sau đây:

- Quy định tốc độ tối đa các loại xe được lưu thông trên các tuyến đường nội bộ của Dự án.
- Có các biển báo hạn chế tốc độ đối với các phương tiện ra vào Dự án.
- Bố trí cây xanh dọc 2 bên tuyến đường phù hợp nhằm hấp thụ ánh nắng, giảm ồn, bụi, khí thải và tạo cảnh quan chung cho toàn bộ Dự án.
- Trang thiết bị Dự án được đầu tư theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo yêu cầu an toàn, hạn chế tiếng ồn.



Hình 3.1. Bố trí cây xanh dọc 2 bên vỉa hè

3.2.2.5. Biện pháp giảm thiểu các tác động khác

a. Tác động đến tình hình giao thông tại khu vực

Các biện pháp giảm thiểu được đề xuất như sau:

- Có các biển báo quy định về tốc độ trên đoạn đường dự án.
- + Tổ chức giao thông cũng như các đối tượng tham gia giao thông trên đường đi

vào dự án phải tuân thủ theo quy định của Luật giao thông đường bộ.

+ Phương tiện tham gia giao thông phải tuân thủ tốc độ lưu hành cho phép và biển báo tốc độ trên đường.

+ Người tham gia giao thông trên tuyến đường phải chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ.

+ Tuân thủ các quy định khi gặp sự cố khi tham gia giao thông.

3.2.2.6. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố

a. Phòng ngừa rủi ro, sự cố an toàn giao thông

Để hạn chế các tai nạn giao thông có thể xảy ra, gây tổn hại đến con người, tài sản và môi trường, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Người tham gia giao thông và tuân thủ đúng quy định về khu vực làn đường, tốc độ.

b. Sự cố do thiên tai bão lũ, ngập lụt

Nhận thấy được tầm quan trọng trong công tác phòng chống thiên tai, chủ dự án đưa ra các biện pháp giảm thiểu sau:

- Gia cố nền móng công trình vững chắc trong quá trình xây dựng để chịu được tác động của thiên tai.

- Các công trình xây dựng của dự án tạo cao độ nền với khu vực xung quanh, xây dựng hệ thống thoát nước tốt, đảm bảo thoát nước nhanh khi có mưa lớn.

3.3.2. Đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định dự án

Sau khi hoàn thành, chủ dự án sẽ bàn giao cho đơn vị quản lý khai thác và sử dụng công trình:

- Hạng mục điện: Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng;

- Hạng mục chiếu sáng, cây xanh, hệ thống thoát nước: Sở Xây dựng;

- Hạng mục đường giao thông: Sở Giao thông.

Đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm vận hành khai thác và bảo trì công trình tuân thủ theo Quy định quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hải Phòng. Thực hiện đầy đủ các biện pháp về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu dân cư, quét dọn đường thường xuyên

nhằm giảm lượng bụi từ các phương tiện giao thông trong khu dân cư, lắp đặt biển báo giảm tốc độ;

- Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy, rác thải được thu gom mỗi ngày, không để tập trung thời gian dài; thực hiện thu gom chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động vệ sinh tuyến đường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng;

- Thực hiện kiểm soát tải trọng các phương tiện lưu thông trên tuyến bảo đảm đúng tải trọng cho phép.

3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.4.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Dự án không có công trình bảo vệ môi trường.

3.4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Dự án không có công trình bảo vệ môi trường nên không trình bày nội dung này.

3.4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

- Khi Dự án đi vào hoạt động, Chủ đầu tư sẽ bàn giao lại cho đơn vị vận hành tuyến đường. Đơn vị vận hành tuyến đường sẽ phụ trách, quản lý các công tác về an toàn, kỹ thuật môi trường đảm bảo việc theo dõi đôn đốc, tuân thủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nước, môi trường không khí và chất thải rắn.

- Đơn vị vận hành tuyến đường sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo vấn đề an toàn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chung của khu vực.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Nhận dạng tác động của Dự án đã được xây dựng trên cơ sở xem xét từng hoạt động trong 2 giai đoạn triển khai dự án và vận hành của Dự án đối với môi trường tiếp nhận ứng với các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội khu vực. Nếu thực hiện Dự án sẽ xuất hiện các tác động tác động tới chất lượng môi trường không khí, ồn rung, chất lượng nước, đất; tác động tới giao thông; tác động do tập trung công nhân và cả vấn đề kiểm soát quản lý chất thải và những sự cố do dự án gây ra... Trong trường hợp không thực hiện Dự án sẽ không xuất hiện những tác động này nhưng lại hạn chế sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Mức độ chi tiết cũng được thể hiện trong các tính toán về nguồn thải dựa trên các

số liệu về phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo Dự án và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức được quy định trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế, kinh nghiệm thi công của các hiệp hội xây dựng.

3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

a. Về các phương pháp dự báo

Quá trình dự báo tác động đến môi trường đã chọn lọc các phương pháp khoa học gắn liền với thực tiễn của dự án đã được đưa ra các kết quả tiệm cận với thực tiễn, giúp chủ đầu tư và cơ quan QLNN về BVMT có cơ sở triển khai các công việc tiếp theo của dự án, đặc biệt trong quá trình đề xuất các biện pháp giảm thiểu và không chế ô nhiễm môi trường tài Chương 3 của Báo cáo ĐTM.

Phương pháp danh mục được sử dụng để xác định đối tượng gây tác động và đối tượng bị tác động, đồng thời chỉ ra mức độ tác động, căn cứ theo đó, đặt ra các yêu cầu giảm thiểu. Phương pháp luận và phương pháp thực hiện có cơ sở khoa học và sát thực tế.

Dự báo nguồn thải dựa trên các phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo những định mức do Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế.

Việc dự báo các tác động và quy mô tác động được xác định dựa trên tính nhạy cảm của đối tượng tiếp nhận và quy mô của nguồn thải. Đánh giá mức độ ô nhiễm được thực hiện theo phương pháp so sánh giữa kết quả dự báo với các QCVN về môi trường cũng như các Tiêu chuẩn quốc tế quy định áp dụng cho các nước đang phát triển. Phương pháp luận là hợp lý. Tuy nhiên, do còn nhiều thay đổi nhỏ trong việc thực hiện và những biến động về thời tiết... Thêm vào đó, một số phương pháp định lượng và bán định lượng áp dụng trong báo cáo là những phương pháp tính nhanh, cùng với việc đầu vào có mức độ định lượng tương đối, nên kết quả định lượng có độ chính xác không cao. Do vậy, kết quả giám sát từ bước chuẩn bị xây dựng và suốt quá trình xây dựng sẽ bổ sung các tác động chưa dự báo được và điều chỉnh các tác động đã được dự báo.

b. Về các phương pháp tính

- Đối với phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí:

Sử dụng mô hình Sutton áp dụng cho nguồn đường để dự báo mức độ ô nhiễm theo các dự báo tải lượng thải về bụi và các khí độc đặc trưng đối với các hoạt động vận tải phục vụ dự án trong điều kiện khí tượng tại khu vực thực hiện Dự án cho cả trong lắp đặt máy móc và trong giai đoạn vận hành là phương pháp truyền thống. Các kết quả dự báo nồng độ các chất gây ô nhiễm trong phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như

tốc độ gió tùy thuộc vào từng thời điểm khác nhau (khi có gió to sẽ cuốn theo bụi và khí thải lớn hơn và phạm vi ảnh hưởng sẽ rộng hơn; ngược lại khi lặng gió hoặc khi trời mưa thì mức độ và phạm vi ảnh hưởng của chất ô nhiễm sẽ nhỏ hơn và được giới hạn bởi các điều kiện biên lý tưởng). Do vậy sai số trong tính toán là không tránh khỏi.

- Đối với phát thải gây ô nhiễm môi trường nước:

Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải: Nước thải sinh hoạt của đối tượng sử dụng trong báo cáo được tính toán ở mức bằng 100% nhu cầu sử dụng nước của mỗi người. Tuy nhiên lượng nước này sẽ còn tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng của từng cá nhân do vậy kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định do lượng mưa phân bố không đều trong năm.

- Đối với phát thải về CTR:

Cũng như đối với các tính toán khác trong báo cáo ĐTM, các tính toán về tải lượng, thành phần CTR cũng gặp phải những sai số tương tự. Lượng CTR phát sinh được tính ước lượng thông qua định mức phát thải trung bình nên so với thực tế không thể tránh khỏi các sai khác.

- Đối với phát thải gây ô nhiễm ồn:

Dự báo mức ồn nguồn và mức ồn suy giảm theo khoảng cách thực hiện theo giáo trình "Môi trường không khí" của GS, TSKH Phạm Ngọc Đăng - NXB KHKT 2003. Đây là các phương pháp có độ tin cậy cao, được thừa nhận và ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam.

- Đối với các rủi ro, sự cố:

Các sự cố rủi ro đã được đánh giá trên cơ sở tổng kết đúc rút những kinh nghiệm thường gặp trong thực tế vì thế có tính dự báo cao.

Tuy các đánh giá là không thể định lượng hóa được hết các tác động môi trường nhưng căn cứ đánh giá là rất chắc chắn dựa trên kinh nghiệm chuyên môn của các nhà môi trường; dựa trên kết quả thu được từ nhiều công trình nghiên cứu về những vấn đề liên quan nên những đánh giá trong báo cáo này có tính khả thi cao.

Mục tiêu của báo cáo đánh giá tác động môi trường là xác định các ảnh hưởng tiềm tàng về môi trường, xã hội, sức khỏe của người lao động trực tiếp và người dân tại khu vực lân cận dự án bởi sự hoạt động của dự án gây ra, nhằm đưa ra những quyết định khoa học và hợp lý để có biện pháp giảm thiểu tác động bất lợi tới môi trường.

Các đánh giá đối với tác động môi trường của dự án, đã cho thấy:

- Về mức độ chi tiết: Các đánh giá về tác động môi trường do hoạt động triển

khai dự án được thực hiện một cách tương đối chi tiết, báo cáo đã nêu được các tác động đến môi trường và các nguồn ô nhiễm chính trong từng giai đoạn hoạt động của dự án. Đã xác định được không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động. Định lượng được nguồn tác động và mức độ tác động.

- Về độ tin cậy của các đánh giá: Độ tin cậy của phương pháp đánh giá cao. Các công thức, hệ số thực nghiệm ứng dụng có độ tin cậy lớn hơn cả, cho kết quả gần với nghiên cứu thực tế.

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng nên báo cáo không trình bày nội dung này.

CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của dự án

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới bảng như sau:

Bảng 0.1. Chương trình quản lý môi trường của dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành, trách nhiệm thực hiện
1	2	3	4	5
Xây dựng	Hoạt động của máy móc trên công trường	- Bụi, Òn - Chất thải nguy hại (gối thấm dầu, bao bì thải, que hàn thải, sơn, chất kết dính thải) - Sự cố kỹ thuật, tai nạn lao động	- Kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị xây dựng; Không sử dụng thiết bị xây dựng vào giờ nghỉ ngơi chung; Hạn chế tối đa hoạt động đồng thời thiết bị xây dựng. - Bố trí các thùng chứa cho từng loại chất thải nguy hại phát sinh, Container chứa chất thải đặt nơi quy định. Thu gom, lưu giữ theo quy định và thuê đơn vị có đủ chức năng xử lý thường xuyên.	- Thời gian thực hiện và hoàn thành: Trong suốt thời gian thi công; - Trách nhiệm thực hiện: UBND Phường Phù Liễn và đại diện chủ dự án là Ban quản lý dự án khu vực Kiến An
	Sinh hoạt của công nhân trên công trường	- Nước thải sinh hoạt (từ toilet, nước rửa tay chân): - Rác thải sinh hoạt	- Sử dụng nhà vệ sinh di động do nhà thầu tự thuê. - Bố trí các thùng đựng rác sinh hoạt trên công trường, có nắp đậy hợp vệ sinh và thuê đơn vị có chức năng xử lý hàng ngày.	
	Hoạt động phá dỡ, thi công, xây dựng	- Bùn hữu cơ, Đất thải, chất thải xây dựng; - Bụi, khí thải;	- Chất thải, bùn nạo vét, đất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, đổ thải đúng quy định;	

	đường, hạ tầng kỹ thuật	- Tiếng ồn, rung động; - Sự cố rủi ro: cháy nổ, an toàn lao động, tràn đổ nhiên liệu; - Tác động đến tiêu thoát nước, ngăn cách giao thông tại nút giao đường Trần Nội, Đẩu Vũ, đường ngõ xóm	- Thực hiện thi công theo đúng kế hoạch, tưới bụi công trường thi công xây dựng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc; - Thi công theo đúng phương pháp đề xuất để đảm bảo dòng chảy cho mương đất, hệ thống thoát nước mưa bằng cống hộp D500; - Cam kết áp dụng đầy đủ biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải đã đề xuất tại Chương 3; - Thực hiện thi công vào ban đêm, cuốn chiếu và thi công nửa một, thi công đến đâu xong đến đó	
Vận hành	Hoạt động của dự án	- Bụi, khí thải từ phương tiện vận tải; - Bụi, khí thải từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng dự án; - Nước mưa chảy tràn; - Chất thải rắn	Khi Dự án đi vào hoạt động, Chủ đầu tư sẽ bàn giao lại cho đơn vị vận hành tuyến đường. Đơn vị vận hành tuyến đường sẽ phụ trách, quản lý các công tác về an toàn, kỹ thuật môi trường đảm bảo việc theo dõi đôn đốc, tuân thủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nước, môi trường không khí và chất thải rắn. Đơn vị vận hành tuyến đường sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo vấn đề an toàn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chung của khu vực.	- Thời gian thực hiện và hoàn thành: Trong suốt thời gian hoạt động; - Trách nhiệm thực hiện: đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành tuyến đường

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của dự án

5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án

** Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

- Vị trí giám sát: tại các vị trí lưu giữ tạm thời chất thải rắn xây dựng, nguyên vật liệu xây dựng; tại bãi đổ thải chất thải rắn xây dựng.

- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất giám sát: trong suốt thời gian thi công.

** Giám sát môi trường không khí xung quanh:*

- Vị trí giám sát: 03 điểm, tại 03 khu vực dân cư đoạn đầu tuyến, giữa tuyến và cuối tuyến bị tác động bởi hoạt động thi công, vận chuyển của Dự án.

- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), Òn (dBA), Rung (dB).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

** Giám sát nước thải thi công:*

- Vị trí giám sát: tại vị trí xả nước thải thi công của Dự án vào kênh Đò Vọ thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)

5.2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án

Các đơn vị được bàn giao quản lý, khai thác, vận hành sẽ có trách nhiệm giám sát tình trạng vệ sinh trên toàn tuyến đường.

CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN

I. Tham vấn cộng đồng

II. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 điều 26 nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án không thuộc đối tượng phải tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn.

CHƯƠNG 7. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TNMT. Về cơ bản, Báo cáo đã liệt kê, định lượng được hầu hết các nguồn thải và đề ra được biện pháp giảm thiểu xử lý khả thi, đảm bảo xử lý các nguồn thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Báo cáo đã xây dựng được chương trình quản lý và giám sát môi trường chi tiết, nhằm phát hiện và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Trong đó, các đối tượng cần được kiểm soát đặc biệt là khí thải, nước thải, chất thải nguy hại và các sự cố cháy nổ,... có thể tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh dự án.

2. KIẾN NGHỊ

- Kính đề nghị UBND thành phố Hải Phòng tạo điều kiện thuận lợi để dự án được triển khai đúng tiến độ nhằm mục tiêu đưa công trình sớm được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Kiến nghị các cơ quan nhà nước thường xuyên theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn cụ thể để dự án thực hiện tốt việc báo cáo quan trắc, vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm đảm bảo dự án hoạt động một cách an toàn đối với môi trường.

- Đề nghị chính quyền địa phương và các đơn vị bảo vệ an ninh trật tự, an toàn giao thông phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo trật tự an ninh và an toàn giao thông khu vực.

3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ dự án cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Chủ dự án cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án cam kết trong quá trình thi công chấp hành đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, áp dụng biện pháp giảm thiểu các nguồn ô nhiễm như bụi,

khí thải, chất thải, nước thải đối với nguồn tiếp nhận xung quanh.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 35:2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Chủ dự án cam kết sau khi dự án được phê duyệt, trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết, chủ dự án sẽ xin thỏa thuận đầu nối với các tuyến đường hiện hữu theo đúng quy định.

Chủ Dự án phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án tại các khu vực đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Chỉ được tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của Dự án trên diện tích đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án.

- Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc cải tạo mương nội đồng, đảm bảo không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ tưới, tiêu, sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực Dự án;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước kênh Đò Vọ, hệ thủy sinh và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng;

- Lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công;

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn thành phố Hải Phòng; chỉ được phép đổ thải các loại bùn, đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào các vị trí phù hợp được cơ quan có thẩm

quyền cho phép bằng văn bản và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và đổ thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, ứng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án;

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm ô nhiễm trong trường hợp xảy ra sự cố rủi ro, tai biến địa chất, sụt lún, sạt lở do quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn môi trường liên quan và không gây tác động xấu đến các yếu tố nhạy cảm đã nêu trong báo cáo.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

PHỤ LỤC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng
với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân thành phố về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An; Báo cáo thẩm tra
số 50/BC-BDT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân
thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân
trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo
Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố
về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.



2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km0+000 đến km1+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=15m$, trong đó: $B_{mặt}=9m$, $B_{hè}=2x3m$;

+ Đoạn 2: Từ km1+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km1+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=13m$, trong đó $B_{mặt}=7m$, $B_{hè}=2x3m$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 189.312 triệu đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi chín tỷ, ba trăm mười hai triệu đồng*), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	118.401 triệu đồng;
- Chi phí xây dựng, thiết bị:	46.696 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi khác:	7.005 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	17.210 triệu đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Văn Đẩu, phường Nam Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

- Giai đoạn kết thúc xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành: Năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và quy định pháp luật liên quan.

2. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thành dự án theo đúng chủ trương đầu tư đã được quyết định.



Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ KH và ĐT;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, GTVT, TN và MT, XD, CT, NN và PTNT;
- TTQU, TT HĐND, UBND quận Kiến An;
- Công báo HP, Công TTTTP;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH 



Phạm Văn Lập



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối
đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*

*Căn cứ Thông báo số 2275-TB/TU ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Thường
trực Thành ủy về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*

*Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân thành phố về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án
đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến
An; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-BĐT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Ban Đô
thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An, với các nội dung
như sau:

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND	Điều chỉnh kỳ này
1. Tổng mức đầu tư dự án	
189.312 triệu đồng	218.327 triệu đồng
2. Nguồn vốn thực hiện dự án	
Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng	- Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng. - Ngân sách quận Kiến An: 29.015 triệu đồng
3. Thời gian thực hiện dự án	
Năm 2023 - 2024	Năm 2023 - 2025

Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh và tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: XD, KHĐT, TC, TNMT;
- TTTU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TT HĐND, UBND quận Kiến An;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Lập

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4711 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đẩu và phường Nam Sơn, quận Kiến An do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An làm Chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Văn bản số 5912/STNMT-CCBVM ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đẩu và phường Nam Sơn, quận Kiến An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 771/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (sau đây gọi là Dự án) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây

dựng quận Kiến An (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư, với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường công khai trên Cổng Thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định; chủ trì cùng Ủy ban nhân dân quận Kiến An và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, các yêu cầu tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

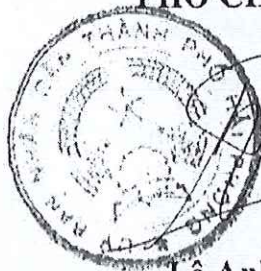
2. Ủy ban nhân dân quận Kiến An có trách nhiệm căn cứ thẩm quyền theo quy định của pháp luật để hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ dự án. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát những nội dung về bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *10*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Tổng cục Môi trường;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- UBND phường Nam Sơn và Văn Đầu, quận Kiến An;
- CV: MT;
- Lưu: VT *mu*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG, QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số 4744.../QĐ-UBND ngày 31.. tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.
- Địa điểm thực hiện: phường Văn Đầu và phường Nam Sơn, quận Kiến An.
- Chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An.
- Địa chỉ liên hệ: Số 02, đường Cao Toàn, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

1.2. Phạm vi, quy mô của Dự án

- Diện tích: 35.806,6m², trong đó: đất nông nghiệp: 26.478,8m² và đất khác (đất ở đô thị, đất chuyên dùng, đất hoang bằng, vườn, đất giao thông, thủy lợi): 9.327,9m².

- Mục tiêu: Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.

- Quy mô, công suất: (1) Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, tổng chiều dài 1.486,94m, gồm: Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng Km0+0,00 đến Km1+280,85, chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnền = 15m, trong đó: Bmặt = 9m, Bhè = 2x3m; Đoạn 2: Từ Km1+280,85 đến đường Trần Nhân Tông Km1+486,94, chiều dài 206,09 m, có mặt cắt lộ giới Bnền = 13m: Bmặt = 7m, Bhè = 2x3m; (2) Di chuyển điện, trạm biến áp; (3) Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Nhóm dự án: nhóm B.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường của Dự án không bao gồm hạng mục tái định cư, khai thác nguyên vật liệu.

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

1.3.1. Các hạng mục công trình

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m gồm Đoạn 1: 1.280,85 m và Đoạn 2: 206,09 m.
- Di chuyển điện, trạm biến áp.
- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

1.3.2. Các hoạt động của Dự án đầu tư

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng
- Hoạt động thi công các hạng mục công trình xây dựng
- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và hoạt động vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến các vị trí đổ thải.
- Hoạt động vận hành tuyến đường.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai (< 10 ha trồng lúa); có yếu tố di dân, tái định cư (khoảng 62 hộ, trong đó: phường Nam Sơn khoảng 17 hộ, phường Văn Đầu khoảng 45 hộ).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Dự án sẽ chiếm dụng khoảng 3.657,9m² đất ở đô thị với khoảng 62 hộ dự kiến phải tái định cư; chiếm dụng vĩnh viễn khoảng 26.478,8m² đất nông nghiệp, khoảng 656,8m² đất chuyên dùng; 421,0m² đất hoang bằng; 25,3m² đất vườn; 4.566,9m² đất giao thông, thủy lợi làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp và ảnh hưởng tới đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của các hộ dân bị ảnh hưởng; ảnh hưởng đến việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn.

- Giai đoạn thi công xây dựng: hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước

thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ tác động đến khu dân cư, hệ thống thoát nước mặt, ngăn cách giao thông tại nút giao với đường hiện trạng, tác động đến dòng chảy của mương nội đồng hiện trạng, tác động do việc chiếm dụng đất, tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ...

- Giai đoạn vận hành: hoạt động của các phương tiện giao thông lưu thông trên tuyến đường phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải; nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông đường bộ; hoạt động vệ sinh tuyến đường, nạo vét cống thu thoát nước.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân, lưu lượng khoảng $0,81 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh vật.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công hồ ga thoát nước mưa, đào khuôn đường; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, bùn, cát, văng dầu mỡ...

* Giai đoạn vận hành: không có.

3.1.2. Khí thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, hoạt động đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng; hoạt động của máy móc, thiết bị thi công; thành phần chủ yếu là bụi, CO_x , NO_x , SO_2 , VOCs,...

* Giai đoạn vận hành:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông lưu thông trên tuyến sử dụng nhiên liệu đốt chủ yếu là xăng và dầu Diesel; thành phần chủ yếu là bụi, CO_x , NO_x , SO_2 , VOCs,....

3.2. *Chất thải rắn, chất thải nguy hại*

3.2.1. *Chất thải rắn thông thường*

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân lao động phục vụ Dự án, khối lượng khoảng 13 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: bao bì, giấy, vỏ chai lọ, hộp thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn xây dựng gồm chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng chuẩn bị mặt bằng thi công, khối lượng khoảng 1.678 tấn, thành phần chủ yếu gồm đất đá, gạch, bê tông, kim loại...; bùn nạo vét hữu cơ dày 30cm, khối lượng khoảng 10.458 tấn; bùn đất thải phát sinh từ hoạt động đào nền đường, khối lượng khoảng 2.801 tấn; chất thải rắn xây dựng khác, khối lượng khoảng 4,95 tấn, thành phần chủ yếu gồm bao xi măng, nilon, thùng bia Carton, dây buộc...; cống BTCT cắt bỏ để thi công hố ga, khối lượng khoảng 1,7 tấn.

* Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn thông thường gồm lá cây, bụi bẩn... phát sinh từ hoạt động vệ sinh, quét dọn đường; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa với lượng thải khoảng 15 - 22,5 kg/ngày đêm.

3.2.2. *Chất thải nguy hại*

* Giai đoạn thi công xây dựng

Chất thải nguy hại gồm vật liệu hấp phụ (gói thấm dầu thải); bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) (vỏ đựng sơn); que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại; chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (sơn, nhựa bitum, nhựa đường) với khối lượng khoảng 121,5 kg.

* Giai đoạn vận hành: không có.

3.3. *Tiếng ồn, độ rung*

* Giai đoạn thi công xây dựng: phát sinh từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, hoạt động thi công xây dựng tuyến đường và hạ tầng kỹ thuật, di chuyển điện, trạm biến áp, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công có khả năng ảnh hưởng đến khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến đường với khoảng cách từ 15 - 200m.

* Giai đoạn vận hành: phát sinh từ hoạt động của phương tiện lưu thông trên tuyến đường.

3.4. Các tác động khác

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai (< 10 ha trồng lúa) làm suy giảm diện tích đất trồng lúa; có yếu tố di dân, tái định cư (khoảng 62 hộ, trong đó: phường Nam Sơn khoảng 17 hộ, phường Văn Đầu khoảng 45 hộ) làm ảnh hưởng tới đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của các đối tượng bị ảnh hưởng.

Tác động phát sinh từ việc san lấp, hoàn trả mương thủy lợi, cống thoát nước mưa ngang đường (đoạn cắt ngang qua tuyến) có vai trò trong việc tiêu thoát nước, chống ngập úng cho khu vực canh tác đất nông nghiệp cũng như dân cư xung quanh; tác động phát sinh từ việc di chuyển điện, trạm biến áp hiện hữu trên tuyến sẽ gây xáo trộn đến hoạt động sinh hoạt của người dân địa phương cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn quận; việc thi công đường sẽ thực hiện san lấp toàn bộ phần ruộng, ao thấp hiện trạng để đạt cos +2,5m (cao độ Lục địa) – cao độ quy hoạch chung của quận Kiến An trong khi hiện trạng, một phần nước mưa cũng được thu thoát tự chảy từ cao độ cao xuống thấp về ruộng, ao hiện hữu này tiềm ẩn nguy cơ gây ngập úng cho các công trình lân cận, đặc biệt là dân cư.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân được thu gom vào bể chứa chất thải của 02 nhà vệ sinh di động (dung tích khoảng 2m³/bể chứa chất thải), định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh (tần suất dự kiến khoảng 4 ngày/lần).

- Nước thải xây dựng: tại cuối mỗi tuyến đào rãnh để thi công sẽ bố trí hồ thu tạm để lưu nước, lắng cặn chất bẩn, đặt gối thấm dầu để hấp thụ văng xăng dầu, phần nước sau tách xăng, dầu được xả vào hệ thống thoát nước khu vực. Gối thấm dầu thu gom, tập kết và chuyển giao là chất thải nguy hại. Sau khi kết thúc đào rãnh thì sẽ đắp đất để hoàn trả hiện trạng thực hiện thi công công trình

tiếp theo. Hoạt động xả nước thải thi công của dự án vào kênh Đò Vọ được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng thuận tại Văn bản số 3967/SNN-TL ngày 29/12/2022.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh tại các nhà vệ sinh di động theo quy định, không xả nước thải sinh hoạt trực tiếp ra môi trường; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải xây dựng trước khi thực hiện các hoạt động thi công xây dựng, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng được thu gom, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

* Giai đoạn vận hành: không có.

4.1.2. Đối với thu gom và xử lý bụi, khí thải:

* Giai đoạn thi công xây dựng: sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng, vận chuyển đúng trọng tải quy định; phun nước làm ẩm, giảm thiểu bụi, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; sử dụng nguyên vật liệu theo tiêu chí dùng đến đâu lấy đến đó, thi công hết trong ngày; bố trí công nhân thường xuyên quét dọn mặt bằng triển khai dự án và đường tiếp cận.

Yêu cầu bảo vệ môi trường: thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án luôn đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

* Giai đoạn vận hành: trồng cây xanh trên tuyến đường, đảm bảo đúng chủng loại, mật độ theo quy định của địa phương; định kỳ thực hiện quét, thu gom chướng ngại vật.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Đối với chất thải sinh hoạt: bố trí các thùng rác để thu gom; hợp đồng

với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án.

- Đối với chất thải rắn xây dựng: bùn nạo vét hữu cơ dày 30cm, bùn đất thải phát sinh từ hoạt động đào nền đường dự kiến được thu gom, xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân; chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng chuẩn bị mặt bằng thi công, thành phần chủ yếu gồm đất đá, gạch, bê tông, kim loại...; chất thải rắn xây dựng khác, thành phần chủ yếu gồm bao xi măng, nilon, thùng bìa Carton, dây buộc...; cống BTCT cắt bỏ để thi công hố ga quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng; trong đó bao xi măng, nilon, thùng bìa carton, dây buộc ... sẽ thu gom, tập kết vào khu chứa tạm trên công trường, che phủ bạt kín và bán cho đơn vị có chức năng tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

* Giai đoạn vận hành: Thu gom chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động vệ sinh tuyến đường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

* Giai đoạn thi công xây dựng: phân loại, thu gom và lưu chứa từng loại chất thải nguy hại phát sinh bằng các thùng chứa riêng biệt, lưu giữ tại Container đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

* Giai đoạn vận hành: không có.

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

* Giai đoạn thi công xây dựng: bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu vào giờ cao điểm, các xe vận chuyển không được chạy quá tốc độ cho phép, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ; các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ không vận hành vào đêm khuya (từ 21h đến 6h); bố trí thời gian hoạt động của các thiết bị, nhằm tránh cộng hưởng từ nhiều nguồn phát sinh tiếng ồn.

* Giai đoạn vận hành: thực hiện kiểm soát tải trọng, tốc độ các phương tiện lưu thông trên tuyến.

* Yêu cầu về môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất

Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đền bù đất và hoa màu theo đơn giá vào thời điểm kiểm đếm chi tiết; đảm bảo đủ và kịp thời ngân sách cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án hỗ trợ và tái định cư.

4.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến nương nội đồng

Thực hiện hoàn trả nương nội đồng tại vị trí tuyến đường cắt ngang qua bằng cống BTCT D1000, D1200 và hố ga thoát nước theo đúng phương án đề xuất; thực hiện thi công nhanh chóng, đảm bảo dòng chảy; trước khi tiến hành thi công, chủ dự án sẽ có Văn bản thông báo với UBND quận Kiến An về việc hoàn trả và đảm bảo dòng chảy của nương nội đồng.

4.4.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do việc di dời điện, trạm biến áp

Thực hiện đúng phương án di chuyển điện, trạm biến áp theo đúng Thỏa thuận di chuyển điện, trạm biến áp với Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng tại văn bản số 547/TTDC-PCHP-BQLDA ngày 31/8/2022. Phối hợp với Công ty Điện lực chi nhánh Kiến An thông báo cho người dân, doanh nghiệp về lịch trình cắt điện, thực hiện cắt điện luân phiên, tổng thời gian cắt điện trong 2 ngày, không quá 24h/ngày theo đúng quy định. Cột điện hạ thế, trung thế cũ được thu hồi và chuyển lại cho Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng.

4.4.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông

Thực hiện thi công cuốn chiếu từng đoạn nhỏ và thi công nửa một, một bên thi công, một bên vẫn để diện tích đường phục vụ lưu thông. Lắp dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép; lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động thi công của Dự án để người dân tham gia giao thông được biết; Tổ chức thi công nhanh chóng, linh động kết hợp cả ngày và đêm theo đặc trưng tuyến. Sau khi dự án được phê duyệt, trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết, chủ dự án thực hiện xin thỏa thuận đầu nối với các tuyến đường hiện hữu theo đúng quy định.

4.4.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện các quy định về phòng cháy chữa cháy trên công trường theo quy định.

- Thực hiện đúng các quy trình kiểm soát chất lượng bao gồm các hạng mục khảo sát trước khi thi công, phương án thi công, bản vẽ thi công; thực hiện đúng kế hoạch an toàn lao động.

- Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động; tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động; trang bị bảo hộ lao động; tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công Dự án:

* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: tại các vị trí lưu giữ tạm thời chất thải rắn xây dựng, nguyên vật liệu xây dựng; tại bãi đổ thải chất thải rắn xây dựng.

- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất giám sát: trong suốt thời gian thi công.

** Giám sát môi trường không khí xung quanh:*

- Vị trí giám sát: 03 điểm, tại 03 khu vực dân cư đoạn đầu tuyến, giữa tuyến và cuối tuyến bị tác động bởi hoạt động thi công, vận chuyển của Dự án.

- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), Ôn (dBA), Rung (dB).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

** Giám sát nước thải thi công:*

- Vị trí giám sát: tại vị trí xả nước thải thi công của Dự án vào kênh Đò Vọ thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)

5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án:

Không có.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Chủ Dự án phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án tại các khu vực đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Chỉ được tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của Dự án trên diện tích đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án.

- Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc cải tạo nương nội đồng, đảm bảo không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ tưới, tiêu, sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực Dự án;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước kênh Đò Vọ, hệ thủy sinh và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng;

- Lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công;

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn thành phố Hải Phòng; chỉ được phép đổ thải các loại bùn, đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào các vị trí phù hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và đổ thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát

nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án;

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm ô nhiễm trong trường hợp xảy ra sự cố rủi ro, tai biến địa chất, sụt lún, sạt lở do quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn môi trường liên quan và không gây tác động xấu đến các yếu tố nhạy cảm đã nêu trong mục 1.4 của Quyết định phê duyệt này.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2556/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều
của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ
chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 03/02/2024 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý
hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư; Thông
tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn
một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân
dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương
Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân
dân thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*



✓
th

Căn cứ ý kiến của Thường trực Thành ủy tại Thông báo số 2905-TB/TU ngày 28/6/2025 về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 quận Kiến An đến năm 2040;

Xét báo cáo thẩm Báo cáo số 209/BC-STC ngày 24/6/2025 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Kiến An tại Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 28/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An với các nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
- Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.	- Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.
	- Tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Kiến An để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

2. Điều chỉnh diện tích sử dụng đất

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
	Bổ sung khoảng 22,26ha

3. Điều chỉnh quy mô đầu tư

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:	- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km+0,00 đến km+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnên=15m, trong đó Bmặt=9m, Bhè=2x3m; + Đoạn 2: Từ km+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới Bnên=13m, trong đó Bmặt=7m, Bhè=2x3m. - Di chuyển điện, trạm biến áp. - Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.	+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km+0,00 đến km+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnên=15m, trong đó Bmặt=9m, Bhè=2x3m; + Đoạn 2: Từ km+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới Bnên=13m, trong đó Bmặt=7m, Bhè=2x3m. - Di chuyển điện, trạm biến áp. - Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành. Thu hồi khoảng 22,26ha diện tích đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường.
--	--

4. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

Giá trị Sơ bộ Tổng mức đầu tư điều chỉnh là: 408.018 triệu đồng, tăng 189.691 triệu đồng.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế		
		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Điều chỉnh kỳ này	Chênh lệch tăng (+) / giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	151.796	341.487	189.691
2	Chi phí xây dựng	55.341	55.341	-
3	Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi khác	9.337	9.337	-
4	Chi phí dự phòng	1.853	1.853	-
Tổng cộng		218.327	408.018	189.691

5. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn

Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng. Ngân sách quận Kiến An: 29.015 triệu đồng.	Ngân sách thành phố: 359.003 triệu đồng. Ngân sách quận Kiến An: 49.015 triệu đồng.
Tổng mức đầu tư: 218.327 triệu đồng	Tổng mức đầu tư: 408.018 triệu đồng

6. Điều chỉnh thời gian thực hiện:

Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025	Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2026

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân quận Kiến An lập, trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Ủy ban nhân dân quận Kiến An và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND thành phố (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: XDGT&CT, TCNS, NNTN&MT, NC&KTGS;
- Lưu: VT, XD5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

Số: 2191 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư các Dự án trên địa bàn
các phường Kiến An, Phù Liễn thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính
cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân thành phố về chuyển giao Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản
lý dự án cấp huyện về trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2979/STC-QLĐT ngày 20
tháng 6 năm 2025 về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư các dự án trên địa bàn cấp
huyện (cũ) về các Ban quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân
thành phố làm Chủ đầu tư các dự án sau:

1. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư và giao Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) làm Chủ đầu tư.

2. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) quyết định đầu tư theo thẩm quyền và giao Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý dự án quận Kiến An hoặc các phòng chức năng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (cũ) làm Chủ đầu tư trên địa bàn các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) theo mô hình chính quyền 02 cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn các Dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) quyết định đầu tư theo thẩm quyền:

- Ngoài cơ cấu vốn đã ghi trong quyết định đầu tư, bổ sung “Ngân sách thành phố Hải Phòng” trong cơ cấu nguồn vốn để đảm bảo thực hiện các thủ tục giải ngân, thanh toán mà không thực hiện các thủ tục điều chỉnh từng dự án.

- Việc cập nhật mức vốn của từng nguồn vốn trong cơ cấu nguồn vốn của Dự án cũng như điều chỉnh địa danh hành chính mới sẽ được thực hiện khi phát sinh yêu cầu bắt buộc theo quy định có liên quan dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh bằng quyết định riêng cho từng dự án.

2. Tạm giữ nguyên các chức danh viên chức lãnh đạo, quản lý và bộ máy của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý dự án quận Kiến An (cũ) để vận hành hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An, đảm bảo thực hiện liên tục, không gián đoạn việc thi công, xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định kiện toàn các chức danh viên chức lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp.

3. Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

- Tiếp nhận nguyên trạng, kế thừa toàn bộ chức năng, nhiệm vụ; nhân sự; tài sản, địa điểm làm việc; hồ sơ, tài liệu, dự án đang thực hiện trên địa bàn quận Kiến An (cũ).

- Thực hiện công việc ngay, không gián đoạn, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của thành phố bố trí trong kế hoạch năm 2025 cho các Dự án.

4. Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các nội dung công việc đảm bảo việc chuyển Chủ đầu tư không làm gián đoạn quá trình thi công, xây dựng, giải ngân vốn đầu tư công; hạn chế tối đa việc phát sinh thủ tục hành chính làm chậm tiến độ thực hiện các dự án trong thời gian trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; giữ nguyên địa điểm, tài sản và các điều kiện làm việc cho Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An.

5. Ủy ban nhân dân các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong việc triển khai thực hiện các Dự án trên địa bàn sau ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực III; Giám đốc Ban quản lý dự án khu vực Kiến An; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: XDGT&CT, KSTTHC, NN, TN&MT, NCKTGS;
- CV: XD, XD2;
- Lưu: VT, XD3. /



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2591/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố: Số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 80/NQ-HĐND ngày 28/5/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 28/5/2024; 78/NQ-HĐND ngày 04/10/2024; số 80/NQ-HĐND ngày 11/11/2024; số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: Số 1844/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2040; số 5063/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 379/TTr-

SNNMT ngày 27/6/2025; của Ủy ban nhân dân quận Kiến An tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 23 dự án/234,70 ha đất kế hoạch thực hiện dự án, cụ thể:

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01);
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02);
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03);
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất (Biểu 05).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân quận Kiến An có trách nhiệm:

a) Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chịu trách nhiệm về căn cứ pháp lý thể hiện trong danh mục các công trình trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trình duyệt; đánh giá mức độ cần thiết phải điều chỉnh và hiệu quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án, công trình theo đúng danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân quận Kiến An thực hiện tổ chức thực hiện Quyết định; chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất này.

b) Quản lý, lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An theo quy định.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 5063/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực III, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Công TTĐT TP (đăng công);
- Lưu: VT, ĐC3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

BIỂU 01: ĐIỀU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngô	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.963,00	688,65	225,62	374,82	347,64	125,53	462,74	738,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	947,45	179,65	22,60	121,55	3,23	40,31	229,54	350,58
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	536,21	123,12	-	68,58	1,19	(0,00)	186,31	157,02
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	445,89	122,90	-	55,08	1,19	(0,00)	110,35	156,38
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	90,32	0,22	-	13,50	-	-	75,97	0,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,62	8,31	3,36	3,64	0,02	(0,00)	2,46	9,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	-	-	-	-	-	-	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	163,29	-	17,22	41,77	-	38,69	10,48	55,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193,68	43,58	2,02	7,56	2,02	1,63	25,56	111,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90	4,63	-	-	-	-	4,73	12,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.015,55	509,00	203,02	253,27	344,40	85,22	233,20	387,44
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	680,74	176,18	61,00	95,30	27,79	45,59	113,67	161,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,24	1,27	0,08	0,29	0,07	2,10	0,85	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	401,46	2,49	77,82	36,16	257,47	2,12	0,17	25,23
2.5	Đất an ninh	CAN	5,13	1,89	0,04	0,09	-	0,61	0,07	2,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,02	39,37	1,30	21,02	30,00	6,38	5,04	11,92

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngô	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,49	0,38	0,22	0,46	0,14	0,23	0,49	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,40	-	-	-	-	-	0,40	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,85	3,60	0,04	0,12	0,03	0,33	0,12	9,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,35	35,39	1,01	20,02	29,83	0,95	3,76	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,63	-	-	0,42	-	1,77	0,26	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,30	-	0,04	-	-	3,10	-	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	225,52	111,94	8,37	19,03	11,77	4,87	23,14	46,41
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64	18,64	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	0,48	-	5,50	-	0,57	20,00	30,18
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,15	92,82	8,37	13,53	11,77	4,29	3,14	16,23
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	395,75	108,71	25,86	70,47	12,62	20,56	67,68	89,86
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	301,75	87,62	23,17	43,37	10,35	17,10	49,96	70,18
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,20	12,08	1,27	7,60	2,23	-	16,43	17,60
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh Lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,67	-	-	-	-	-	-	0,67
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,93	5,24	-	-	-	-	0,60	0,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,11	-	0,03	-	0,18	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,26	0,97	0,40	0,52	-	-	-	0,37
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,83	2,69	1,01	18,95	0,04	2,68	0,51	0,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,48	2,20	2,01	1,98	0,08	1,80	0,20	1,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,40	0,75	0,04	0,36	0,25	0,28	0,43	1,29
2.11	Đất có nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,81	8,24	10,74	3,57	1,09	-	4,89	7,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137,49	55,97	15,76	5,00	3,27	0,91	16,54	40,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	-	-	-	-	-	0,52	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 02: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số **2591/QĐ-UBND** ngày **30/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,13	14,58	-	77,79	0,68	8,25	42,63	54,20
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	185,06	12,11	-	73,41	0,61	6,22	38,51	54,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,98	1,47	-	-	-	0,51	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,10	1,00	-	4,38	0,07	1,52	4,13	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường					
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,23	-	-	1,17	1,61	-	0,45
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất,		-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,23	-	-	1,17	1,61	-	0,45
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN,CCCCI/CSK	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSK(a)/TMD	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT		206,11	14,89		88,26	0,54	10,11	39,06	53,25
1	Đất nông nghiệp	NN P	186,70	8,96		77,14	0,04	8,25	39,06	53,25
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	173,70	6,49		72,76	0,04	6,22	34,94	53,25
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	146,39	6,49		57,83	0,04	6,22	30,81	45,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,31			14,94			4,13	8,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,98	1,47				0,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,03	1,00		4,38		1,52	4,13	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,41	5,93		11,12	0,50	1,86		
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,14	1,63		0,51	0,50	0,50		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngô	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,67	4,30		10,01		1,36		
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT	5,19			3,83		1,36		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,48	4,30		6,18				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,60			0,60				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu 05: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDB	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỬ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025		103,65	8,54	95,11	14,32	80,79					
1	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	UBND quận Kiến An	0,60		0,60	0,60		ODT, SKC, CCK, DGT, CSD	DPC, DKV	Phường Trần Thành Ngọ, Phường Văn Dâu	Phường Trần Thành Ngọ: Tờ bản đồ số 301591-4-(5) và tờ bản đồ số 301591-4-(6); Phường Văn Dâu: tờ bản đồ số 1	- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố năm 2022 (STT 30 - Biểu 1). - Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn (giai đoạn 1). - Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố về phê duyệt Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024; - Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.
2	Dự án khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hòa.	Công ty TNHH đầu tư & phát triển bất động sản Vạn	8,23	8,19	0,04		0,04	ODT; LUC; DGT; DTL; NTS	TMD; ODT; DGD; DGT; DKV; DIT; DYT	phường Đồng Hòa	Tờ bản đồ số 12 (306594-8-(a)); 13 (306594-7-(b)); 18 (306594-7-(d)) và 19 (306594-8-(c)) phường Đồng Hòa	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu bồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố, (STT 120- Biểu 1) - Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ ô đất A2; A19; A21 và A22 trong quy hoạch phân khu

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
		Phúc Điền										tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050. - Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hoà, quận Kiến An; - Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hòa, quận Kiến An; Dự án đã được giao đất với diện tích là 8,19 ha, còn lại là 0,04 ha chưa giải phóng mặt bằng.
3	Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	3,58		3,58	3,58		LUC; DGT, DTL, ODT	DGT	Phường Văn Đẩu, Phường Nam Sơn,	Các thửa đất: 67; 73; 74; 75; 76; 101; 102; 105; 106 thuộc tờ bản đồ số 18 phường Nam Sơn Các thửa đất: 198; 211; 274; 275; 291-293; 348-350; 354-357; 421-431; 492; 494 thuộc tờ bản đồ số 19 phường Nam Sơn Các thửa đất: 157; 207; 221; 244-247; 281-285; 277; 297-299; 300; 313-320; 328; 329; 339; 353-356; 370; 367-369; 382; 392; 400-404 thuộc tờ bản đồ số 03 phường Văn Đẩu; Các thửa đất: 03; 06-10 thuộc tờ bản đồ số 04 phường Văn Đẩu. Các thửa đất: 344-364; 574 thuộc tờ bản đồ số 05 phường Văn Đẩu. Các thửa đất: 410; 467; 468; 497; 498; 526-528;	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND thành phố về điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.....(STT 03 Mục III Phụ lục D- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An- Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A2.L2.11)- Bản vẽ vị trí tuyến đường Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDB	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
											548÷550; 569÷572; 588÷590; 606÷609; 629÷631; 648÷652; 673; 674; 689÷691; 706; 724÷726; 743; 758; 772; 773; 787; 799; 800; 816; 833; 844÷846; 860; 861; 875; 889; 890; 906; 907; 922; 940; 941 thuộc tờ bản đồ 06 phường Văn Đầu. Các thửa đất: 04; 20÷24; 34; 35; 50; 65÷70; 77; 78; 83; 84; 95; 102; 103; 112; 113; 118; 120; 499; 506 thuộc tờ bản đồ số 07 phường Văn Đầu	
4	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đăng Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	UBND quận Kiến An	0,47		0,47	0,47		NTS, DTL, DGT	DCT	Phường Ngọc Sơn	- Các thửa đất: 2; 3 thuộc tờ 303590-3-(3) - Các thửa đất: 2; 79; 161; 162. thuộc tờ 302590-3-(8) - Thửa đất: 92 thuộc tờ 302590-3-(7) - Thửa đất: 36 thuộc tờ 302590-3-(12) - Các thửa đất: 1÷3 thuộc tờ 303590-9-(15)	- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố (STT:19) - Nghị quyết số 46/NQ-HĐND quận Kiến An ngày 04/11/2022 về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt dự án - Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của Hội đồng nhân dân quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2023; - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: A1.2); Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
5	Bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cự Viên, phường Bắc Sơn	Lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	0,70		0,70	0,70		TMD	TMD	Phường Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 303592-8(11)	- Quyết định số 3448/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND thành phố về việc chuyển giao Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cự Viên cho UBND quận Kiến An quản lý, xử lý - Công văn số 2452/SXD-QHKT ngày 26/5/2023 của Sở Xây dựng v/v tham gia ý kiến về quy hoạch Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cự Viên, phường Bắc Sơn - Công văn số 2615/STC-GCS ngày 27/6/2023 của Sở Tài chính về chủ trương bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cự Viên, quận Kiến An - Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND quận Kiến An phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (Dự án đang xác định giá để bán đấu giá tài sản)
6	Dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An	Công ty Cổ phần Xây dựng – thương mại Việt Tin	1,61		1,61	1,61		SKC	ODT, DGT, DTL, DNL, DKV	Phường Ngọc Sơn	Thửa 187 Tờ bản đồ số 302590-3-(6)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất- Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư - Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500(kèm theo Bản vẽ quy hoạch chi tiết)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ tư đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
7	Vườn hoa phường Nam Sơn.	UBND quận Kiến An	0,50		0,50	0,50		LUC	DKV	phường Nam Sơn	Các thửa đất: 120÷128; 180÷187; 247; 251÷253; 719; 711 thuộc tờ bản đồ số 06	- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (Số thứ tự 28, mục IV, biểu 1) - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 01, Biểu 2) - Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An; - Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A4.II.3); - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: B1.I.II.1.3); - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất - Đã hoàn thành công tác GPMB đăng ký kế hoạch để phục vụ công tác giao đất

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
8	Vườn hoa Phù Liên.	UBND quận Kiến An	0,95		0,95	0,95		LUC	DKV	Phường Bắc Hà	Các thửa đất: 136; 150÷178; 186; 187. Thuộc tờ bản đồ số 301591-4-(14); thửa đất: 32÷76 thuộc tờ 300591-7-(2).	- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (Số thứ tự 30, mục IV, biểu 1) - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 02, Biểu 2) - Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án vườn hoa phường Phù Liên, quận Kiến An; - Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A4.II.2); - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (STT: B1.I.II.1.4); - Đã hoàn thành công tác GPMB đăng ký kế hoạch để phục vụ công tác giao đất. - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất.
9	Vườn hoa Hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ.	UBND quận Kiến An	2,00		2,00	0,14	1,86	DGT, ODT	DKV	phường Trần Thành Ngọ	Các thửa đất: 1÷6 và 40÷47 thuộc tờ 302590-3-(16); thửa đất: 185; 186 thuộc tờ 302591-1-(13); thửa đất: 1; 7÷12; 31; 55 thuộc tờ 302590-6-(4)	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 (Số thứ tự 13, mục VI, biểu 1)- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 03, Biểu 2)- Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án Vườn hoa hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An;- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;- Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A4.II.1);- Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: B1.I.II.1.2);- Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất- Dự án đã thu hồi 0,14ha, diện tích còn lại chưa GPMB

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
10	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	17,97		17,97	5,62	12,35	LUC, NTS, N KH ODT, DGD, DGT, NTD, TMD, DTL, DNL	DGT	Phường Đồng Hòa	Dạng tuyến	1,86ha. - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021; - Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ- Hưng Đạo- đường Bùi Viện; - Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ- Hưng Đạo- đường Bùi Viện; - Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; - Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 Bổ sung danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024; - Bản vẽ vị trí.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
11	Dự án giải phóng mặt bằng Toà án nhân dân quận Kiến An - giai đoạn II (làm sân, đường vào, công, tường rào)	Toà án nhân dân quận Kiến An	0,44		0,09		0,09	ODT	TSC	Phường Đồng Hòa	Bản vẽ trích lục địa chính do Trung tâm Kỹ thuật-Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường thực hiện	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 119- Biểu 1)- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào; - Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào; - Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào;- Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 5) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2024- Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất (trích lục địa chính)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
12	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì).	UBND quận Kiến An	0,54		0,54		0,54	LUC, ODT, DGT	DGT	Phường Ngọc Sơn	Dạng tuyến	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 122- Biểu 1) - Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND quận Kiến An về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì); - Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND quận ban hành về việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì). - Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND quận Kiến An về dự kiến Kế hoạch đầu tư công quận năm 2025 (STT: B.1.1.1) - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
13	Dự án khu đô thị công nghệ - Dương Kinh - Kiến An	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	55,50		55,50		55,5	LUC, LUK, DGT, DTL, NTS, ODT	ODT, DGT, DKV	Phường Nam Sơn, phường Đồng Hoà	- Tại phường Nam Sơn: Nhiều thửa, các tờ bản đồ: 303594-4-a; 303594-1-c; 303594-1-d; 303594-1-b; 303594-6-b; 303594-1-303591-3-d; 303591-3-b, - Tại phường Đồng Hòa: Nhiều thửa, các tờ bản đồ 16-306591-9-d; 27-303591-3-b; 26-303594-1-c; 25-303594-1-b; 18-306594-7-d; 13-306594-7-b; 12-306594-8-a	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 01- Biểu 1) - Văn bản số 3499/UBND-TCKH ngày 18 tháng 11 năm 2024 của UBND quận Kiến An đề xuất danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu Dự án đầu tư có sử dụng đất - Thông báo số 302/TB-VP ngày 15/7/2024 của UBND thành phố về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo một số nội dung về quy hoạch trên địa bàn thành phố - Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu vực các ô phố A24, A25, A27, A29, một phần các ô phố A20, A21, A23, A28 trong Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 và một phần các ô phố I.8.1, I.8.2, I.8.3 trong Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025, - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
14	Dự án tổ hợp giáo dục tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	10,10		10,10		10,10	LUC, DGT, DTL	DGD, CCC	Phường Nam Sơn	Nhiều thửa, tờ bản đồ 303594-4-a; 303594-1-c;	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố. (STT 121- Biểu 1)- Văn bản số 3499/UBND-TCKH ngày 18 tháng 11 năm 2024 của UBND quận Kiến An về xuất danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu Dự án đầu tư có sử dụng đất.- Thông báo số 302/TB-VP ngày 15/7/2024 của UBND thành phố về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo một số nội dung về quy hoạch trên địa bàn thành phố.- Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu vực các ô phố A24, A25, A27, A29, một phần các ô phố A20, A21, A23, A28 trong Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 và một phần các ô phố I.8.1, I.8.2, I.8.3 trong Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025.- Bản vẽ vị trí ranh giới.
15	Dự án xây dựng thí điểm trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Nam Sơn, quận Kiến An	UBND phường Nam Sơn	0,15		0,15	0,15		LUC, DGT	QP/AN, CC	Phường Nam Sơn	Bản đồ địa chính phường Nam Sơn 12.303591-2-d	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố (STT 123- Biểu 1) - Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND quận Kiến An về việc chủ trương đầu tư Dự án xây dựng thí điểm trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Nam Sơn, quận Kiến An; - Quyết định phân bổ vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án: Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 8) Kế hoạch đầu tư công trung hạn quận giai đoạn 2021-2025; - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDĐ	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
16	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Chi cục thuế quận Kiến An - An Lão, thành phố Hải Phòng	Cục thuế thành phố Hải Phòng	0,31		0,31		0,31	LUC, DTL, DGT	TSC	Phường Đồng Hoà	Tờ bản đồ địa chính số 13 - Phường Đồng Hoà gồm các Thửa số: 165, 181, 182, 196, 209, 210, 228, 229, 251, 252, 260, 295, 295a, 295b,	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trong lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 124- Biểu 1). - Quyết định 1144/QĐ-TCT ngày 26/7/2022 của Tổng cục thuế về việc xây dựng dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Chi cục thuế quận Kiến An - An Lão, thành phố Hải Phòng - Văn bản 8041/BTC-KHTC ngày 31/7/2024 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh, bổ sung KHV đầu tư công trung hạn nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025. - Văn bản số 5626/SXD-QHKT ngày 18/12/2019 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận phương án quy hoạch tổng mặt bằng khu đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực Kiến An - An Lão tại phường Đồng Hoà - quận Kiến An - Bản vẽ vị trí ranh giới dự án.
II	DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG ĐCKHSDD NĂM 2025		131,05	3,55	127,50	2,18	125,32	-	-	-	-	-

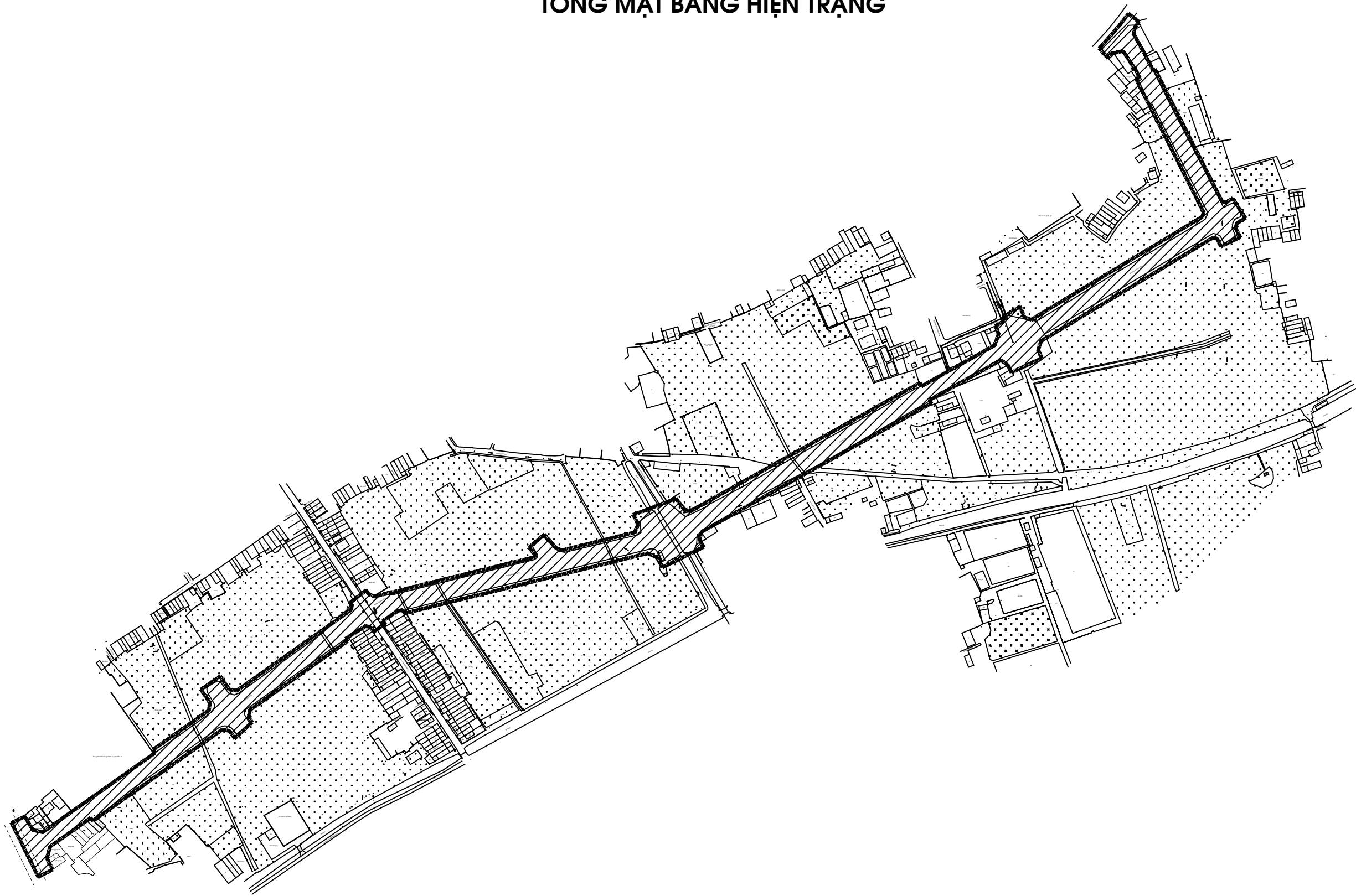
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
			Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB							
17	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại 02 khu đất của Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ trong ngõ 402 đường Trần Nhân Tông, phường Nam Sơn và vị trí trong ngõ 63 đường Trần Tất Văn, phường Phú Liễn, quận Kiến An (Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn quận; Văn bản số 197/UBND-BQL ngày 21/01/2025 của UBND quận Kiến An về việc đầu tư xây dựng một số dự án trọng điểm trên địa bàn quận Kiến An giai đoạn 2026-2030. - Bán về vị trí khu đất	UBND quận Kiến An	1,59	1,59	1,59			DGD	ODT	Phường Bắc Hà, Nam Sơn	Tờ bản đồ số 01; 02; 05; 06	- Quyết định số 4094/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND thành phố về việc chuyển giao 02 cơ sở nhà, đất do Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng quản lý về UBND quận Kiến An quản lý, xử lý; - Văn bản số 612/UBND-TCKH ngày 08/3/2024 của UBND quận Kiến An về việc đề xuất chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư vị trí trong ngõ 402 đường Trần Nhân Tông, phường Nam Sơn và vị trí trong ngõ 63 đường Trần Tất Văn, phường Phú Liễn, quận Kiến An (Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn quận; - Văn bản số 197/UBND-BQL ngày 21/01/2025 của UBND quận Kiến An về việc đầu tư xây dựng một số dự án trọng điểm trên địa bàn quận Kiến An giai đoạn 2026-2030. - Bán về vị trí khu đất
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Ngọc Sơn	UBND quận Kiến An	0,57		0,57			LUC	ODT	Phường Ngọc Sơn	Tờ bản đồ số 13; 16	- Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; - Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt BCKTKT xây dựng công trình; - Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. - Dự án đã GPMB xong đăng ký KHSDĐ để phục vụ công tác giao đất. - Bán về vị trí khu đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
19	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Đầu	UBND quận Kiến An	3,57	3,55	0,02	0,02	LUC	ODT	Phường Văn Đầu	Tờ bản đồ số 18		- Các Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 28/9/2020 và số 36/NQ-HĐND ngày 25/11/2021 của Hội đồng nhân dân quận về quyết định chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Đầu. - Các Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 và số 602/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Kiến An về phê duyệt Dự án và điều chỉnh Dự án đầu tư đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Đầu. - Quyết định số 2201/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng ngày 28/6/2024 về việc giao đất cho UBND quận Kiến An để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại Tổ dân phố Đầu Sơn 2, phường Văn Đầu, quận Kiến An. - Dự án đã được UBND thành phố giao 3,55ha để đấu giá, hiện còn 0,024ha đã GPMB đăng ký điều chỉnh KHSDD phục vụ công tác giao đất. - Bản vẽ vị trí khu đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
20	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư trên địa bàn quận Kiến An phục vụ các dự án giai đoạn 2026-2030	UBND quận Kiến An	33,00		33,00		33,00	LUC, L UK, NTS, HNK	ODT, C CC	Phường Nam Sơn, Văn Đẩu, Trần Thành Ngọ, Bắc Hà	- Các thửa thuộc tờ bản đồ số 08 (303591-5-d); 09(303591-6-c) phường Nam Sơn. - Các thửa thuộc tờ bản đồ số 07 (303591-5-c); 08 (303591-5-d); 11(303591-7-b); 12(303591-8-a); 16(303591-7-d); 17(303591-8-c) phường Văn Đẩu; - Các thửa thuộc tờ bản đồ số PL.300591-7-15; PL.299591-1-3 phường Bắc Hà.	- Thông báo số 27/TB-VP ngày 20/01/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo phương án đầu tư xây dựng một số dự án giao thông quan trọng giai đoạn 2026-2030 theo hình thức BT và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các khu tái định cư; - Thông báo số 77/TB-VP ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo các dự án tái định cư và xây dựng công trình tại các quỹ đất chung cư cũ sau khi phá dỡ trên địa bàn thành phố. - Báo cáo số 128/BC-STC ngày 28/5/2025 thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư trên địa bàn quận Kiến An phục vụ các dự án giai đoạn 2026-2030 - Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2025, - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất.
21	Quỹ đất dọc đường nối Nguyễn Lương Bằng - Trần Nhân Tông	UBND quận Kiến An	25,22		25,22		25,22	LUC, L UK	ODT, CCC	Phường Nam Sơn và Phường Văn Đẩu	- Phường Nam Sơn: Tờ bản đồ số 18; 19;- Phường Văn Đẩu: Tờ bản đồ số 3; 4; 5; 6; 7	- Văn bản số 886/UBND-TTPTQĐ&QLDA của UBND quận Kiến An ngày 27/03/2025; Báo cáo số 147/BC-STC ngày 02/6/2025 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An; tại đó diện tích sử dụng đất được điều chỉnh thành 25,2 ha- Văn bản số 4587/VP-XD5 ngày 09/6/2025 về việc điều chỉnh Dự án đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
22	Dự án xây dựng trường liên cấp tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An	UBND quận Kiến An	2,10		2,10		2,10	LUC, CCC	ODT, CCC	Phường Đồng Hòa	- Tờ bản đồ 16(306591-9-d): 126, 129-130, 136-140, 143-145, 149-152, 156-157, 159-163, 167-169, 172-176, 180-181, 187-188, 191-195, 190-199, 209-211, 214-217, 223-228, 233-237, 244-245; - Tờ bản đồ số 17(308594-7-c): 328-329; 346-347; 356-357; 372, 385-387; 400-401; 418-440; 458-460; 478-479; 502, 543.	- Văn bản số 2670/VP-QH2 ngày 09/4/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc thuê đất xây dựng trường tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An theo đề nghị của Trường THPT Hàng Hải I tại Văn bản số 01/PTHH1-HĐT ngày 04/3/2025. - Văn bản số 2348/STC-KTN của Sở Tài chính ngày 04/6/2025 đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 – 2026 (lần thứ 2)
23	Dự án khu thương mại dịch vụ tổng hợp, kho vận và nhà ở thương mại tại phường Văn Đầu, Bắc Hà quận Kiến An	UBND quận Kiến An	65,00		65,00		65,00	LUC, CCC	TMD, CCC	Phường Văn Đầu, phường Bắc Hà	- Phường Văn Đầu: Các thửa thuộc các tờ bản đồ 18(303591-8-d), 19(303591-9-c), 22(300591-2-b), 23(300591-3-a); - Phường Bắc Hà: Các thửa thuộc các tờ bản đồ 300592-8-14, 299591-1-4, 299592-2-1, 299592-2-2, 299592-2-3, 299592-2-4, 299591-1-8, 299591-2-5, 299591-2-6, 299591-2-7, 299591-2-8, 299591-2-9, 299591-2-10, 299591-2-11, 299591-2-12, 299591-2-14, 299591-2-15, 299593-3-5, 299593-3-9	Đã được rà soát, bổ sung vào điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An
Tổng			234,70	12,09	222,62	16,51	206,11	-	-	-	-	-

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG



GHI CHÚ:

RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT

DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THEO DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)

SỬA ĐỔI - REVISION		
SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI QUANG LONG**

ĐỊA CHỈ (ADD):
SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG
TEL : (84)
GMAIL :QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH	
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH	
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH	

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)**

CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :

BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN

ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG

TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :

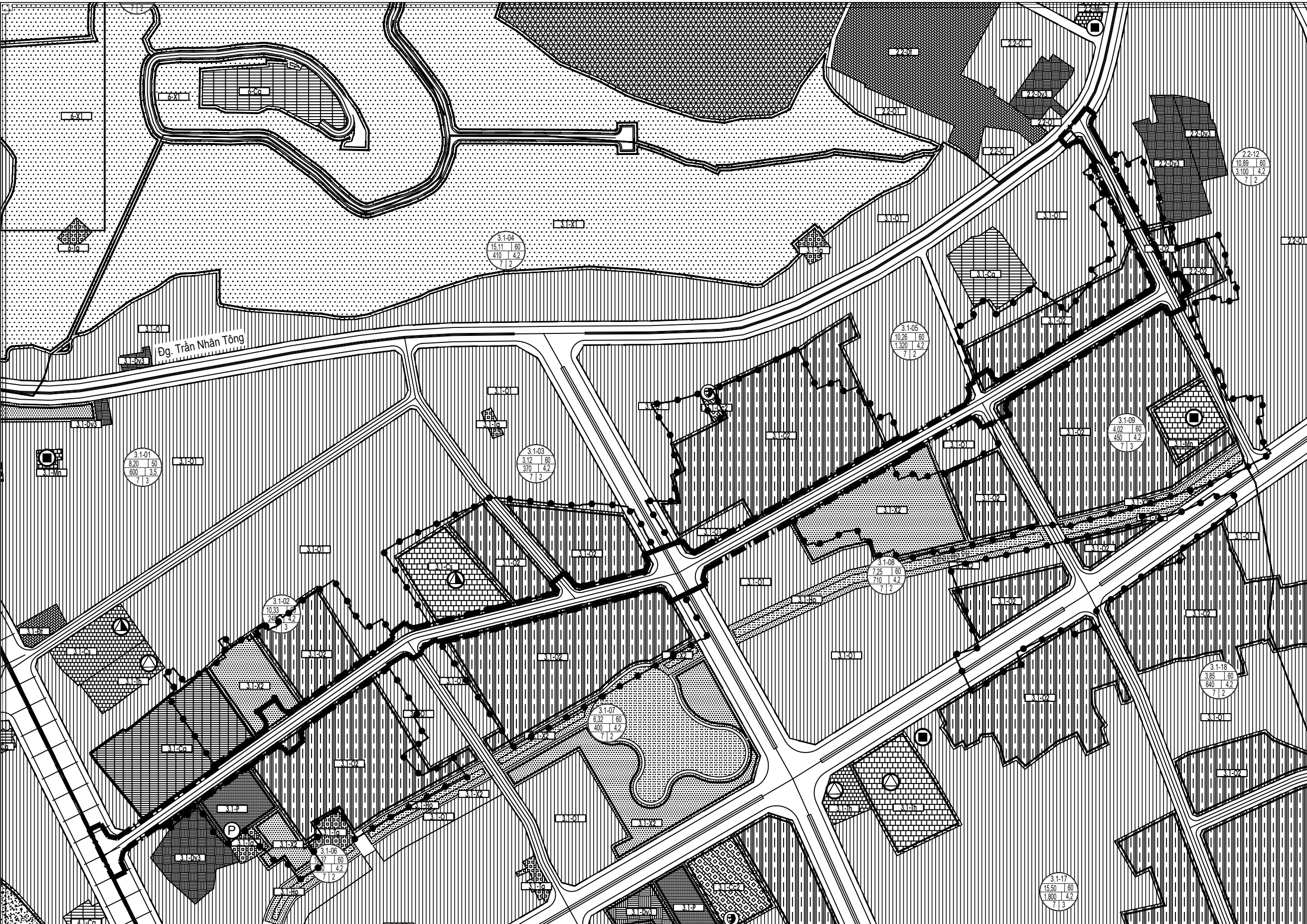
**DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN
LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG**

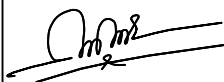
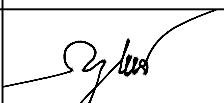
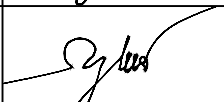
ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) :
PHƯỜNG PHÚ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :

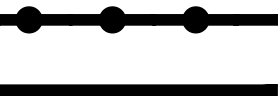
TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): TMBHT

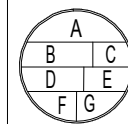


SỬA ĐỔI - REVISION		
SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :		
		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI QUANG LONG		
ĐỊA CHỈ (ADD): SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG TEL : (84) GMAIL : QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM		
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH		
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH		
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH		
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI (ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)		
CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :		
BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN		
ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG		
TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :		
DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG		
ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) : PHƯỜNG PHÚ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG		
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :		
VỊ TRÍ DỰ ÁN TRÊN QH PHÂN KHU 1/2000		
NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025	
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): VTQH	

GHI CHÚ:

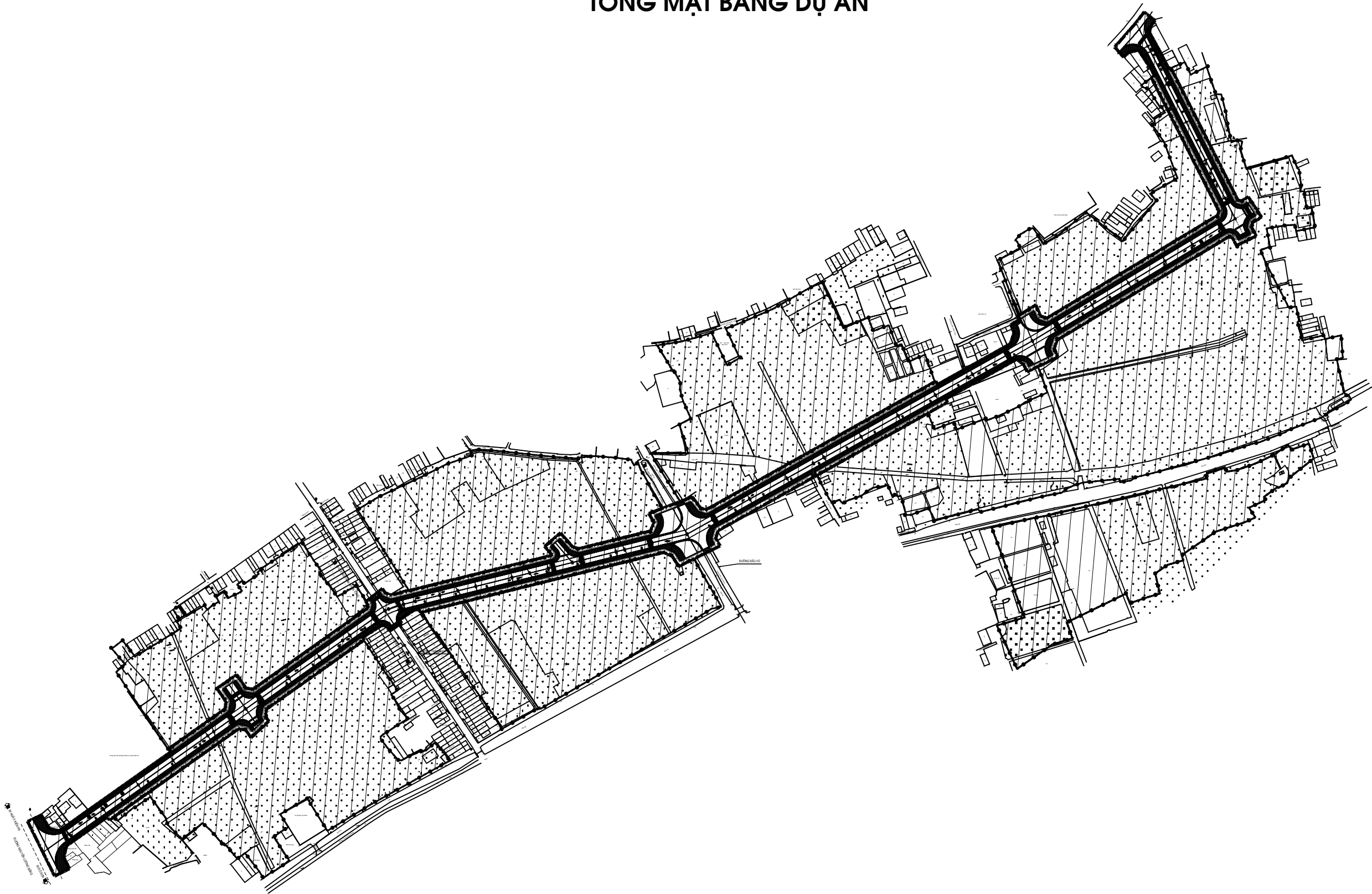


RANH GIỚI PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI (22,23HA)
RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)

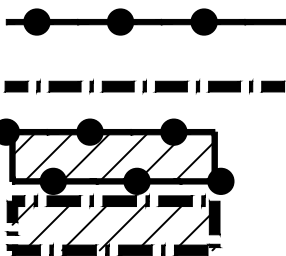


A: KÝ HIỆU LÔ ĐẤT
B: DIỆN TÍCH (HA)
C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
D: DÂN SỐ (NGƯỜI)
E: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
F: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
G: TẦNG HẦM TỐI ĐA (TẦNG)

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN



GHI CHÚ:



RANH GIỚI PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI

RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT

DIỆN TÍCH PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI (22,23HA)

DIỆN TÍCH DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)

SỬA ĐỔI - REVISION

SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI QUANG LONG

ĐỊA CHỈ (ADD):
SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG
TEL : (84)
GMAIL :QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH	
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH	
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH	

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)

CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :

BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN

ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG

TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :

DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN
LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) :
PHƯỜNG PHÙ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN

NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): TMBDA

BÌNH ĐỒ XÁC ĐỊNH RANH GIỚI MỐC GIỚI

Hệ tọa độ VN-2000; Lo = 105 45'

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN AN

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG: DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG, QUẬN KIẾN AN (ĐIỀU CHỈNH)

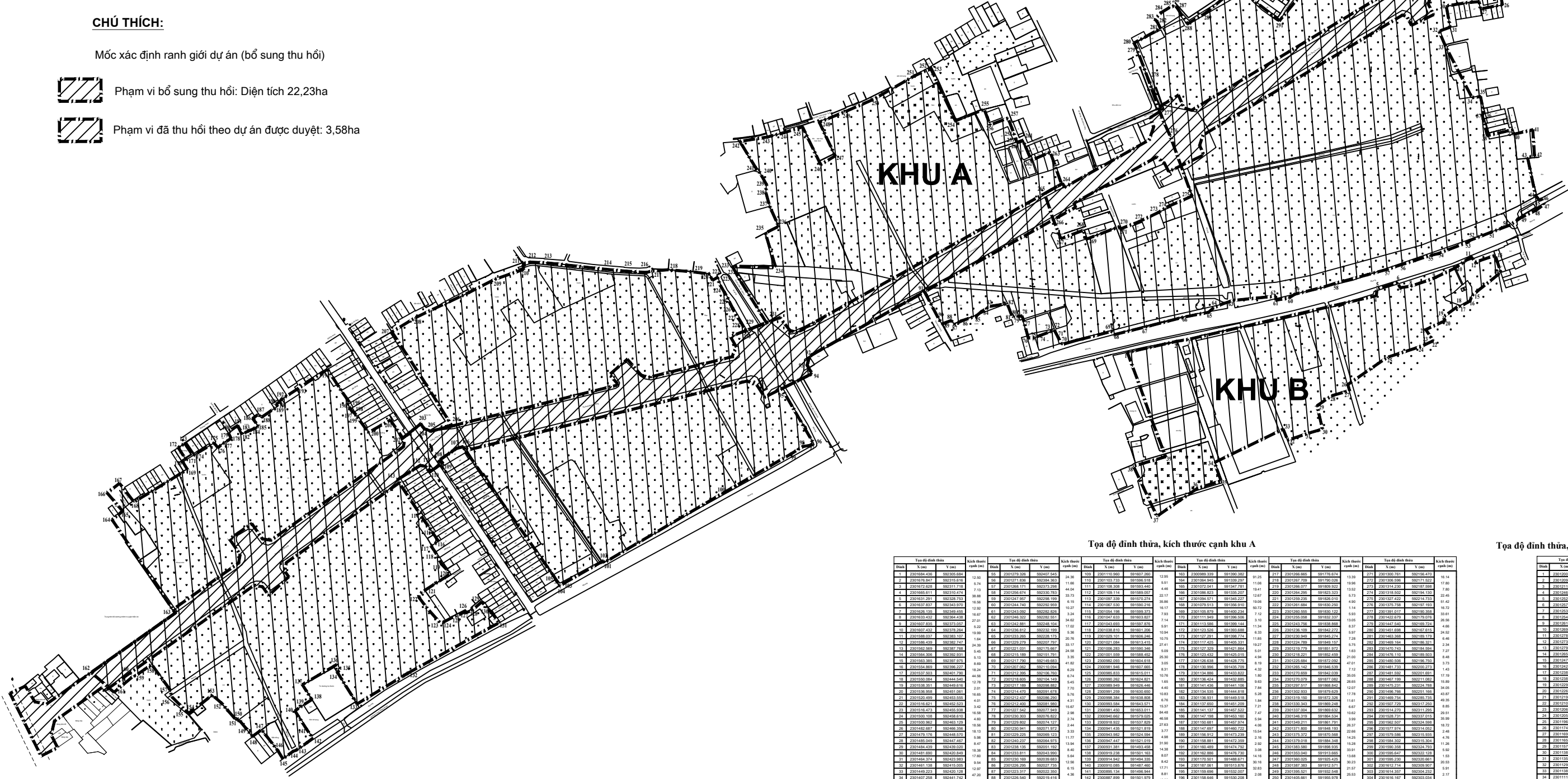
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHÙ LIỄN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CHÚ THÍCH:

Mốc xác định ranh giới dự án (bổ sung thu hồi)

 Phạm vi bổ sung thu hồi: Diện tích 22,23ha

 Phạm vi đã thu hồi theo dự án được duyệt: 3,58ha



Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu A

Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu A				Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu B			
Thửa	Tọa độ đỉnh thửa	Kích thước cạnh (m)	Thửa	Tọa độ đỉnh thửa	Kích thước cạnh (m)	Thửa	Tọa độ đỉnh thửa
1	230104.036	59200.000	1	230104.036	59200.000	1	230104.036
2	230104.036	59200.000	2	230104.036	59200.000	2	230104.036
3	230104.036	59200.000	3	230104.036	59200.000	3	230104.036
4	230104.036	59200.000	4	230104.036	59200.000	4	230104.036
5	230104.036	59200.000	5	230104.036	59200.000	5	230104.036
6	230104.036	59200.000	6	230104.036	59200.000	6	230104.036
7	230104.036	59200.000	7	230104.036	59200.000	7	230104.036
8	230104.036	59200.000	8	230104.036	59200.000	8	230104.036
9	230104.036	59200.000	9	230104.036	59200.000	9	230104.036
10	230104.036	59200.000	10	230104.036	59200.000	10	230104.036
11	230104.036	59200.000	11	230104.036	59200.000	11	230104.036
12	230104.036	59200.000	12	230104.036	59200.000	12	230104.036
13	230104.036	59200.000	13	230104.036	59200.000	13	230104.036
14	230104.036	59200.000	14	230104.036	59200.000	14	230104.036
15	230104.036	59200.000	15	230104.036	59200.000	15	230104.036
16	230104.036	59200.000	16	230104.036	59200.000	16	230104.036
17	230104.036	59200.000	17	230104.036	59200.000	17	230104.036
18	230104.036	59200.000	18	230104.036	59200.000	18	230104.036
19	230104.036	59200.000	19	230104.036	59200.000	19	230104.036
20	230104.036	59200.000	20	230104.036	59200.000	20	230104.036
21	230104.036	59200.000	21	230104.036	59200.000	21	230104.036
22	230104.036	59200.000	22	230104.036	59200.000	22	230104.036
23	230104.036	59200.000	23	230104.036	59200.000	23	230104.036
24	230104.036	59200.000	24	230104.036	59200.000	24	230104.036
25	230104.036	59200.000	25	230104.036	59200.000	25	230104.036
26	230104.036	59200.000	26	230104.036	59200.000	26	230104.036
27	230104.036	59200.000	27	230104.036	59200.000	27	230104.036
28	230104.036	59200.000	28	230104.036	59200.000	28	230104.036
29	230104.036	59200.000	29	230104.036	59200.000	29	230104.036
30	230104.036	59200.000	30	230104.036	59200.000	30	230104.036
31	230104.036	59200.000	31	230104.036	59200.000	31	230104.036
32	230104.036	59200.000	32	230104.036	59200.000	32	230104.036
33	230104.036	59200.000	33	230104.036	59200.000	33	230104.036
34	230104.036	59200.000	34	230104.036	59200.000	34	230104.036
35	230104.036	59200.000	35	230104.036	59200.000	35	230104.036
36	230104.036	59200.000	36	230104.036	59200.000	36	230104.036
37	230104.036	59200.000	37	230104.036	59200.000	37	230104.036
38	230104.036	59200.000	38	230104.036	59200.000	38	230104.036
39	230104.036	59200.000	39	230104.036	59200.000	39	230104.036
40	230104.036	59200.000	40	230104.036	59200.000	40	230104.036
41	230104.036	59200.000	41	230104.036	59200.000	41	230104.036
42	230104.036	59200.000	42	230104.036	59200.000	42	230104.036
43	230104.036	59200.000	43	230104.036	59200.000	43	230104.036
44	230104.036	59200.000	44	230104.036	59200.000	44	230104.036
45	230104.036	59200.000	45	230104.036	59200.000	45	230104.036
46	230104.036	59200.000	46	230104.036	59200.000	46	230104.036
47	230104.036	59200.000	47	230104.036	59200.000	47	230104.036
48	230104.036	59200.000	48	230104.036	59200.000	48	230104.036
49	230104.036	59200.000	49	230104.036	59200.000	49	230104.036
50	230104.036	59200.000	50	230104.036	59200.000	50	230104.036
51	230104.036	59200.000	51	230104.036	59200.000	51	230104.036
52	230104.036	59200.000	52	230104.036	59200.000	52	230104.036
53	230104.036	59200.000	53	230104.036	59200.000	53	230104.036
54	230104.036	59200.000	54	230104.036	59200.000	54	230104.036
55	230104.036	59200.000	55	230104.036	59200.000	55	230104.036
56	230104.036	59200.000	56	230104.036	59200.000	56	230104.036
57	230104.036	59200.000	57	230104.036	59200.000	57	230104.036
58	230104.036	59200.000	58	230104.036	59200.000	58	230104.036
59	230104.036	59200.000	59	230104.036	59200.000	59	230104.036
60	230104.036	59200.000	60	230104.036	59200.000	60	230104.036
61	230104.036	59200.000	61	230104.036	59200.000	61	230104.036
62	230104.036	59200.000	62	230104.036	59200.000	62	230104.036
63	230104.036	59200.000	63	230104.036	59200.000	63	230104.036
64	230104.036	59200.000	64	230104.036	59200.000	64	230104.036
65	230104.036	59200.000	65	230104.036	59200.000	65	230104.036
66	230104.036	59200.000	66	230104.036	59200.000	66	230104.036
67	230104.036	59200.000	67	230104.036	59200.000	67	230104.036
68	230104.036	59200.000	68	230104.036	59200.000	68	230104.036
69	230104.036	59200.000	69	230104.036	59200.000	69	230104.036
70	230104.036	59200.000	70	230104.036	59200.000	70	230104.036
71	230104.036	59200.000	71	230104.036	59200.000	71	230104.036
72	230104.036	59200.000	72	230104.036	59200.000	72	230104.036
73	230104.036	59200.000	73	230104.036	59200.000	73	230104.036
74	230104.036	59200.000	74	230104.036	59200.000	74	230104.036
75	230104.036	59200.000	75	230104.036	59200.000	75	230104.036
76	230104.036	59200.000	76	230104.036	59200.000	76	230104.036
77	230104.036	59200.000	77	230104.036	59200.000	77	230104.036
78	230104.036	59200.000	78	230104.036	59200.000	78	230104.036
79	230104.036	59200.000	79	230104.036	59200.000	79	230104.036
80	230104.036	59200.000	80	230104.036	59200.000	80	230104.036
81	230104.036	59200.000	81	230104.036	59200.000	81	230104.036
82	230104.036	59200.000	82	230104.036	59200.000	82	230104.036
83	230104.036	59200.000	83	230104.036	59200.000	83	230104.036
84	230104.036	59200.000	84	230104.036	59200.000	84	230104.036
85	230104.036	59200.000	85	230104.036	59200.000	85	230104.036
86	230104.036	59200.000	86	230104.036	59200.000	86	230104.036
87	230104.036	59200.000	87	230104.036	59200.000	87	230104.036
88	230104.036	59200.000	88	230104.036	59200.000	88	230104.036
89	230104.036	59200.000	89	230104.036	59200.000	89	230104.036
90	230104.036	59200.000	90	230104.036	59200.000	90	230104.036
91	230104.036	59200.000	91	230104.036	59200.000	91	230104.036
92	230104.036	59200.000	92	230104.036	59200.000	92	230104.036
93	230104.036	59200.000	93	230104.036	59200.000	93	230104.036
94	230104.036	59200.000	94	230104.036	59200.000	94	230104.036
95	230104.036	59200.000	95	230104.036	59200.000	95	230104.036
96	230104.036	59200.000	96	230104.036	59200.000	96	230104.036
97	230104.036	59200.000	97	230104.036	59200.000	97	230104.036
98	230104.036	59200.000	98	230104.036	59200.000	98	230104.036
99	230104.036	59200.000	99	230104.036	59200.000	99	230104.036
100	230104.036	59200.000	100	230104.036	59200.000	100	230104.036

Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu B

Thửa	Tọa độ đỉnh thửa	Kích thước cạnh (m)
1	230104.036	59200.000
2	230104.036	59200.000
3	230104.036	59200.000
4	230104.036	59200.000
5	230104.036	59200.000
6	230104.036	59200.000
7	230104.036	59200.000
8	230104.036	59200.000
9	230104.036	59200.000
10	230104.036	59200.000
11	230104.036	59200.000
12	230104.036	59200.000
13	230104.036	59200.000
14	230104.036	59200.000
15	230104.036	59200.000
16	230104.036	59200.000
17	230104.036	59200.000
18	230104.036	59200.000
19	230104.036	59200.000
20	230104.036	59200.000
21	230104.036	59200.000
22	230104.036	59200.000
23	230104.036	59200.000
24	230104.036	59200.000
25	230104.036	59200.000
26	230104.036	59200.000
27	230104.036	59200.000
28	230104.036	59200.000
29	230104.036	59200.000
30	230104.036	59200.000
31	230104.036	59200.000
32	230104.036	59200.000
33	230104.036	59200.000
34	230104.036	59200.000
35	230104.036	59200.000
36	230104.036	59200.000
37	230104.036	59200.000
38	230104.036	59200.000
39	230104.036	59200.000
40	230104.036	59200.000
41	230104.036	59200.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Ngày 17 tháng 7 năm 2025. Tại: Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

Địa chỉ: Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng

I. Thành phần gồm có:

Đại diện 1. (Đơn vị lấy mẫu) Công ty cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải Dương

Ông (Bà): Iskhieng Minh Tiến Chức vụ: PGT

Đại diện 2. (Đơn vị được lấy mẫu) Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An

Ông (Bà): Nguyễn Văn Công Chức vụ: Cán bộ

Đại diện 3. (Đơn vị yêu cầu lấy mẫu) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng

Ông (Bà): Nguyễn Quang Dương Chức vụ: Cán bộ

II. Nội dung

1. Mục đích: Quan trắc môi trường

2. Thời gian lấy mẫu: Bắt đầu lúc: 7h30' ngày 17/7/2025

Kết thúc lúc: 12h00' ngày 17/7/2025

3. Tên mẫu, ký hiệu mẫu, vị trí lấy mẫu:

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
Nước mặt			
25.1228.NM.01	Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1 (X=2301119.52; Y=591921.31)	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Hàm lượng Oxy hòa tan (DO), Tổng Phospho TP, Tổng Nitơ, Tổng Coliform, Amoni (NH ₄ ⁺ - N), Tổng dầu, mỡ	
Không khí xung quanh			
25.1228.XQ.01	Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án. (X=2301625.85; Y=592349.43)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn L _{Amax} , Tiếng ồn L _{aeq} , SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.02	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn L _{Amax} , Tiếng ồn L _{aeq} , SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
	(0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án. (X=2301351.20; Y=592094.63)		
25.1228.XQ.03	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án. (X=2301225.89; Y=592017.13)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.04	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án. (X=2301122.99; Y=591625.73)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.05	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án. (X=2300925.45; Y=591338.11)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
Đất			
25.1228.Đ.01	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. (X=2301372.94; Y=592382.68)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	
25.1228.Đ.02	Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án. (X=2301353.37; Y=591965.00)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
25.1228.Đ.03	Mẫu đất khu vực phía Nam dự án. (X=2301092.44; Y=591769.36)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	
25.1228.Đ.04	Mẫu đất khu vực phía Tây dự án. (X=2300983.88; Y=591495.72)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	

4. Thông tin về điều kiện thời tiết:

Tươi, nắng.

5. Loại thiết bị, phương pháp lấy mẫu và điều kiện bảo quản mẫu:

5.1. Danh sách thiết bị

TT	Tên, kí hiệu, mã trang thiết bị	Ghi chú	Thông số kỹ thuật chính	Thông số quan trắc
1	Kimo VT50 – Pháp Laserliner- Đức	☒	-	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió
2	Kimo LX100-Pháp	☐	-	Ánh sáng
3	Kimo DB 200-Pháp	☒	30 – 130 dB	Độ ồn
4	ACO – Nhật	☐		Độ rung
5	Sensydyne – Gilair-5 Staplex - Mỹ	☒	LL: 0,2 – 4 L/p	SO ₂ , NO ₂ , O ₃ , NH ₃ , hơi axit, kim loại, bụi
6	Bộ lấy mẫu khí thải theo phương pháp đẳng khí động Isokenetick ESC C5000	☐		Khí thải OK: hơi axit, VOC, bụi, bụi kim loại
7	Testo 350	☐	Nhiệt độ: 0 – 1.200 °C Vận tốc: 0 – 40 m/s O ₂ (0-25)%; CO (0-10.000) ppm; NO (0-4.000) ppm; NO ₂ (0-500) ppm; SO ₂ (0-5000) ppm	Nhiệt độ, vận tốc dòng khí, CO, SO ₂ , NO _x , O ₂ , CO ₂ ...
8	HD 40Q	☐	pH 0 – 14	Đo pH, nhiệt độ, DO, độ dẫn, TDS



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI PHÒNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT EcoRiver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

9	Thiết bị lấy mẫu bùn thải, trầm tích	☐		
10	Thiết bị lấy mẫu đất	☒		
11	Thiết bị lấy mẫu nước	☒		

5.2. Phương pháp lấy mẫu và điều kiện bảo quản

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu	
Nước mặt	☒ TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016	
Nước thải	☐ TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011	
Nước dưới đất	☐ TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2008	
Nước biển	☐ TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2008	
Thủy sinh	☐ SMEWW 10200B:2012 ☐ SMEWW 10300B:2012 ☐ SMEWW 10500B:2012	
Đất	☒ TCVN 7538 2:2005; TCVN 5297:1995	
Trầm tích	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004	
Bùn thải	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004	
Chất thải rắn	☐ TCVN 9466:2012	
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	
	☒ Nhiệt độ QCVN 46:2022/BTNMT	☒ Độ ẩm QCVN 46:2022/BTNMT
	☒ Tốc độ gió QCVN 46:2022/BTNMT	☒ Tiếng ồn Laeq TCVN 7878-2:2018
	☒ Tiếng ồn LAmax TCVN 7878-2:2018	☒
	Lấy mẫu	
	☒ SO ₂ TCVN 5971:1995	☒ CO QTPT 02/CLC
	☒ NO ₂ TCVN 6137:2009	☒ Bụi TSP TCVN 5067:1995



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

6. Tình hình hoạt động của Dự án:

..... Chưa triển khai phần dự án nước lợ

7. Ghi chú:

Nội dung **Biên bản lấy mẫu tại hiện trường** được lập thành 03... bản, các bên đã đọc và nhất trí ký tên dưới đây:

Đại diện 1

(Ký và ghi rõ họ tên)


Chung Minh Tiến

Đại diện 2

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Vũ Giáp

Đại diện 3

(Ký và ghi rõ họ tên)


Ngô Quang Hoàng



Số: 1228-XQ01-02/2025.2863

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)

Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ01/Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án. (X=2301625.85; Y=592349.43)

: XQ02/Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án. (X=2301351.20; Y=592094.63)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ
				25.1228. XQ.01	25.1228. XQ.02	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/ BTNMT	37,5	37	-
2	Độ ẩm	%		56,9	54,8	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	0,3	-
4	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	62,1	52,2	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		73,2	68,7	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH (8.000)	KPH (8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	250	240	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025


Nguyễn Thị Hồng Thúy


Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thảo



Số: 1228-XQ03-04/2025.2864

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ03/Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án. (X=2301225.89; Y=592017.13)
: XQ04/Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án. (X=2301122.99; Y=591625.73)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ
				25.1228. XQ.03	25.1228. XQ.04	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	35,2	36,5	-
2	Độ ẩm	%		58,7	56,8	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,3	0,4	-
4	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	59,1	62,3	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		68,2	68,5	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH (8.000)	KPH (8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	240	240	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1228-XQ05/2025.2865

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ05/Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án.
(X=2300925.45; Y=591338.11)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				25.1228.XQ.05	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	36,5	-
2	Độ ẩm	%		57,7	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	-
4	Tiếng LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	64,6	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		71,3	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH(8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	250	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo



Số: 1228-NM01/2025.2866

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Nước mặt
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NM01/Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1. (X=2301119.52; Y=591921.31)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				25.1228.NM.01	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,4	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	≤ 6 ⁽¹⁾
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	≤ 15 ⁽¹⁾
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	39,2	≤ 100 ⁽¹⁾
5	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,1	≥ 5,0 ⁽¹⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,16	0,3
7	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,65	≤ 0,3 ⁽¹⁾
8	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	7,04	≤ 1,5 ⁽¹⁾
9	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH(0,3)	5
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	21.000	≤ 5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, áp dụng Giá trị giới hạn;
- (1): Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



Số: 1228-Đ01-02/2025.2867

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Đất
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : Đ01/Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. (X=2301372.94; Y=592382.68)
: Đ02/Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án. (X=2301353.37; Y=591965.00)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 1
				25.1228. Đ.01	25.1228. Đ.02	
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA method 3051A US EPA method 200.8	<0,437	<0,437	4
2	Đồng (Cu)	mg/kg		22,2	16,9	150
3	Chì (Pb)	mg/kg		17,8	17,2	200
4	Kẽm (Zn)	mg/kg		63,6	67,4	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất, áp dụng Giá trị giới hạn Loại 1;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải

Lê Thị Thảo





VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1228-Đ03-04/2025.2868

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Đất
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : Đ03/Mẫu đất khu vực phía Nam dự án. (X=2301092.44; Y=591769.36)
: Đ04/Mẫu đất khu vực phía Tây dự án. (X=2300983.88; Y=591495.72)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 1
				25.1228. Đ.03	25.1228. Đ.04	
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA method 3051A US EPA method 200.8	<0,437	<0,437	4
2	Đồng (Cu)	mg/kg		17,3	11,4	150
3	Chì (Pb)	mg/kg		12,8	10,9	200
4	Kẽm (Zn)	mg/kg		52,8	60	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất, áp dụng Giá trị giới hạn Loại 1;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH


Nguyễn Thị Hồng Thúy


Phạm Văn Hải


PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Số: /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương

- Địa chỉ: số 47 Lê Duẩn, khu đô thị Ecoriver, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 0220.3838298

- Email: phantichcongnghecao@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 210

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm .

4. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, VPMC, QTMT (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16mg/L
4.	Độ dẫn điện	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ muối	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018 TCVN 5994:1995
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW2540D:2023	1,5 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
		TCVN 6180-1996	0,2 mg/L
6.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,015 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,015 mg/L
7.	Tổng phốt pho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
8.	Tổng nitơ	SMEWW 4500.N.C:2023	0,05 mg/L
9.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
10.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
11.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-F B&D:2023	0,05 mg/L
12.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
13.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW5540 B&C:2023	0,03 mg/L
14.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0045 mg/L
15.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,003 mg/L
16.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,3 mg/L
17.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr(VI)B:2023	0,003 mg/L
18.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
19.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
20.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
21.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
22.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
23.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
24.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
25.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
26.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
27.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
28.	Antimon (Sb)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
29.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
30.	E.coli	SMEWW 9221F:2023	2 MPN/100 mL
31.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E:2023	2 MPN/100 mL

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2÷12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0÷100 g/L
4.	Clo dư	SMEWW 4500 Cl-G: 2023	0÷100 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt/Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW2540D:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW5220C:2023	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
7.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
8.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-F B&D:2023	0,05 mg/L
9.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,06 mg/L
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,015 mg/L
11.	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,03 mg/L
12.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2023	0,02 mg/L
13.	Tổng Phot pho	SMEWW 4500P.B&E:2023	0,06 mg/L
14.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,5 mg/L
15.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0045 mg/L
16.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-C,E:2023	0,003 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW5540 B&C :2023	0,05 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
19.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
20.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr B:2023	0,003 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
22.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
23.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
24.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
25.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
26.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
27.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
28.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
29.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
30.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
31.	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	2 MPN/100 mL

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
2.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
3.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6180-1996	0,15 mg/L 0,2 mg/L
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996 TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L 0,015 mg/L
5.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6194:1996	0,1 mg/L 2,0 mg/L
6.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4500-F B&D:2023	0,1 mg/L 0,05 mg/L
7.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023	0,15 mg/L 3,0 mg/L
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
9.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
10.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr B:2023	0,003 mg/L
11.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
12.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
13.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
14.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
15.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
16.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
17.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
18.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
19.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
20.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
21.	Selen (Se)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
22.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-C,E: 2023	0,003 mg/L
23.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL
24.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL

1.4. Nước mưa

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2÷12
3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	0÷200 mS/cm

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TVCN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0÷50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0÷100 % RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,15 ÷ 30 m/s
4.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850÷1.100hPa
5.	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2: 2018	30÷ 137 dBA
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷120dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995
5.	H ₂ S	MASA 701
6.	CO	QTHT 15/CLC
7.	H ₂ SO ₄	NIOSH method 7908
8.	HF	NIOSH method 7906

9.	HCl	NIOSH method 7907
10.	HNO ₃	NIOSH method 7907
11.	Cd	TCVN 5067:1995
12.	Pb	TCVN 5067:1995
13.	Mn	TCVN 5067:1995
14.	Ni	TCVN 5067:1995
15.	As	TCVN 5067:1995
16.	Crom (VI)	NIOSH 7600
17.	Clo	MASA 202
18.	Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan (CH ₃ SH)	NIOSH method 2542
19.	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH method 1500
	<i>n-Pentane</i>	
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Octane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-dodecane</i>	
	<i>cyclohexane</i>	
	<i>cyclohexene</i>	
	<i>methylcyclohexane</i>	
20.	Formaldehyde (HCHO)	NIOSH method 2541 OSHA method 52
21.	Naphtalene (C ₁₀ H ₈)	OSHA method 35
22.	Chloroform (CHCl ₃)	NIOSH method 1003
23.	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	NIOSH method 2546
24.	Tetrachloethylene (C ₂ Cl ₄)	NIOSH Method 1003
25.	Vinyl chloride (ClCH=CH ₂)	NIOSH Method 1007
26.	Hợp chất hữu cơ VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzene (C₆H₆)</i>	
	<i>Styrene (C₆H₅CH=CH₂)</i>	
	<i>Toluene (C₆H₅CH₃)</i>	
	<i>Xylene o-m-p (C₆H₄(CH₃)₂)</i>	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	30,0 µg/m ³
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009	36,0 µg/m ³
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995	75,0 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995	18,0 µg/m ³
5.	H ₂ S	MASA 701	5,0 µg/m ³
6.	CO	QTPT 02/CLC	8.000 µg/m ³
7.	H ₂ SO ₄	NIOSH method 7908	8,0 µg/m ³
8.	HF	NIOSH method 7906	4,0 µg/m ³
9.	HCl	NIOSH method 7907	5,0 µg/m ³
10.	HNO ₃	NIOSH method 7907	8,0 µg/m ³
11.	Cl ₂	MASA 202	19,0 µg/m ³
12.	Cadimi (Cd)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
13.	Chì (Pb)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
14.	Mangan (Mn)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
15.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009	0,3 µg/m ³
16.	Benzene (C ₆ H ₆)	US EPA Method TO-17	5,0 µg/m ³
17.	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
18.	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
19.	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
20.	Tetrachloethylene	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA method1	-
2.	Xác định vị trí và số lượng điểm quan trắc đối với các ống khói có đường kính nhỏ hơn 0,3m	US EPA method1A	-
3.	Vận tốc	US EPA method2	0 ÷ 40 m/s
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA method3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA method4	0 ÷ 100 % RH
6.	Nhiệt độ	QTHT43/CLC	0 ÷ 1200°C
7.	Áp suất	QTHT43/CLC	700 ÷ 1.250 mbar
8.	O ₂	QTHT43/CLC	0 ÷ 25%
9.	NO _x	QTHT43/CLC	
	NO		0 ÷ 4.000 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 500 mg/Nm ³
10.	CO	QTHT43/CLC	0 ÷ 10.000 mg/Nm ³
11.	SO ₂	QTHT43/CLC	0 ÷ 5.000 mg/Nm ³

*) QTHT: Quy trình hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi (PM)	US EPA method 05
2.	Bụi silic	US EPA method 05
3.	Cd	US EPA method 29
4.	Pb	US EPA method 29
5.	As	US EPA method 29
6.	Hg	US EPA method 29
7.	Sb	US EPA method 29
8.	Ni	US EPA method 29
9.	Co	US EPA method 29
10.	Cu	US EPA method 29
11.	Cr	US EPA method 29
12.	Mn	US EPA method 29
13.	Tl	US EPA method 29
14.	Zn	US EPA method 29
15.	Sn	US EPA method 29
16.	Tổng các kim loại nặng (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	US EPA method 29
17.	H ₂ SO ₄	US EPA method 08
18.	HCl	US EPA method 26A
19.	HF	US EPA method 26A
20.	Cl ₂	US EPA method 26A
21.	NH ₃	JIS K 0099:2004
22.	H ₂ S	JIS K 0108:2020
23.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>n-Butyl axetat</i>	
	<i>Chlobenzene</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	
	<i>Ethyl axetat</i>	
	<i>Ethyl benzen</i>	
	<i>Metyl cyclohexan</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Tetracloetylen</i>	
	<i>Tricloetylen</i>	
	<i>Toluene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	<i>Xylen (o-p-m)</i>	
	<i>Amylaxetat</i>	
	<i>benzyl clorua</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>1,1-Dichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	
	<i>1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>n-Butanol</i>	
	<i>metylcyclohexanon</i>	
	<i>Naphtalen</i>	
	<i>2-Pentanone</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>n-propylaxetat</i>	
	<i>tetrahydrofural</i>	
	<i>tetraclometan</i>	
	<i>1,1,2 -Trichloetan</i>	
	<i>Vinyl Chloride</i>	
	<i>Isopropanol</i>	
	<i>Isobutanol</i>	
	<i>Ethanol</i>	
	<i>Metan (CH₄)</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
24.	Tổng hydrocacbon (C _x H _y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Octane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-Pentane</i>	
	<i>cyclohexane</i>	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1.	Bụi (PM)	US EPA method 5	2,06 mg/Nm ³
2.	Cadimi (Cd)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
3.	Chì (Pb)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
4.	Asen (As)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
5.	Sb	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
6.	Niken (Ni)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
7.	Coban (Co)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
8.	Đồng (Cu)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
9.	Crom (Cr)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
10.	Mangan (Mn)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
11.	Tali (Tl)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
12.	Kẽm (Zn)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
13.	Hg	US EPA method 29	0,0001 mg/Nm ³
14.	Sn	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
15.	H ₂ SO ₄	US EPA method 8	4,0 mg/Nm ³
16.	HF	US EPA method 26A	0,05 mg/Nm ³
17.	HCl	US EPA method 26A	0,3 mg/Nm ³
18.	NH ₃	JIS K 0099:2004	2,0 mg/Nm ³
19.	H ₂ S	JIS K 0108:2020	1,0 mg/Nm ³
20.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n</i> -Hexan		1,5 mg/Nm ³
	MEK		1,5 mg/Nm ³
	Etylaxetat		1,5 mg/Nm ³
	Cloroform		1,5 mg/Nm ³
	Cyclohexan		1,5 mg/Nm ³
	Benzen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Heptan		1,5 mg/Nm ³
	Tricloetylen		1,5 mg/Nm ³
	MethylCyclohexan		1,5 mg/Nm ³
	Toluen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Octan		1,5 mg/Nm ³
	Tetracloetylen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -butylacetat		1,5 mg/Nm ³
	Clo benzen		1,5 mg/Nm ³
	Etylbenzen		1,5 mg/Nm ³
	<i>p,m</i> -xylen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Nonan		1,5 mg/Nm ³
	<i>o</i> -xylen		1,5 mg/Nm ³
	Styren		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Decan		1,5 mg/Nm ³
	1,3 diclo benzen		1,5 mg/Nm ³
	1,4 diclo benzen		1,5 mg/Nm ³
	1,2 diclo benzen		0,65 mg/Nm ³

3. Đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Cr tổng	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,12 mg/Kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg
5.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,18 mg/Kg
7.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,14 mg/Kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,15 mg/Kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

4. Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	TCVN 5979:2021	2÷12
2.	Cr tổng	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,12 mg/Kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,18 mg/Kg
7.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,14 mg/Kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,15 mg/Kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

5. Bùn

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	US EPA method 9040D+9040C	0 ÷ 14
2.	Bari (Ba)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
4.	Coban (Co)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,05 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,0005 mg/L
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
7.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
8.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
9.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
11.	Crom (VI)	EPA method 3060A+ EPA method 7196A	5,1 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 7196A	0,02 mg/L
12.	Cyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA 9014	0,3 mg/Kg
13.	Bạc (Ag)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
14.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
15.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
16.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

6. Chất thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	US EPA method 9040D+9040C	0 ÷ 14

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Bari (Ba)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
4.	Coban (Co)	US EPA method 3051 + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A+ US EPA method 6010D	0,056 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,0005 mg/L
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
7.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
8.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,002 mg/L
9.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
11.	Molipden (Mo)	US EPA method 3051A+ US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
12.	Vanadi (V)	US EPA method 3051 + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,001 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
13.	Beri (Be)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
14.	Crom (VI)	EPA method 3060A + EPA method 7196A	5,1 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 7196A	0,02 mg/L
15.	Tali (Tl)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
16.	Antimon (Sb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
17.	Cyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9014	0,3 mg/Kg
18.	Bạc (Ag)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
19.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,001 mg/L
20.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 27/CV- CLC ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương về việc đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương

- Địa chỉ: Số 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương.

- Số điện thoại: 0220.3838298

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 210**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2026.

4. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty CPCN&PTCLC Hải Dương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, VPMC, Cục MT, CLMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

PHỤ LỤC
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp theo Giấy chứng nhận số 59/GCN-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi điều chỉnh như sau:

1. Nước

1.1. Nước thải

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Vận tốc	QTHT 47/CLC	0,1 ÷ 6,1 m/s
2.	Lưu lượng	QTHT 47/CLC	-

QTHT 47/CLC: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo vận tốc, lưu lượng ngoài hiện trường

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Không điều chỉnh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Hợp chất hữu cơ VOCs	US EPA Method TO-17
	<i>Benzene (C₆H₆)</i>	
	<i>Styrene (C₆H₅CH=CH₂)</i>	
	<i>Toluene (C₆H₅CH₃)</i>	
	<i>Xylene o-m-p (C₆H₄(CH₃)₂)</i>	

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Lưu lượng	US EPA method 2	-
2.	CO ₂	QTHT 43/CLC	0-20%

QTHT 43/CLC: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ ngoài hiện trường

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Cyclohexanone</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Etylacrilat</i>	
	<i>Etyl clorua</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Etylendibromua</i>	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Metylaxetylen</i>	
	<i>Metylacrylat</i>	
	<i>Methylene chloride / Metylen clorua</i>	
	<i>Methylcyclohexanol</i>	
	<i>Methyl clorofom</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>Propylenoxyt</i>	
	<i>Vinytoluen</i>	